

UBND TỈNH PHÚ YÊN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 144 /TB-SXD

Phú Yên, ngày 04 tháng 11 năm 2021

THÔNG BÁO

**Công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 10 năm 2021
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 09/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình xây dựng sử dụng phổ biến trên địa bàn tỉnh Phú Yên như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tháng 10 năm 2021 trên địa bàn tỉnh Phú Yên như Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Thông báo này **là cơ sở để xác định giá xây dựng công trình** các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố này phù hợp với giá thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, khả năng và phạm vi cung ứng vật liệu tại thời điểm công bố. Danh mục vật liệu xây dựng công bố được lựa chọn trên cơ sở danh mục vật liệu xây dựng có trong hệ thống định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành và danh mục vật liệu xây dựng có trên thị trường.

3. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng: (Trích):

“a) Đối với các loại vật liệu có tại thị trường trong nước: Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường

và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác.

b) Đối với các loại vật liệu phải nhập khẩu: Giá các loại vật liệu phải nhập khẩu (theo yêu cầu của dự án được phê duyệt; hoặc theo quy định của nhà tài trợ đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi) được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất trong số các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng bảo đảm đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá khu vực (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường quốc tế). Giá vật liệu được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm xác định giá xây dựng”.

c) Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán tại nơi sản xuất hoặc đại lý, cự ly vận chuyển, loại đường (theo quy định của ngành Giao thông Vận tải) và căn cứ vào phương pháp xác định giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình theo quy định để làm cơ sở cho việc xác định và quản lý chi phí cho phù hợp.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật liệu xây dựng, giá theo công bố, báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp để xem xét, lựa chọn loại vật liệu xây dựng đạt chuẩn và xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh lãng phí, thất thoát.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân liên hệ Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên để được xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: TC, KHĐT, NNPTNT, CT, GTVT, KHCN, Y tế, GDĐT, TTTT, TNMT, VH-TDL, LĐTBXH, NV, TP;
- Công an tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh;
- Cục thuế tỉnh; Cục thống kê tỉnh;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Ban QL các dự án ĐTXD tỉnh;
- Ban QL Khu kinh tế Phú Yên;
- BQL Khu NN ứng dụng công nghệ cao;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố Tuy Hòa;
- GD, các PGD Sở XD;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P4, P6. NTKT- 50b.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Đồng

PHỤ LỤC I

Bảng giá các loại VLXD, thiết bị công trình tại các huyện đồng bằng, thị xã, thành phố Tuy Hòa và các huyện miền núi
(Kèm Thông báo số: 144/TB-SXD ngày 04/11/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)

Số TT	TÊN VẬT TƯ-QUI CÁCH-MÃ HIỆU-TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	TP Tuy Hoà, thị xã và các huyện đồng bằng	Các huyện miền núi
1	2	3	4	5
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG				
I	Xi-măng đóng bao 50kg			
1	Công ty TNHH Phúc Hưng			
	Xi măng Chinfon PCB40	đồng/kg	1.950	2.020
	Xi măng Phúc Sơn PCB40	"	1.750	1.810
	Xi măng Thăng Long PCB40	"	1.760	1.820
	Xi măng Vissai PCB40	"	1.760	1.820
	Xi măng Hocement PCB40	"	1.780	1.860
	Xi măng rời Vissai PCB40	"	1.830	1.910
2	Công ty CP TM Ngọc Khánh			
	Xi măng Nghi Sơn PCB40	"	1.900	2.090
	Xi măng Công Thanh PCB40	"	1.660	1.850
3	Công ty CP xi măng Sông Gianh			
	Xi măng Sông Gianh PCB 40	đồng/kg	1.920	1.980
	Xi măng Adamax Type I-II bagged	"	1.800	
	Xi măng Adamax PCB40	"	1.750	1.800
4	Công ty TNHH TM DV Minh Châu			
	Xi măng Nam Sơn PCB30	"	1.720	1.780
	Xi măng Nam Sơn PCB40	"	1.820	1.880
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	"	1.820	1.880
5	Công ty TNHH KD TM Bích Thủy			
	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	"	1.900	2.000
	Xi măng Tam Sơn PCB40	"	1.900	2.000
	Xi măng Long Sơn PCB40	"	1.800	1.900
II	Gạch Ốp lát			
1	Gạch (Công ty TNHH Thạch Bàn)			
	Gạch ốp men bóng kích thước 30x60cm viên đậm nhạt	đồng/m2	163.000	163.000
	Gạch ốp men bóng kích thước 30x60cm viên viền điểm	"	183.000	183.000
	Gạch ốp men khô kích thước 30x60cm viên đậm nhạt	"	163.000	163.000
	Gạch ốp men khô kích thước 30x60cm viên viền điểm	"	183.000	183.000
	Gạch sàn nước chống trơn kích thước 30x30cm (TDM30/FDM30)	"	173.000	173.000
	Gạch ốp men bóng kích thước 40x80cm viên đậm nhạt	"	228.000	228.000
	Gạch ốp men bóng kích thước 40x80cm viên viền điểm	"	248.000	248.000
	Gạch ốpmen khô kích thước 40x80cm viên đậm nhạt	"	228.000	228.000
	Gạch ốpmen khô kích thước 40x80cm viên viền điểm	"	248.000	248.000
	Gạch lát men bóng kích thước 30x60cm (men mài bóng, bề mặt phẳng)	"	295.000	295.000
	Gạch lát men khô kích thước 30x60cm (men khô, bề mặt phẳng)	"	295.000	295.000
	Gạch lát men khô kích thước 30x60cm (men khô, bề mặt dị hình)	"	305.000	305.000
	Gạch lát men khô kích thước 30x60cm (men kim cương)	"	335.000	335.000
	Gạch lát men bóng kích thước 80x80cm (men mài bóng, bề mặt phẳng)	"	375.000	375.000
	Gạch lát men khô kích thước 80x80cm (men khô, bề mặt phẳng)	"	375.000	375.000
	Gạch lát men khô kích thước 80x80cm (men khô, bề mặt dị hình)	"	385.000	385.000
	Gạch lát men khô kích thước 80x80cm (men kim cương)	"	415.000	415.000
	Gạch tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic	"	975.000	975.000
	Gạch tranh nghệ thuật 3D xương Granite	"	1.275.000	1.275.000
2	Gạch (Công ty TNHH Solar Thạch Bàn Nam Trung Bộ 1)			
	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm	đồng/m2	170.000	170.000
	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm	"	170.000	170.000
	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men bóng. Kiểu: trang trí; Quy cách: 300x600mm	"	190.000	190.000
	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men khô. Kiểu: trang trí; Quy cách: 300x600mm	"	190.000	190.000
	Gạch lát sàn vệ sinh CERAMIC KTS men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x300mm	"	180.000	180.000
	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 400x800mm	"	260.000	260.000
	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 400x800mm	"	260.000	260.000
	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 600x600mm	"	280.000	280.000
	Gạch lát GRANITE men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 600x600mm	"	280.000	280.000
	Gạch lát GRANITE men khô. Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Quy cách: 600x600mm	"	330.000	330.000
	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng. Kiểu: thông thường; Quy cách: 800x800mm	"	350.000	350.000
	Gạch lát GRANITE men khô. Kiểu: thông thường; Quy cách: 800x800mm	"	350.000	350.000

	Gạch lát GRANITE men khô. Kiểu: hiệu ứng bề mặt; Quy cách: 800x800mm	"	420.000	420.000
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp. Quy cách: 300x600mm	"	350.000	350.000
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp. Quy cách: 600x600mm	"	350.000	350.000
	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp. Quy cách: 600x600mm	"	350.000	350.000
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp. Quy cách: 800x800mm	"	450.000	450.000
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp. Quy cách: 800x800mm	"	450.000	450.000
	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp. Quy cách: 800x800mm	"	450.000	450.000
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp. Quy cách: 195x1200mm	"	530.000	530.000
	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp. Quy cách: 195x1200mm	"	530.000	530.000
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp. Quy cách: 600x1200mm	"	530.000	530.000
	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp. Quy cách: 600x1200mm	"	530.000	530.000
3	Gạch (Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm - CN Quảng Nam)			
	Gạch ốp, lát nền Granite bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060PLATINUM001/ 002/ 003/ 004,	đồng/m2	460.000	460.000
	Gạch ốp, lát nền Granite bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060PLATINUM005	"	490.000	490.000
	Gạch ốp, lát nền Granite bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080PLATINUM001/ 002/ 003/ 004	"	660.000	660.000
	Gạch ốp, lát nền Granite bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080PLATINUM005/ 006	"	726.000	726.000
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ đồng chất, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008	"	406.000	406.000
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ đồng chất, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008	"	396.000	396.000
	Gạch lát nền Granite men mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030GECKO001/002/003/004	"	231.000	231.000
	Gạch lát nền Granite men mờ nhám, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040GECKO001/002/003/004	"	246.000	246.000
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ nhám, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 060GECKO001/002/003/004/005006/007/008/009	"	329.000	329.000
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ mịn, kích thước 20x20cm (dòng gạch bông). Mã số gạch: 2020HOAMY001/002/003/004/005006/007/008/009/010/011/012	"	600.000	600.000
	Gạch ốp, lát nền Granite mài men bóng kính, kích thước 60x60cm (Già gỗ). Mã số gạch: 6060WOOD001/ 002	"	272.000	272.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 25x25cm. Mã số gạch: 2525BAOTHACH001	"	141.000	141.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 25x25cm. Mã số gạch: 2525CARARAS001/ 002	"	141.000	141.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 25x25cm. Mã số gạch: 2525CARO019	"	141.000	141.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 25x25cm. Mã số gạch: 2525VENUS005	"	141.000	141.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 25x25cm. Mã số gạch: 2525TAMDAO001	"	141.000	141.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030TIENSA001/ 003/ 004	"	178.000	178.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030BANA001	"	178.000	178.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030NGOCTRAI001/ 002	"	178.000	178.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030TAMDAO001	"	178.000	178.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030SAND002	"	178.000	178.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030ROME002	"	178.000	178.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030VENU002LA	"	178.000	178.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030ANDES003	"	178.000	178.000
	Gạch ceramic lát nền mờ nhám, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 3030ANDES001	"	200.000	200.000
	Gạch granite lát nền mờ nhám, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040THACHANH006/ 007/ 008	"	216.000	216.000
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080TAYBAC001/ 002/ 003/ 004 008	"	325.000	325.000
	Gạch ceramic ốp, lát nền men bóng, kích thước 30x30cm. Mã số gạch: 300; 345; 387	"	163.000	163.000
	Gạch ceramic ốp, lát nền men bóng, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 469; 475; 481; 484; 485	"	145.000	145.000
	Gạch ceramic lát nền men mờ, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 456; 462; 467	"	145.000	145.000
	Gạch ceramic ốp, lát nền men bóng, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 426	"	155.000	155.000
	Gạch ceramic ốp, lát nền men bóng, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 428	"	174.000	174.000
	Gạch granite lát nền mờ nhám, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040SAPA001	"	216.000	216.000
	Gạch granite lát nền mờ nhám, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040THACHANH001/ 002/ 004	"	216.000	216.000
	Gạch granite lát nền mờ nhám đồng nhất muối tiêu, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4GA01 (*)	"	240.000	240.000
	Gạch granite lát nền mờ nhám đồng nhất muối tiêu, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4GA43 (*)	"	264.000	264.000
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060SAHARA005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012	"	275.000	275.000
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060DIAMOND001/ 002/ 003	"	275.000	275.000
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060TAMDAO001/002/ 003/ 004/006	"	257.000	257.000
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060THACHANH002	"	257.000	257.000
	Gạch ốp, lát nền Granite men mờ đồng chất, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 6060PHUSA002	"	257.000	257.000
	Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060THACHNGOC001	"	257.000	257.000

Gạch lát nền Granite men mờ mịn, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060VENUS001/ 002	"	257.000	257.000
Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060BINHTHUAN001/ 002/ 004/ 005	"	257.000	257.000
Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060MOMENT001/ 003/004/ 005/006/007/008/009	"	257.000	257.000
Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060DA004-FP/ 005-FP/ 006-FP/ 007-FP/ 008-FP/ 011-FP/ 012-FP/ 013-FP/ 014-FP	"	269.000	269.000
Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060TAMDAO005	"	272.000	272.000
Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060MOMENT002	"	272.000	272.000
Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060CHAMPA002/ 003	"	272.000	272.000
Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060WS013/ 014	"	272.000	272.000
Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060TRUONGSON006	"	272.000	272.000
Gạch lát nền Granite men mờ, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060MEKONG001/002/005	"	272.000	272.000
Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060HAIVAN001-FP/ 003-FP/004-FP	"	284.000	284.000
Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm Mã số gạch: DTD6060TRUONGSON002-FP/ 003-FP/ 004-FP/ 005-FP/ 007-FP	"	284.000	284.000
Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: DTD6060CARARAS002-FP	"	284.000	284.000
Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060DA015-FP	"	284.000	284.000
Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: DTS6060BRIGHT001-FP	"	315.000	315.000
Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: DTD6060TRUONGSON001-FP	"	315.000	315.000
Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060SNOW001-FP	"	315.000	315.000
Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060HAIVAN005-FP/ 006-FP/ 007-FP	"	315.000	315.000
Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060DB006-NANO/ 014-NANO/038-NANO	"	318.000	318.000
Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060DB032-NANO/ 034-NANO	"	340.000	340.000
Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060MARMOL002-NANO	"	340.000	340.000
Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 60x60cm. Mã số gạch: 6060MARMOL005-NANO	"	361.000	361.000
Gạch granite lát nền mờ , kích thước 80x80cm. Mã số gạch: DTD8080NAPOLEON001-H+/ 003-H+/ 004-H+	"	346.000	346.000
Gạch granite lát nền mờ , kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080NAPOLEON005-H+/ 006-H+/ 009-H+/ 010-H+/ 011-H+/ 012-H+	"	346.000	346.000
Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: DTD8080TRUONGSON003-FP	"	379.000	379.000
Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/ 002-FP-H+	"	379.000	379.000
Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: DTD8080FANSIPAN001-FP-H+	"	379.000	379.000
Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080FANSIPAN002-FP-H+/ 004-FP-H+/ 005-FP-H+	"	379.000	379.000
Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+	"	379.000	379.000
Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080CARARAS001-FP-H+/ 002-FP-H+	"	379.000	379.000
Gạch granite lát nền mờ , kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080DIAMOND001/ 002/ 003	"	379.000	379.000
Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080DB100-NANO/ 006-NANO	"	396.000	396.000
Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080FANSIPAN006-FP-H+	"	399.000	399.000
Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080DB032-NANO	"	436.000	436.000
Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080MARMOL005-NANO	"	475.000	475.000
Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080DB038-NANO	"	475.000	475.000
Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080YALY003-FP-H+	"	495.000	495.000
Gạch ốp, lát nền Granite mài men, bóng kính, kích thước 80x80cm. Mã số gạch: 8080STONE001-FP-H+/002-FP-H+	"	596.000	596.000
Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 100x100cm. Mã số gạch: 100DB016-NANO	"	583.000	583.000
Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 100x100cm. Mã số gạch: 100MARMOL005-NANO	"	631.000	631.000
Gạch granite lát nền bóng kính, kích thước 100x100cm. Mã số gạch: 100DB038-NANO	"	631.000	631.000
Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040HOADA001	"	216.000	216.000
Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040CLG001/ 002/ 003	"	216.000	216.000
Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040SOIDA001	"	216.000	216.000

Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040DASONTRA001LA/ 002LA	"	216.000	216.000
Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: COTTOLA	"	216.000	216.000
Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040SUN001/ 002	"	216.000	216.000
Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040THESEA001/ 002	"	216.000	216.000
Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040COTTOLA002	"	216.000	216.000
Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040SUN003/ 004	"	216.000	216.000
Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: 4040GREENERY001/ 002/ 003/004/ 005	"	216.000	216.000
Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: DTD4040HOANGSA001 004/ 005	"	240.000	240.000
Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 40x40cm. Mã số gạch: DTD4040TRUONGSA001 004/ 005	"	240.000	240.000
Gạch granite men mờ chống trượt sân vườn, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060GREENERY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008 004/ 005	"	275.000	275.000
Gạch granite men mờ chống trượt, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060TAYBAC001/ 002/ 003/004/ 006/ 007/ 008/ 011/012/ 013/ 014	"	275.000	275.000
Gạch ốp tường ceramic men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060AMBER003/ 004	"	269.000	269.000
Gạch ốp tường ceramic men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060COTTON001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006	"	269.000	269.000
Gạch ốp tường ceramic men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060RETRO001/ 002	"	269.000	269.000
Gạch điểm ốp tường ceramic men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: D3060RETRO001	"	269.000	269.000
Gạch ốp tường ceramic men mờ, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060TIENSA001/ 002/ 003/ 004	"	269.000	269.000
Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060AMBER001/ 002/ 005/ 006/ 007/ 008	"	269.000	269.000
Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060ROXY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007	"	269.000	269.000
Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060SNOW001	"	269.000	269.000
Gạch điểm ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: D3060ROXY001/ 004/ 005/ 007	"	287.000	287.000
Gạch điểm ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: D3060AROXY003	"	287.000	287.000
Gạch điểm ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060HOAGOM001/ 002	"	287.000	287.000
Gạch điểm ốp tường ceramic men bóng, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: D3060AROXY003	"	287.000	287.000
Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080ROXY001-H+/ 003-H+	"	325.000	325.000
Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080AMBER001-H+	"	325.000	325.000
Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080REGAL001-H+/ 003-H+/008-H+/ 010-H+/ 011-H+/012-H+/ 013-H+/ 014-H+/015-H+/ 017-H+/ 018-H+	"	325.000	325.000
Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080CARARAS001-H+/ 002-H+/ 003-H+	"	325.000	325.000
Gạch ốp tường ceramic men mờ, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080REGAL005-H+/ 006-H+/007-H+/ 016-H+	"	325.000	325.000
Gạch ốp tường ceramic men mờ, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: 4080CLASSIC001-H+/ 002-H+	"	325.000	325.000
Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: D4080CARARAS002-H+/ 003-H+	"	360.000	360.000
Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: D4080ORCHID001-H+	"	360.000	360.000
Gạch ốp tường ceramic men bóng, kích thước 40x80cm. Mã số gạch: D4080URBAN001-H+	"	360.000	360.000
Gạch trang trí granite men mờ, kích thước 10x20cm. Mã số gạch: 1020ROCK001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010	"	220.000	220.000
Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 20x20cm. Mã số gạch: TL01/ 03	"	163.000	163.000
Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 25x40cm. Mã số gạch: 2540CARARAS001	"	141.000	141.000
Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 25x40cm. Mã số gạch: 25400	"	150.000	150.000
Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 25x40cm. Mã số gạch: 2540BAOTHACH001	"	150.000	150.000
Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 25x40cm. Mã số gạch: 2540CARARAS002	"	150.000	150.000
Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 25x40cm. Mã số gạch: 2540TAMDAO001	"	150.000	150.000
Mã số gạch: 2540AQUA001 Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 25x40cm	"	173.000	173.000
Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 30x45cm. Mã số gạch: 3045PHALE001	"	184.000	184.000
Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 30x45cm. Mã số gạch: 3045HAIVAN001	"	184.000	184.000
Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 30x45cm. Mã số gạch: 3045M001	"	184.000	184.000
Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 30x45cm. Mã số gạch: 3045ROCA001	"	184.000	184.000
Gạch ceramic ốp tường, men bóng, kích thước 30x45cm. Mã số gạch: 3060CARARAS001	"	275.000	275.000
Gạch vi granite dạng mosaic, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060MOSAIC001	"	297.000	297.000
Gạch vi granite dạng mosaic, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3060MOSAIC002	"	297.000	297.000
Gạch vi granite dạng mosaic, kích thước 30x60cm. Mã số gạch: 3030MOSAIC001/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012/ 013	"	416.000	416.000

	Gạch trang trí ceramic men bóng, kích thước 10x20cm. Mã số gạch: 1020COLOUR003/007/009/013/015/018	"	399.000	399.000
	Gạch trang trí ceramic men mờ, kích thước 10x20cm. Mã số gạch: 1020COLOUR002/004/006/0008/012/014/019	"	399.000	399.000
	Gạch trang trí ceramic men mờ, kích thước 10x20cm. Mã số gạch: 1020COLOUR010/016	"	478.000	478.000
III	SẮT, THÉP, TÔN, XÀ GỖ			
1	Thép VAS, TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, ASTM A615/A615M-08a (Cty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ)			
	Thép cuộn VAS Ø6mm, CB240-T	đồng/kg	19.085	19.085
	Thép cuộn VAS Ø8mm, CB240-T	"	19.085	19.085
	Thép thanh vằn VAS Ø10mm CB400V	"	19.250	19.250
	Thép thanh vằn VAS Ø10mm CB500V	"	19.580	19.580
	Thép thanh vằn VAS Ø10mm Gr40	"	19.030	19.030
	Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø20mm CB300V	"	19.030	19.030
	Thép thanh vằn VAS Ø16mm Gr40	"	19.030	19.030
	Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø32mm CB400V	"	19.250	19.250
	Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø32mm CB500V	"	19.360	19.360
3	Thép Hòa Phát (Công ty TNHH Thép Bảo Lộc)			
	Thép hộp mạ kẽm 13mmx26mmx0.9mmx6.0m	đồng/cây	91.000	91.000
	Thép hộp mạ kẽm 13mmx26mmx1.0mmx6.0m	"	100.000	100.000
	Thép hộp mạ kẽm 13mmx26mmx1.1mmx6.0m	"	110.000	110.000
	Thép hộp mạ kẽm 13mmx26mmx1.2mmx6.0m	"	119.000	119.000
	Thép hộp mạ kẽm 20mmx40mmx1.0mmx6.0m	"	156.000	156.000
	Thép hộp mạ kẽm 20mmx40mmx1.1mmx6.0m	"	171.000	171.000
	Thép hộp mạ kẽm 20mmx40mmx1.2mmx6.0m	"	186.000	186.000
	Thép hộp mạ kẽm 20mmx40mmx1.4mmx6.0m	"	215.000	215.000
	Thép hộp mạ kẽm 25mmx50mmx1.0mmx6.0m	"	197.000	197.000
	Thép hộp mạ kẽm 25mmx50mmx1.1mmx6.0m	"	216.000	216.000
	Thép hộp mạ kẽm 25mmx50mmx1.2mmx6.0m	"	235.000	235.000
	Thép hộp mạ kẽm 25mmx50mmx1.4mmx6.0m	"	272.000	272.000
	Thép hộp mạ kẽm 30mmx60mmx1.0mmx6.0m	"	238.000	238.000
	Thép hộp mạ kẽm 30mmx60mmx1.1mmx6.0m	"	261.000	261.000
	Thép hộp mạ kẽm 30mmx60mmx1.2mmx6.0m	"	284.000	284.000
	Thép hộp mạ kẽm 30mmx60mmx1.4mmx6.0m	"	329.000	329.000
	Thép hộp mạ kẽm 30mmx60mmx1.8mmx6.0m	"	418.000	418.000
	Thép hộp mạ kẽm 40mmx80mmx1.1mmx6.0m	"	350.000	350.000
	Thép hộp mạ kẽm 40mmx80mmx1.2mmx6.0m	"	381.000	381.000
	Thép hộp mạ kẽm 40mmx80mmx1.4mmx6.0m	"	443.000	443.000
	Thép hộp mạ kẽm 40mmx80mmx1.8mmx6.0m	"	565.000	565.000
	Thép hộp mạ kẽm 50mmx100mmx1.2mmx6.0m	"	479.000	479.000
	Thép hộp mạ kẽm 50mmx100mmx1.4mmx6.0m	"	557.000	557.000
	Thép hộp mạ kẽm 50mmx100mmx1.8mmx6.0m	"	711.000	711.000
	Thép hộp mạ kẽm 60mmx120mmx1.4mmx6.0m	"	671.000	671.000
	Thép hộp mạ kẽm 60mmx120mmx1.5mmx6.0m	"	719.000	719.000
	Thép hộp mạ kẽm 60mmx120mmx1.8mmx6.0m	"	858.000	858.000
	Thép hộp mạ kẽm 60mmx120mmx2.0mmx6.0m	"	951.000	951.000
	Thép vuông mạ kẽm 12mmx0.8mmx6.0m	"	49.000	49.000
	Thép vuông mạ kẽm 12mmx1.0mmx6.0m	"	60.000	60.000
	Thép vuông mạ kẽm 14mmx0.8mmx6.0m	"	58.000	58.000
	Thép vuông mạ kẽm 14mmx0.9mmx6.0m	"	65.000	65.000
	Thép vuông mạ kẽm 14mmx1.0mmx6.0m	"	71.000	71.000
	Thép vuông mạ kẽm 14mmx1.1mmx6.0m	"	78.000	78.000
	Thép vuông mạ kẽm 16mmx0.8mmx6.0m	"	67.000	67.000
	Thép vuông mạ kẽm 16mmx1.0mmx6.0m	"	82.000	82.000
	Thép vuông mạ kẽm 16mmx1.1mmx6.0m	"	88.000	88.000
	Thép vuông mạ kẽm 16mmx1.2mmx6.0m	"	96.000	96.000
	Thép vuông mạ kẽm 20mmx0.8mmx6.0m	"	84.000	84.000
	Thép vuông mạ kẽm 20mmx0.9mmx6.0m	"	93.000	93.000
	Thép vuông mạ kẽm 20mmx1.0mmx6.0m	"	102.000	102.000
	Thép vuông mạ kẽm 20mmx1.1mmx6.0m	"	111.000	111.000
	Thép vuông mạ kẽm 20mmx1.2mmx6.0m	"	121.000	121.000
	Thép vuông mạ kẽm 20mmx1.4mmx6.0m	"	139.000	139.000
	Thép vuông mạ kẽm 25mmx0.8mmx6.0m	"	104.000	104.000
	Thép vuông mạ kẽm 25mmx1.0mmx6.0m	"	129.000	129.000
	Thép vuông mạ kẽm 25mmx1.1mmx6.0m	"	141.000	141.000
	Thép vuông mạ kẽm 25mmx1.2mmx6.0m	"	154.000	154.000
	Thép vuông mạ kẽm 25mmx1.4mmx6.0m	"	177.000	177.000
	Thép vuông mạ kẽm 30mmx1.0mmx6.0m	"	156.000	156.000
	Thép vuông mạ kẽm 30mmx1.1mmx6.0m	"	171.000	171.000

	Thép vuông mạ kẽm 30mmx1.2mmx6.0m	"	186.000	186.000
	Thép vuông mạ kẽm 30mmx1.4mmx6.0m	"	215.000	215.000
	Thép vuông mạ kẽm 40mmx1.1mmx6.0m	"	231.000	231.000
	Thép vuông mạ kẽm 40mmx1.2mmx6.0m	"	251.000	251.000
	Thép vuông mạ kẽm 40mmx1.4mmx6.0m	"	291.000	291.000
	Thép vuông mạ kẽm 40mmx1.8mmx6.0m	"	370.000	370.000
	Thép vuông mạ kẽm 50mmx1.2mmx6.0m	"	316.000	316.000
	Thép vuông mạ kẽm 50mmx1.4mmx6.0m	"	367.000	367.000
	Thép ống mạ kẽm 21mmx1.1mmx6.0m	"	94.000	94.000
	Thép ống mạ kẽm 21mmx1.4mmx6.0m	"	118.000	118.000
	Thép ống mạ kẽm 27mmx1.1mmx6.0m	"	120.000	120.000
	Thép ống mạ kẽm 27mmx1.2mmx6.0m	"	130.000	130.000
	Thép ống mạ kẽm 27mmx1.4mmx6.0m	"	151.000	151.000
	Thép ống mạ kẽm 34mmx1.1mmx6.0m	"	152.000	152.000
	Thép ống mạ kẽm 34mmx1.4mmx6.0m	"	192.000	192.000
	Thép ống mạ kẽm 42mmx1.1mmx6.0m	"	193.000	193.000
	Thép ống mạ kẽm 42mmx1.4mmx6.0m	"	243.000	243.000
	Thép ống mạ kẽm 42mmx1.8mmx6.0m	"	343.000	343.000
	Thép ống mạ kẽm 49mmx1.1mmx6.0m	"	220.000	220.000
	Thép ống mạ kẽm 49mmx1.4mmx6.0m	"	278.000	278.000
	Thép ống mạ kẽm 60mmx1.4mmx6.0m	"	349.000	349.000
	Thép ống mạ kẽm 76mmx1.4mmx6.0m	"	443.000	443.000
	Thép ống mạ kẽm 76mmx1.8mmx6.0m	"	566.000	566.000
	Thép ống mạ kẽm 90mmx1.4mmx6.0m	"	518.000	518.000
	Thép ống mạ kẽm 90mmx1.5mmx6.0m	"	555.000	555.000
	Thép ống mạ kẽm 90mmx1.8mmx6.0m	"	664.000	664.000
	Thép ống mạ kẽm 114mmx1.8mmx6.0m	"	857.000	857.000
5	Xà Gỗ			
a	Xà gỗ Hòa Phát - Công ty TNHH Thép Bảo Lộc			
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 80x40x5 dày 1.8 mm	đồng/m	74.000	74.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 80x40x5 dày 2.0 mm	"	82.000	82.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 100x50x5 dày 1.8 mm	"	91.000	91.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 100x50x5 dày 2.0 mm	"	101.000	101.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 100x50x5 dày 2.3 mm	"	116.000	116.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 100x50x5 dày 2.5 mm	"	124.000	124.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 125x50x5 dày 1.8 mm	"	101.000	101.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 125x50x5 dày 2.0 mm	"	109.000	109.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 125x50x5 dày 2.3 mm	"	125.000	125.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 125x50x5 dày 2.5 mm	"	136.000	136.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 150x50x5 dày 1.8 mm	"	111.000	111.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 150x50x5 dày 2.0 mm	"	123.000	123.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 150x50x5 dày 2.3 mm	"	141.000	141.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 150x50x5 dày 2.5 mm	"	153.000	153.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 200x63x5 dày 2.0 mm	"	167.000	167.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 200x63x5 dày 2.3 mm	"	191.000	191.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 200x63x5 dày 2.5 mm	"	207.000	207.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 250x63x5 dày 2.0 mm	"	189.000	189.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 250x63x5 dày 2.3 mm	"	217.000	217.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 250x63x5 dày 2.5 mm	"	236.000	236.000
IV	CỬA, KHUNG NGOẠI			
1	Cửa nhôm Xingfa (Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Tân Hoàn Thành sản xuất)			
	Thanh Profile XINGFA hệ 55 (Xuất xứ Trung Quốc) dày 1,2mm → 2,0mm, phụ kiện KinLong			
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 dày 1,4mm . Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 0,6m x 0,8m	đồng/m2	2.980.000	2.980.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 dày 2,0mm . Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,0m	"	3.100.000	3.100.000
	Vách kính hệ 55 không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,0m	"	2.020.000	2.020.000
	Vách kính hệ 55 không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 1,5m	"	2.020.000	2.020.000
	Vách kính hệ 55 không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,0m x 2,0m	"	2.020.000	2.020.000
	Vách kính hệ 55 không chia đồ, Kính trắng 5 ly Việt Nhật KT: 1,5m x 2,0m	"	2.020.000	2.020.000
	Mặt dựng hệ 65-80, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1,0m x 2,0m	"	3.220.000	3.220.000
	Mặt dựng hệ 65-90 , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1,2m x 2,2m	"	3.340.000	3.340.000
	Mặt dựng hệ 65-100, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1,4m x 2,4m	"	3.460.000	3.460.000
	Mặt dựng hệ 65-120, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1,6m x 2,6m	"	3.580.000	3.580.000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:			
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	Đồng/m ²	292.000	292.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	Đồng/m ²	376.000	376.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	Đồng/m ²	502.000	502.000

	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm		Đồng/m ²	604.000	604.000
	Kính hộp trắng KT 5-9-5		Đồng/m ²	700.000	700.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm		Đồng/m ²	364.000	364.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm		Đồng/m ²	412.000	412.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm		Đồng/m ²	454.000	454.000
2	Cửa nhôm Topal (Công ty CP TVĐTXD và TM Miền Trung sản xuất)				
a	Nhôm Topal hệ phổ thông				
	Cửa nhôm cao cấp topal hệ 1000 độ dày 1 mm kính 5ly VFG (Việt Nhật)		Đồng/m ²	2.200.000	2.200.000
	Cửa nhôm cao cấp topal hệ 1000 độ dày 1 mm dưới lamri trên kính 5ly VFG		Đồng/m ²	2.337.500	2.337.500
	Cửa nhôm cao cấp topal hệ 700 độ dày 1 mm kính 5ly VFG		Đồng/m ²	1.925.000	1.925.000
	Cửa nhôm cao cấp topal hệ 700 chia ô độ dày 1 mm dưới lamri trên kính 5ly VFG		Đồng/m ²	2.131.250	2.131.250
	Cửa sổ lùa cao cấp topal hệ 500 độ dày 1mm kính 5ly VFG		Đồng/m ²	1.925.000	1.925.000
	Cửa bật hệ 380 kính 5ly VFG		Đồng/m ²	2.062.500	2.062.500
	Vách hệ 1000 chia ô kính 5ly VFG		Đồng/m ²	2.062.500	2.062.500
	Vách hệ 700 chia ô kính 5ly VFG		Đồng/m ²	1.925.000	1.925.000
b	Nhôm Topal Xingfa Xfec				
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m		Đồng/m ²	2.612.500	2.612.500
	Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m		Đồng/m ²	2.612.500	2.612.500
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m		Đồng/m ²	2.612.500	2.612.500
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.2m		Đồng/m ²	2.612.500	2.612.500
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.2m x 2.2m		Đồng/m ²	2.612.500	2.612.500
	Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m		Đồng/m ²	2.750.000	2.750.000
	Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m		Đồng/m ²	2.750.000	2.750.000
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m		Đồng/m ²	2.681.250	2.681.250
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 93 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m		Đồng/m ²	2.200.000	2.200.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8 m x 1.2m		Đồng/m ²	2.612.500	2.612.500
c	Nhôm Topal Xingfa Xfad				
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m		Đồng/m ²	3.162.500	3.162.500
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 93 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m		Đồng/m ²	3.162.500	3.162.500
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8 m x 1.2m		Đồng/m ²	3.162.500	3.162.500
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m		Đồng/m ²	3.300.000	3.300.000
	Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m		Đồng/m ²	3.300.000	3.300.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m		Đồng/m ²	3.575.000	3.575.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.2m		Đồng/m ²	3.575.000	3.575.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.2m x 2.2m		Đồng/m ²	3.506.250	3.506.250
	Cửa đi xếp trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật 2m x 2.2m		Đồng/m ²	3.712.500	3.712.500
	Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật 3m x 2.2m		Đồng/m ²	3.712.500	3.712.500
	Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.4m		Đồng/m ²	2.612.500	2.612.500
	Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 2.2m		Đồng/m ²	2.750.000	2.750.000
	Mặt dựng hệ 65 - 80 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật		Đồng/m ²	3.850.000	3.850.000
	Mặt dựng hệ 65 - 90 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật		Đồng/m ²	3.987.500	3.987.500
	Mặt dựng hệ 65 - 100 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật		Đồng/m ²	4.262.500	4.262.500
	Mặt dựng hệ 65 - 120 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật		Đồng/m ²	4.262.500	4.262.500
d	Nhôm Xingfa NamSung (Hệ mỏng)				
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m		Đồng/m ²	1.980.000	1.980.000
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 93 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m		Đồng/m ²	1.980.000	1.980.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8 m x 1.2m		Đồng/m ²	1.980.000	1.980.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m		Đồng/m ²	1.980.000	1.980.000
	Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m		Đồng/m ²	1.980.000	1.980.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m		Đồng/m ²	2.300.000	2.300.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.2m		Đồng/m ²	2.300.000	2.300.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.2m x 2.2m		Đồng/m ²	2.300.000	2.300.000
	Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m		Đồng/m ²	1.900.000	1.900.000
	Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m		Đồng/m ²	2.000.000	2.000.000
d	Nhôm Xingfa NamSung (Hệ dày)				
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m		Đồng/m ²	2.300.000	2.300.000
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 93 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m		Đồng/m ²	2.300.000	2.300.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8 m x 1.2m		Đồng/m ²	2.300.000	2.300.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m		Đồng/m ²	2.500.000	2.500.000

	Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m	Đồng/m2	2.500.000	2.500.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m	Đồng/m2	2.800.000	2.800.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.2m	Đồng/m2	2.800.000	2.800.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.2m x 2.2m	Đồng/m2	2.750.000	2.750.000
	Cửa đi xếp trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật 2m x 2.2m	Đồng/m2	2.900.000	2.900.000
	Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật 3m x 2.2m	Đồng/m2	2.900.000	2.900.000
	Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.4m	Đồng/m2	1.900.000	1.900.000
	Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 2.2m	Đồng/m2	2.000.000	2.000.000
	Mặt dựng hệ 65 - 80 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật	Đồng/m2	2.800.000	2.800.000
	Mặt dựng hệ 65 - 90,Kính trắng 5ly Việt Nhật	Đồng/m2	2.900.000	2.900.000
	Mặt dựng hệ 65 - 100 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật	Đồng/m2	3.100.000	3.100.000
	Mặt dựng hệ 65 - 120 ,Kính trắng 5ly Việt Nhật	Đồng/m2	3.100.000	3.100.000
Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m2 như sau:				
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	Đồng/m2	495.000	495.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	Đồng/m2	536.250	536.250
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	Đồng/m2	666.875	666.875
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	Đồng/m2	852.500	852.500
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	Đồng/m2	962.500	962.500
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	Đồng/m ²	536.250	536.250
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	Đồng/m ²	536.250	536.250
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	Đồng/m ²	646.250	646.250
V	NHỰA ĐƯỜNG			
1	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex chi nhánh nhựa đường Petrolimex Bình Định			
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	đồng/kg	15.070	
	Nhựa đường Petrolimex 60/70 (phuy) (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	"	16.610	
2	Công ty TNHH TMSXDV Tín Thịnh			
	Nhựa đường Shell 60/70 Singapore đóng phuy (Giá giao tại TP Tuy Hoà)	đồng/kg	17.150	
VI	SƠN			
1	Sơn NANO ONE (DNTN TM Hữu Hào)			
a	Sơn nội thất	đồng		
	Nano One Economic 18lít/thùng	"	1.020.000	1.020.000
	Nano One Economic 5lít/lon	"	370.000	370.000
	Nano one Int Modern Finish 18lít/thùng	"	1.850.000	1.850.000
	Nano one Int Modern Finish 5lít/lon	"	610.000	610.000
	Nano One White Finish Int 18lít/thùng	"	1.790.000	1.790.000
	Nano One White Finish Int 5lít/lon	"	650.000	650.000
	Nano One Int Clean Finish 18lít/thùng	"	2.560.000	2.560.000
	Nano One Int Clean Finish Int 5lít/lon	"	760.000	760.000
	Nano One Int Glosy 18lít/thùng	"	3.970.000	3.970.000
	Nano One Int Glosy 5lít/lon	"	1.190.000	1.190.000
	Nano One Int Glosy 1lít/lhộp	"	340.000	340.000
b	Sơn ngoại thất	"		
	Nano One Ext Ruby Finish 18lít/thùng	"	2.520.000	2.520.000
	Nano One Ext Ruby Finish 5lít/lon	"	800.000	800.000
	Nano One Matt Ext 18lít/thùng	"	4.260.000	4.260.000
	Nano One Matt Ext 5lít/lon	"	1.320.000	1.320.000
	Nano One Ext Satin 18lít/thùng	"	5.770.000	5.770.000
	Nano One Ext Satin 5lít/lon	"	1.670.000	1.670.000
	Nano One Ext Satin 1lít/hộp	"	390.000	390.000
	Nano One Ext Diamond 5lít/lon	"	1.920.000	1.920.000
	Nano One Ext Diamond 1lít/hộp	"	430.000	430.000
c	Sơn lót chống kiềm	"		
	Nano One Int Alkali Sealer 18lít/thùng	"	2.170.000	2.170.000
	Nano One Int Alkali Sealer 5lít/lon	"	640.000	640.000
	Nano One Ext Alkali Super Primer 18lít/thùng	"	3.600.000	3.600.000
	Nano One Ext Alkali Super Primer Ext 5lít/lon	"	1.100.000	1.100.000
d	Chống thấm	"		
	Nano One Waterproof Ext 18lít/thùng	"	3.410.000	3.410.000
	Nano One Waterproof Ext 5lít/lon	"	920.000	920.000
e	Bột trét	"		
	Nano One Putty Int 40kg/bao	"	336.000	336.000
	Nano One Putty Ext 40kg/bao	"	366.000	366.000
2	Sơn Mykolor			
2.1	Mykolor Nana (Cty TNHH ĐT và XD Nam Như)			
a	Sơn lót	đồng		

	MYKOLOR NANA SOLVENT DAMPSEAL FOR INT & EXT 5lít/lon	"	1.464.000	1.464.000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT 5lít/lon	"	1.323.000	1.323.000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT 18 lít/thùng	"	4.665.000	4.665.000
	MYKOLOR NANA SPECIAL PRIMER FOR EXTERIOR 5lít/lon	"	1.323.000	1.323.000
	MYKOLOR NANA SPECIAL PRIMER FOR EXTERIOR 18 lít/thùng	"	4.665.000	4.665.000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR INT 5lít/lon	"	833.000	833.000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR INT 18 lít/thùng	"	3.112.000	3.112.000
b	Sơn ngoại thất			
	MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR 5 lít/lon	"	2.413.000	2.413.000
	MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR 1 lít/lon	"	554.000	554.000
	MYKOLOR NANA GOLD FOR EXT 5 lít/lon	"	2.427.000	2.427.000
	MYKOLOR NANA GOLD FOR EXT 1 lít/lon	"	557.000	557.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT 5 lít/lon	"	1.724.000	1.724.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT 1 lít/lon	"	374.000	374.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT 18 lít/thùng	"	6.346.000	6.346.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT 5 lít/lon	"	1.396.000	1.396.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT 1 lít/lon	"	317.000	317.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT 18 lít/thùng	"	4.995.000	4.995.000
c	Sơn nội thất			
	MYKOLOR NANA GOLD FOR INT 5lít/lon	"	1.585.000	1.585.000
	MYKOLOR NANA GOLD FOR INT 1lít/lon	"	342.000	342.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR INT 5lít/lon	"	1.124.000	1.124.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR INT 1lít/lon	"	290.000	290.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR INT 18 lít/thùng	"	4.458.000	4.458.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR INT 5lít/lon	"	959.000	959.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR INT 1lít/lon	"	216.000	216.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR INT 18 lít/thùng	"	3.308.000	3.308.000
	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT 5 lít/lon	"	712.000	712.000
	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT 1 lít/lon	"	155.000	155.000
	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT 18 lít/thùng	"	2.083.000	2.083.000
	MYKOLOR NANA CEILING FOR INT 18 lít/thùng	"	2.934.000	2.934.000
	MYKOLOR NANA CEILING FOR INT 5 lít/lon	"	817.000	817.000
d	Sơn chống thấm			
	MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 3lít/lon	"	876.000	876.000
	MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 18 lít/thùng	"	4.445.000	4.445.000
	MYKOLOR NANA HARDSEAL FOR EXT 5lít/lon	"	1.219.000	1.219.000
	MYKOLOR NANA HARDSEAL FOR EXT 1lít/lon	"	282.000	282.000
	MYKOLOR NANA HARDSEAL FOR EXT 18 lít/thùng	"	4.832.000	4.832.000
e	Bột trét			
	MYKOLOR NANA FILLER FOR INT & EXT 40 kg/bao	"	510.000	510.000
	MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INT 40 kg/thùng	"	390.000	390.000
2.2	Mykolor Touch (Công ty TNHH Phương Nga Nam)			
a	Sơn lót	đồng		
	MYKOLOR TOUCH ANTI DAMP SEALER FOR EXT & INT 5lít/lon	"	1.441.000	1.441.000
	MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXTERIOR 5 lít/lon	"	1.227.000	1.227.000
	MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXTERIOR 18 lít/thùng	"	4.327.000	4.327.000
	MYKOLOR TOUCH ANTI DAMP SEALER FOR EXT & INT 5lít/lon	"	1.441.000	1.441.000
	MYKOLOR ALKALI SEAL FOR EXT 5lít/lon	"	1.155.000	1.155.000
	MYKOLOR ALKALI SEAL FOR EXT 18 lít/thùng	"	3.860.000	3.860.000
	MYKOLOR ALKALI SEAL FOR INT 5 lít/lon	"	773.000	773.000
	MYKOLOR ALKALI SEAL FOR INT 18 lít/thùng	"	2.882.000	2.882.000
b	Sơn ngoại thất			
	MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXTERIOR 1 lít/lon	"	513.000	513.000
	MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXTERIOR 5 lít/lon	"	2.236.000	2.236.000
	MYKOLOR TOUCH ULTRA 1 lít/lon	"	517.000	517.000
	MYKOLOR TOUCH ULTRA 5 lít/lon	"	2.241.000	2.241.000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS EXT 18 lít/thùng	"	5.857.000	5.857.000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS EXT 5 lít/lon	"	1.651.000	1.651.000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS EXT 1 lít/lon	"	350.000	350.000
	MYKOLOR TOUCH SHINY 18 lít/thùng	"	4.693.000	4.693.000
	MYKOLOR TOUCH SHINY 5 lít/lon	"	1.337.000	1.337.000
	MYKOLOR TOUCH SHINY 1 lít/lon	"	293.000	293.000
c	Sơn nội thất			
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS INT 1lít/lon	"	277.000	277.000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS INT 5lít/lon	"	1.099.000	1.099.000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS INT 18 lít/thùng	"	4.117.000	4.117.000
	MYKOLOR TOUCH CLEANKOT 1lít/lon	"	184.000	184.000
	MYKOLOR TOUCH CLEANKOT 5lít/lon	"	889.000	889.000

	MYKOLOR TOUCH CLEANKOT 18 lít/thùng	"	3.064.000	3.064.000
	MYKOLOR TOUCH CLASSIC 1lít/lon	"	172.000	172.000
	MYKOLOR TOUCH CLASSIC 5lít/lon	"	849.000	849.000
	MYKOLOR TOUCH CLASSIC 18 lít/thùng	"	2.862.000	2.862.000
	MYKOLOR TOUCH ILKA 1lít/lon	"	145.000	145.000
	MYKOLOR TOUCH ILKA 5lít/lon	"	667.000	667.000
	MYKOLOR TOUCH ILKA 18 lít/thùng	"	1.930.000	1.930.000
	MYKOLOR TOUCH SPECIAL WHITE FOR CEILING FINISH 18 lít/thùng	"	1.784.000	1.784.000
	MYKOLOR TOUCH SPECIAL WHITE FOR CEILING FINISH 5lít/lon	"	565.000	565.000
d	Chống thấm			
	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000 4lít/lon	"	784.000	784.000
	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000 18 lít/thùng	"	3.917.000	3.917.000
	MYKOLOR TOUCH WATERPROOF 5lít/lon	"	921.000	921.000
	MYKOLOR TOUCH WATERPROOF 18 lít/thùng	"	3.332.000	3.332.000
	Bột trét	"		0
	Mykolor Powder Putty Int&Ext 40 kg/bao	"	490.000	370.000
	Mykolor Powder Putty Int 40 kg/bao	"	370.000	340.000
2.3	Sơn Mykolor Grand			
a	Sơn lót	đồng		
	MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXTERIOR 18L/thùng	"	4.806.500	4.806.500
	MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXTERIOR 4.375L/lon	"	1.365.000	1.365.000
	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 18L/thùng	"	4.607.500	4.607.500
	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 4.375L/lon	"	1.322.500	1.322.500
	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT 18L/thùng	"	3.298.000	3.298.000
	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT 4.375L/lon	"	934.450	934.450
	MYKOLOR GRAND DAMP-STOP SEALER FOR EXTERIOR & INTERIOR 4.375L/lon	"	1.616.500	1.616.500
b	Sơn ngoại thất	đồng		
	MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXTERIOR 0.875L/lon	"	605.000	605.000
	MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXTERIOR 4.375L/lon	"	2.565.000	2.565.000
	MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL 0.875L/lon	"	595.000	595.000
	MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL 4.375L/lon	"	2.522.000	2.522.000
	MYKOLOR GRAND PERFECT CLIMATE COAT 0.875L/lon	"	504.700	504.700
	MYKOLOR GRAND PERFECT CLIMATE COAT 4.375L/lon	"	2.214.500	2.214.500
	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 0.875L/lon	"	403.000	403.000
	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 18L/thùng	"	6.755.000	6.755.000
	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 4.375L/lon	"	2.038.000	2.038.000
	MYKOLOR GRAND JADE FEEL - 0.875L/lon	"	371.500	371.500
	MYKOLOR GRAND JADE FEEL - 18L/thùng	"	5.302.000	5.302.000
	MYKOLOR GRAND JADE FEEL -4.375L/lon	"	1.975.500	1.975.500
c	Sơn nội thất	đồng		
	MYKOLOR GRAND SPECIAL COAT 2 IN 1 SATIN FOR INTERIOR 17.5L	"	6.652.500	6.652.500
	MYKOLOR GRAND SPECIAL COAT 2 IN 1 SATIN FOR INTERIOR 4.375L/lon	"	1.798.000	1.798.000
	MYKOLOR GRAND SAPPHIRE FEEL 0.875L/lon	"	375.000	375.000
	MYKOLOR GRAND SAPPHIRE FEEL 4.375L/lon	"	1.749.000	1.749.000
	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 0.875L/lon	"	312.000	312.000
	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 17.5L/thùng	"	4.747.000	4.747.000
	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 4.375L/lon	"	1.198.500	1.198.500
	MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 18L/thùng	"	3.895.000	3.895.000
	MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 4.375L/lon	"	1.045.450	1.045.450
	MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 0.875L/lon	"	260.500	260.500
	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 0.875L/lon	"	230.000	230.000
	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 17.5L/thùng	"	3.284.500	3.284.500
	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 4.375L/lon	"	978.000	978.000
	MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT 18L/thùng	"	2.052.000	2.052.000
	MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT 4.375L	"	850.000	850.000
	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 0.875L/lon	"	195.000	195.000
	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 17.5L/thùng	"	2.052.000	2.052.000
	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 4.375L/lon	"	850.000	850.000
d	Chống thấm	đồng		
	MYKOLOR GRAND WATERPROOF FOR EXTERIOR 18L/thùng	"	4.535.000	4.535.000
	MYKOLOR GRAND WATERPROOF FOR EXTERIOR 4,375L/lon	"	1.265.000	1.265.000
	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 17.5L/thùng	"	4.911.000	4.911.000
	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 3.063L/lon	"	1.303.500	1.303.500
	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G100 17.5L/thùng	"	4.499.000	4.499.000
	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G100 3.063L/lon	"	1.112.500	1.112.500
e	Bột trét	đồng		
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INT & EXT 40KG/bao	"	485.000	485.000
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INTERIOR 40KG/bao	"	440.000	440.000

	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR EXTERIOR 40KG/bao	"	535.000	535.000
	MYKOLOR GRAND CRYSTAL FEEL FOR INTERIOR 40KG/bao	"	385.000	385.000
2.4	Sơn Mykolor Passion			
a	Sơn lót	đồng		
	MYKOLOR PASSION SUPREME FOR EXTERIOR 4,375 L/lon	"	1.375.000	1.375.000
	MYKOLOR PASSION SUPREME FOR EXTERIOR 18L/thùng	"	4.711.500	4.711.500
	MYKOLOR PASSION ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 4,375L/lon	"	1.300.000	1.300.000
	MYKOLOR PASSION ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 18L/thùng	"	4.520.000	4.520.000
	MYKOLOR PASSION ALKALI FILTER FOR INTERIOR 4,375L/lon	"	935.000	935.000
	MYKOLOR PASSION ALKALI FILTER FOR INTERIOR 4,375L/lon	"	3.232.500	3.232.500
	MYKOLOR PASSION DAMP-STOP SEALER FRO EXT&INT 4,375L/lon	"	1.616.500	1.616.500
b	Sơn ngoại thất			
	MYKOLOR PASSION UV SCREEN FOR EXTERIOR 0.875L/lon	đồng	575.000	575.000
	MYKOLOR PASSION UV SCREEN FOR EXTERIOR 4.375L/lon	"	2.465.000	2.465.000
	MYKOLOR PASSION ROYALSILK 4.375L/lon	"	2.410.000	2.410.000
	MYKOLOR PASSION ROYALSILK 0.875L/lon	"	564.500	564.500
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXTERIOR 18L/thùng	"	6.622.500	6.622.500
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXTERIOR 4.375L/lon	"	2.152.500	2.152.500
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXTERIOR 0.875L/lon	"	450.000	450.000
	MYKOLOR PASSION NANOSILK 0.875L/lon	"	410.000	410.000
	MYKOLOR PASSION NANOSILK 18L/thùng	"	5.922.500	1.989.000
	MYKOLOR PASSION NANOSILK 4.375L/lon	"	1.989.000	5.922.500
	MYKOLOR PASSION CHIFFON 18L/thùng	"	5.587.000	5.587.000
	MYKOLOR PASSION CHIFFON 4.375L/lon	"	1.684.500	1.684.500
	MYKOLOR PASSION CHIFFON 0.875L/lon	"	350.000	350.000
c	Sơn nội thất			
	MYKOLOR PASSION XPRESS COAT 2 IN 1 SATIN FOR INTERIOR 17.5L/thùng	đồng	6.536.500	6.536.500
	MYKOLOR PASSION XPRESS COAT 2 IN 1 SATIN FOR INTERIOR 4.375L/lon	"	1.757.000	1.757.000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR INTERIOR 18L/thùng	"	4.655.500	4.655.500
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR INTERIOR 4.375L/lon	"	1.180.000	1.180.000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR INTERIOR 0.875L/lon	"	320.000	320.000
	MYKOLOR PASSION CASHMERE 18L/thùng	"	3.843.500	3.843.500
	MYKOLOR PASSION CASHMERE 4.375L/lon	"	1.067.500	1.067.500
	MYKOLOR PASSION CASHMERE 0.875L/lon	"	225.000	225.000
	MYKOLOR PASSION SOFTSILK 18L/thùng	"	1.990.000	1.990.000
	MYKOLOR PASSION SOFTSILK 0.875L/lon	"	195.000	195.000
	MYKOLOR PASSION SOFTSILK 4.375L/lon	"	850.000	850.000
	MYKOLOR PASSION SOFT SILK 18 lít/thùng	"	1.848.460	1.848.460
d	Chống thấm			
	MYKOLOR PASSION WATER SEAL 4,375L/lon	đồng	1.184.500	1.184.500
	MYKOLOR PASSION WATER SEAL 18L/thùng	"	4.718.000	4.718.000
	MYKOLOR PASSION WATER LOCK P01 4,375L/lon	"	1.071.200	1.071.200
	MYKOLOR PASSION WATER LOCK P01 18L/thùng	"	3.950.000	3.950.000
e	Bột trét			
	MYKOLOR PASSION MARBLE FOR EXTERIOR 40KG/bao	đồng	535.000	535.000
	MYKOLOR PASSION MARBLE FOR EXTERIOR & INTERIOR 40KG/bao	"	485.000	485.000
	MYKOLOR PASSION MARBLE FOR INTERIOR 40KG/bao	"	440.000	440.000
	MYKOLOR PASSION PUTTY FAST FILLER INTERIOR 40KG/bao	"	385.000	385.000
3	Sơn Nippon (Cty TNHH Đông Sơn Phú Yên)	đồng		
a	Sơn ngoại thất	"		
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard Plus+ màu trắng, 18L/thùng	"	6.435.000	6.435.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard Plus+ màu trắng, 15L/thùng	"	5.473.000	5.473.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard Plus+ màu trắng, 5 lít/lon	"	1.847.000	1.847.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard Plus+ màu trắng, 1lít/lon	"	382.000	382.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard Plus+ màu pha, 18L/thùng	"	6.757.000	6.757.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard Plus+ màu pha, 15L/thùng	"	5.747.000	5.747.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard Plus+ màu pha, 5 lít/lon	"	1.940.000	1.940.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard Plus+ màu pha, 1lít/lon	"	402.000	402.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard siêu bóng, màu trắng 5 lít/lon	"	2.029.000	2.029.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard siêu bóng, màu trắng 1 lít/lon	"	418.000	418.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard siêu bóng, màu pha 5 lít/lon	"	2.131.000	2.131.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard siêu bóng, màu pha 1 lít/lon	"	439.000	439.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard bóng, màu trắng 18L/thùng	"	6.629.000	6.629.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard bóng, màu trắng 5 lít/lon	"	1.903.000	1.903.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard bóng, màu trắng 1L/lon	"	394.000	394.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard bóng, màu pha 18L/thùng	"	6.960.000	6.960.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard bóng, màu pha 5 lít/lon	"	1.999.000	1.999.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Weathergard bóng, màu pha 1L/lon	"	415.000	415.000

	Sơn phủ ngoại thất Nippon Supergard, màu trắng 18L/thùng	"	3.557.000	3.557.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Supergard, màu trắng 5 lít/lon	"	1.043.000	1.043.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Supergard, màu pha 18L/thùng	"	3.735.000	3.735.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Supergard, màu pha 5 lít/lon	"	1.095.000	1.095.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex, màu trắng 18L/thùng	"	2.148.000	2.148.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex, màu trắng 5 lít/lon	"	696.000	696.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex, màu pha 18L/thùng	"	2.261.000	2.261.000
	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex, màu pha 5 lít/lon	"	732.000	732.000
b	Sơn nội thất	"		
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less siêu bóng (không mùi), màu trắng 5 lít/lon	"	1.625.000	1.625.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less siêu bóng (không mùi), màu trắng 1 lít/lon	"	363.000	363.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less siêu bóng (không mùi), màu pha 5 lít/lon	"	1.709.000	1.709.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less siêu bóng (không mùi), màu pha 1 lít/lon	"	382.000	382.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less bóng (không mùi), màu trắng 18L/thùng	"	4.835.000	4.835.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less bóng (không mùi), màu trắng 5 lít/lon	"	1.486.000	1.486.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less bóng (không mùi), màu trắng 1L/lon	"	331.000	331.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less bóng (không mùi), màu pha 18L/thùng	"	5.077.000	5.077.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less bóng (không mùi), màu pha 5 lít/lon	"	1.561.000	1.561.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less bóng (không mùi), màu pha 1L/lon	"	349.000	349.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less spot-less, màu trắng 5 lít/lon	"	1.086.000	1.086.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less spot-less, màu trắng 1L/lon	"	240.000	240.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less spot-less, màu trắng 18L/thùng	"	3.675.000	3.675.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less spot-less, màu pha 5 lít/lon	"	1.141.000	1.141.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less spot-less, màu pha 1L/lon	"	253.000	253.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less spot-less, màu pha 18L/thùng	"	3.859.000	3.859.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less, màu trắng 5 lít/lon	"	854.000	854.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less, màu trắng 1L/lon	"	200.000	200.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less, màu trắng 18L/thùng	"	2.688.000	2.688.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less, màu pha 5 lít/lon	"	898.000	898.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less, màu pha 1L/lon	"	210.000	210.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Odour-less, màu pha 18L/thùng	"	2.829.000	2.829.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Matex màu pha, 18L/thùng	"	1.638.000	1.638.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Matex màu pha, 5kg/lon	"	399.000	399.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex các màu, 17L/thùng	"	746.000	746.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex các màu, 4,8kg/lon	"	211.000	211.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Matex super white siêu trắng, 18L/thùng	"	1.468.000	1.468.000
	Sơn phủ nội thất Nippon Matex super white siêu trắng, 4,8kg/lon	"	364.000	364.000
c	Sơn lót chống kiềm	"		
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nippon Weathergard Sealer 18L/thùng	"	3.348.000	3.348.000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nippon Weathergard Sealer 5 lít/lon	"	1.020.000	1.020.000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nippon Hitec 5180 Sealer (Góc đầu) 20L/thùng	"	4.029.000	4.029.000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nippon Hitec 5180 Sealer (Góc đầu) 5 lít/lon	"	1.029.000	1.029.000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nippon Super Matex sealer 17 lít/thùng	"	1.876.000	1.876.000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nippon Super Matex sealer 5 lít/lon	"	604.000	604.000
	Sơn lót chống kiềm nội thất Nippon Odour-less Sealer, 18L/thùng	"	2.455.000	2.455.000
	Sơn lót chống kiềm nội thất Nippon Odour-less Sealer, 5 lít/lon	"	724.000	724.000
	Sơn lót chống kiềm nội thất Nippon Matex sealer 17 lít/thùng	"	1.200.000	1.200.000
	Sơn lót chống kiềm nội thất Nippon Matex sealer 5 lít/lon	"	378.000	378.000
d	Bột trét	"		
	Bột trét Nippon Weathergard Skimcoat ngoại thất, 40kg/bao	"	408.000	408.000
	Bột trét Nippon Skimcoat kinh tế nội thất, 40kg/bao	"	329.000	329.000
e	Chống thấm	"		
	Sơn chống thấm Nippon chống thấm (WP100), 18kg/thùng	"	3.228.000	3.228.000
	Sơn chống thấm Nippon chống thấm (WP100), 5kg/lon	"	926.000	926.000
	Sơn chống thấm Nippon chống thấm (WP100), 1kg/lon	"	198.000	198.000
	Sơn chống thấm Nippon chống thấm (WP200), 20kg/thùng	"	3.284.000	3.284.000
	Sơn chống thấm Nippon chống thấm (WP200), 6kg/lon	"	1.057.000	1.057.000
4	Sơn JYMEC (Cty TNHH Tùng Thiên Ân - Nhà phân phối Sơn Nguyên Quân)	đồng		
a	Sơn nội thất			
	IN1- Jymec sơn nội thất 3in1 18 lít/thùng	"	964.000	964.000
	IN1 - Jymec sơn nội thất 3in1 4 lít/lon	"	281.000	281.000
	IN2- Jymec sơn nội thất siêu trắng cao cấp 18 lít/thùng	"	1.700.000	1.700.000
	IN2- Jymec sơn nội thất siêu trắng cao cấp 4 lít/lon	"	438.000	438.000
	IN3- Jymec sơn nội thất dễ lau chùi cao cấp 18 lít/thùng	"	2.310.000	2.310.000
	IN3- Jymec sơn nội thất dễ lau chùi cao cấp 4 lít/lon	"	585.000	585.000
	IN4- Jymec sơn bóng nội thất cao cấp 18 lít/thùng	"	4.220.000	4.220.000
	IN4- Jymec sơn bóng nội thất cao cấp 5 lít/lon	"	1.347.000	1.347.000

	IN5- Jymec sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp 5 lít/lon		"	1.510.000	1.510.000
b	Sơn ngoại thất				
	EX1 - Jymec - sơn ngoại thất cao cấp 18 lít/thùng		"	2.268.000	2.268.000
	EX1 - Jymec - sơn ngoại thất cao cấp 4 lít/lon		"	598.000	598.000
	EX2 - Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp 18 lít/thùng		"	6.158.000	6.158.000
	EX2 - Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp 5 lít/lon		"	1.852.000	1.852.000
	EX2 - Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp 1 lít/lon		"	375.000	375.000
	EX3 - Jymec - sơn bóng ngoại thất chống nóng cao cấp đặc biệt 5 lít/lon		"	2.100.000	2.100.000
	EX3 - Jymec - sơn bóng ngoại thất chống nóng cao cấp đặc biệt 1 lít/lon		"	427.000	427.000
	EX4 - Jymec - sơn chống thấm (Hợp chất pha xi măng) 18 lít/thùng		"	3.555.000	3.555.000
	EX4 - Jymec - sơn chống thấm (Hợp chất pha xi măng) 4lít/lon		"	830.000	830.000
	EX5 - Jymec - sơn chống thấm màu (Gồm 2 màu: 096-3; 144-2) 18 lít/thùng		"	3.664.000	3.664.000
	EX5 - Jymec - sơn chống thấm màu (Gồm 2 màu: 096-3; 144-2) 5 lít/lon		"	1.058.000	1.058.000
	EX6 - Jymec - sơn ngoại thất chống phai màu 18 lít/thùng		"	3.339.000	3.339.000
	EX6 - Jymec - sơn ngoại thất chống phai màu 5 lít/lon		"	820.000	820.000
	EX7 - CLEAR phủ bóng 4 lít/lon		"	1.043.000	1.043.000
c	Sơn lót				
	S1 - Jymec - Sơn lót chống kiềm nội thất 18 lít/thùng		"	2.327.000	2.327.000
	S1 - Jymec - Sơn lót chống kiềm nội thất 4 lít/lon		"	557.000	557.000
	S2 - Jymec - Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt 18 lít/thùng		"	2.422.000	2.422.000
	S2 - Jymec - Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt 5 lít/lon		"	578.000	578.000
	S3 - Jymec - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 18 lít/thùng		"	3.220.000	3.220.000
	S3 - Jymec - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 5 lít/lon		"	956.000	956.000
	S4- Jymec - Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt 18 lít/thùng		"	3.296.000	3.296.000
	S4 - Jymec - Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt 5 lít/lon		"	955.000	955.000
d	Bột trét				
	PT1 - Jymec bột trét nội thất 40kg/bao		"	341.000	341.000
	PT2 - Jymec bột trét nội, ngoại thất 40kg/bao		"	453.000	453.000
	PT3 - Jymec bột trét ngoại thất cao cấp 40kg/bao		"	506.000	506.000
5	SON TADAPHA (Công ty xây dựng Phúc Phong)				
a	Sơn nội thất		đồng		
	Etpec 18 lít/thùng		"	1.090.000	1.090.000
	Etpec 3,8 lít/lon		"	308.000	308.000
	Jelucpro 18 lít/thùng		"	1.650.000	1.650.000
	Jelucpro 5 lít/lon		"	628.000	628.000
	Jelucshield 18 lít/thùng		"	2.390.000	2.390.000
b	Sơn ngoại thất				
	Etpec 18 lít/thùng		"	1.950.000	1.950.000
	Etpec 3,8 lít/lon		"	495.000	495.000
	Jelucpro 18 lít/thùng		"	2.996.000	2.996.000
	Jelucpro 5 lít/lon		"	988.000	988.000
	Jelucshield 18 lít/thùng		"	3.980.000	3.980.000
c	Sơn lót				
	Etpec chuyên dụng 18 lít/thùng		"	1.850.000	1.850.000
	Etpec chuyên dụng 5 lít/lon		"	550.000	550.000
	Jeluc 2 in 1 18 lít/thùng		"	2.288.000	2.288.000
	Jeluc 2 in 1 5 lít/lon		"	758.000	758.000
d	Chống thấm				
	Jelucshield CT 11-AB 20 kg		"	2.788.000	2.788.000
	Jelucshield CT 11-AB 5 kg		"	768.000	768.000
e	Bột bả				
	Etpec nội thất 40 kg/bao		"	240.000	240.000
	Etpec ngoại thất 40 kg/bao		"	280.000	280.000
	Tadapha nội và ngoại thất 40 kg/bao		"	350.000	350.000
6	Sơn TOA (Công ty TNHH Đặng Kim Ngọc)		đồng		
a	Sơn ngoại thất		"		
	Toa 7in1 3,785 lít/lon		"	1.932.000	1.932.000
	Toa 7in1 5 lít/lon		"	2.509.500	2.509.500
	Toa Supersshield 3,785 lít/lon		"	1.701.000	1.701.000
	Toa Supersshield 15 lít/thùng		"	5.964.000	5.964.000
	Toa NanoShield 5 lít/lon		"	2.026.500	2.026.500
	Toa NanoShield 15 lít/thùng		"	5.208.000	5.208.000
	Toa 4 Seasons Satin Glo 18 lít/thùng		"	4.331.250	4.331.250
	Toa 4 Seasons Satin Glo 5 lít/lon		"	1.281.000	1.281.000
	Toa 4 Seasons Exterior Tropic Shield 18 lít/thùng		"	2.950.500	2.950.500
	Toa 4 Seasons Exterior Tropic Shield 5 lít/lon		"	845.250	845.250
	Supertech Pro Ext 18 lít/thùng		"	2.221.800	2.221.800
	Supertech Pro Ext 5 lít/lon		"	682.500	682.500

b	Sơn nội thất	"		
	Toa NanoClean 18lít/thùng	"	4.189.500	4.189.500
	Toa NanoClean 5lít/lon	"	1.543.500	1.543.500
	Toa thoải mái lau chùi 18lít/thùng	"	2.992.500	2.992.500
	Toa thoải mái lau chùi 5lít/lon	"	850.500	850.500
	Toa 4 Seasons Interior Top Silk 18lít/thùng	"	2.021.250	2.021.250
	Toa 4 Seasons Interior Top Silk 5lít/lon	"	628.950	628.950
	Toa Supertech Pro Int 18lít/thùng	"	1.543.500	1.543.500
	Toa Supertech Pro Int 5lít/lon	"	472.500	472.500
	Toa Homecote siêu trắng 18lít/thùng	"	1.071.000	1.071.000
	Toa Homecote siêu trắng 4lít/lon	"	304.500	304.500
	Toa Nitto Extra 17lít/thùng	"	871.500	871.500
	Toa Nitto Extra 4lít/lon	"	231.000	231.000
c	Sơn lót	"		
	Toa NanoShield 18 lít/thùng	"	3.514.500	3.514.500
	Toa NanoShield 5 lít/lon	"	1.034.000	1.034.000
	Toa 4 Seasons Alkali Sealer 18lít/thùng	"	2.761.000	2.761.000
	Toa 4 Seasons Alkali Sealer 5 lít/lon	"	785.400	785.400
	Toa Supershield 5 lít/lon	"	1.110.000	1.110.000
	Toa Supertech alkali seal 18 lít/thùng	"	1.859.000	1.859.000
	Toa Supertech alkali seal 5 lít/lon	"	539.000	539.000
	Toa 4 Seasons contract Sealer 5 lít/lon	"	946.000	946.000
d	Chống thấm	"		
	Toa Waterblock color 20 Kg/thùng	"	3.245.000	3.245.000
	Toa Waterblock color 6Kg/lon	"	979.000	979.000
	Toa chống thấm đa năng 20 Kg/thùng	"	2.876.500	2.876.500
	Toa chống thấm đa năng 4 Kg/lon	"	654.500	654.500
	Toa Weatherkote 18kg/thùng	"	1.496.000	1.496.000
	Toa Weatherkote 3,5 kg/lon	"	335.500	335.500
e	Bột trét	"		
	Toa Wall Mastic Ext ngoại thất 40kg/bao	"	473.000	473.000
	Toa Wall Mastic Int nội thất 40kg/bao	"	423.500	423.500
	Homecote Wall Putty Ext ngoại thất 40kg/bao	"	434.500	434.500
	Homecote Wall Putty Int nội thất 40kg/bao	"	341.000	341.000
7	Sơn VALPASEE (Hộ gia đình)	đồng		
a	Sơn ngoại thất	"		
	Pro Techone 18 lít/thùng	"	2.106.500	2.106.500
	Pro Techone 5 lít/lon	"	701.800	701.800
	Nano Shield 7in1 18 lít/thùng	"	4.576.000	4.576.000
	Nano Shield 7in1 5 lít/lon	"	1.375.000	1.375.000
	Nano Shield 7in1 1 lít/lon	"	323.400	323.400
	Gold 8in1 5 lít/lon	"	1.702.000	1.702.000
	Gold 8in1 1 lít/lon	"	396.750	396.750
b	Sơn nội thất	"		
	Ino Eco 18lít/thùng	"	941.600	941.600
	Ino Eco 5lít/lon	"	334.400	334.400
	Eco Spring 18lít/thùng	"	1.391.500	1.391.500
	Eco Spring 5lít/lon	"	473.000	473.000
	Easy Clean 18lít/thùng	"	2.296.800	2.296.800
	Easy Clean 5lít/lon	"	671.000	671.000
	Nano Clean 6in1 18lít/thùng	"	4.169.000	4.169.000
	Nano Clean 6in1 5lít/lon	"	1.265.000	1.265.000
	Optima 5lít/lon	"	1.446.500	1.446.500
	Super White 18lít/thùng	"	1.758.350	1.758.350
	Super White 5lít/lon	"	614.100	614.100
c	Sơn lót	"		
	Friendly B 18 lít/lon	"	1.552.500	1.552.500
	Friendly B 5 lít/lon	"	538.200	538.200
	Primer Sealer 18lits/thùng	"	2.093.000	2.093.000
	Primer Sealer 5 lít/lon	"	673.900	673.900
	Super Shield 18 lít/lon	"	2.191.900	2.191.900
	Super Shield 5 lít/lon	"	759.000	759.000
	Super Tech 18 lít/lon	"	2.737.000	2.737.000
	Super Tech 5 lít/lon	"	811.900	811.900
d	Sơn tính năng	"		
	Waterproof 18 lít/thùng (Chống thấm đa màu)	"	2.990.000	2.990.000
	Waterproof 4 lít/lon (Chống thấm đa màu)	"	862.500	862.500
	Waterproof 18 lít/thùng (Chống thấm sàn VS)	"	2.967.000	2.967.000

	Waterproof 5 lít/lon (Chống thấm sàn VS)	"	776.250	776.250
	CLEAR 5 lít/lon	"	908.500	908.500
	Sơn nhũ (nhũ đồng, bạc) 1 lít/lon	"	448.500	448.500
	Sơn men sứ 5 lít/lon	"	2.208.000	2.208.000
	Sơn men sứ 1 lít/lon	"	465.750	465.750
	Sơn giả đá 5 lít/lon	"	1.127.000	1.127.000
	Sơn giả đá 1 lít/lon	"	227.700	227.700
	Sơn nhũ vàng thái lan 5 lít/lon	"	2.150.500	2.150.500
	Sơn nhũ vàng thái lan 1 lít/lon	"	494.500	494.500
8	Sơn BOSS HIPOZ (DNTN TM Hữu Hào)	đồng		
a	Sơn nội thất	"		
	Sonboss hipoz Matt Int 18 Lít/Thùng	"	1.670.000	1.670.000
	Sonboss Hipoz Selfwash Int 18 Lít/Thùng	"	2.530.000	2.530.000
b	Sơn ngoại thất	"		
	Sonboss Hipoz Sheenkot Ext 18 Lít/Thùng	"	3.220.000	3.220.000
	Sonboss Hipoz Silkot Ext 18 Lít/Thùng	"	4.300.000	4.300.000
c	Sơn chống kiềm	"		
	SonBoss Hipoz Alkali Sealer Int 18 Lít/Thùng	"	2.290.000	2.290.000
	SonBoss Hipoz Alkali Sealer Ext 18 Lít/thùng	"	3.220.000	3.220.000
d	Bột bả	đồng		
	Hipoz Skimcoat int nội thất 40kg/Bao	"	336.000	336.000
	Hipoz Skimcoat int&ext ngoại thất 40kg/Bao	"	366.000	366.000
9	Sơn Batman (Nhà phân phối sơn Hồng Phấn)			
a	Sơn nội thất	đồng		
	BATMAN - CLASSIC: Sơn nội thất cao cấp 23 kg/thùng	"	847.000	847.000
	BATMAN - CLASSIC: Sơn nội thất cao cấp 6 kg/lon	"	305.000	305.000
	BATMAN - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp 23 kg/thùng	"	1.279.000	1.279.000
	BATMAN - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp 6 kg/lon	"	466.000	466.000
	BATMAN - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần 22 kg/thùng	"	1.344.000	1.344.000
	BATMAN - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần 6 kg/lon	"	488.000	488.000
	BATMAN - EASY WASH: Sơn lau chùi hiệu quả 22 kg/thùng	"	2.379.000	2.379.000
	BATMAN - EASY WASH: Sơn lau chùi hiệu quả 6 kg/lon	"	669.000	669.000
	BATMAN - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp 20 kg/thùng	"	3.340.000	3.340.000
	BATMAN - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp 5 kg/lon	"	1.052.000	1.052.000
	BATMAN - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp 1 kg/lon	"	237.000	237.000
	BATMAN - GLOSS: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 20 kg/thùng	"	3.941.000	3.941.000
	BATMAN - GLOSS: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 5 kg/lon	"	1.268.000	1.268.000
	BATMAN - GLOSS: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 1 kg/lon	"	277.000	277.000
b	Sơn ngoại thất	"		
	BATMAN - GOLD EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 23 kg/thùng	"	1.987.000	1.987.000
	BATMAN - GOLD EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 6 kg/lon	"	696.000	696.000
	BATMAN - SANIN EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 20 kg/thùng	"	3.889.000	3.889.000
	BATMAN - SANIN EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 5 kg/lon	"	1.230.000	1.230.000
	BATMAN - SANIN EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 1 kg/lon	"	267.000	267.000
	BATMAN - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 5 kg/thùng	"	1.451.000	1.451.000
	BATMAN - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 1 kg/lon	"	312.000	312.000
c	Sơn chống thấm			
	BATMAN - WATERPROOF CT07 : Sơn chống thấm đa năng 20kg/thùng	"	2.963.000	2.963.000
	BATMAN - WATERPROOF CT07 : Sơn chống thấm đa năng 5kg/lon	"	879.000	879.000
	BATMAN - COLOR FLEX : Sơn chống thấm màu hiệu quả 20kg/thùng	"	3.590.000	3.590.000
	BATMAN - COLOR FLEX : Sơn chống thấm màu hiệu quả 5kg/lon	"	1.093.000	1.093.000
d	Sơn lót	"		
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót nội thất 22 kg/thùng	"	1.480.000	1.480.000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót nội thất 6 kg/lon	"	537.000	537.000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất 22 kg/thùng	"	2.053.000	2.053.000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất 5,7 kg/lon	"	757.000	757.000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 22 kg/thùng	"	2.649.000	2.649.000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 5,7 kg/lon	"	904.000	904.000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano 22 kg/thùng	"	2.257.000	2.257.000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano 5,7 kg/lon	"	831.000	831.000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano 22 kg/thùng	"	2.914.000	2.914.000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano 5,7 kg/lon	"	992.000	992.000
e	Sơn trang trí	"		
	BATMAN - CLEAR : Sơn phủ bóng 5 kg/lon	"	1.112.000	1.112.000
	BATMAN - CLEAR : Sơn phủ bóng 1 kg/lon	"	306.000	306.000
f	Bột bả			
	Bột trét tường Super Win nội thất 40kg/bao	"	240.000	240.000
	Bột trét tường Super Win ngoại thất 40kg/bao	"	275.000	275.000

	Bột trét tường Goxda nội thất 40kg/bao	"	250.000	250.000
	Bột trét tường Goxda ngoại thất 40kg/bao	"	285.000	285.000
	Bột trét tường Duny Shield nội thất 40kg/bao	"	250.000	250.000
	Bột trét tường Duny Shield ngoại thất 40kg/bao	"	285.000	285.000
10	Sơn KOTO (Cty TNHH TM Linh Khuê)			
a	Sơn chống kiềm	đồng		
	Koto Primer K1 Ext 18l/thùng	"	2.868.000	2.868.000
	Koto Primer K1 Ext 5l/lon	"	828.000	828.000
	Koto Primer K2 Int 18l/thùng	"	2.538.000	2.538.000
	Koto Primer K2 Int 5l/lon	"	727.000	727.000
	Koto Primer E2 Int 18l/thùng	"	2.097.000	2.097.000
	Koto Primer E2 Int 5l/lon	"	598.000	598.000
b	Sơn nội thất	"		
	Koto Green K2 Int 18l/thùng	"	1.339.000	1.339.000
	Koto Green K2 Int 5l/lon	"	391.000	391.000
	Koto Regal K2 Int 17l/thùng	"	1.994.000	1.994.000
	Koto CeilWhite Int 18l/thùng	"	2.286.000	2.286.000
	Koto CeilWhite Int 5l/lon	"	648.000	648.000
	Koto CleanPlus Int 18l/thùng	"	2.577.000	2.577.000
	Koto CleanPlus Int 5l/lon	"	744.000	744.000
	Koto Gloss K2 Int 17l/thùng	"	3.971.000	3.971.000
	Koto Gloss K2 Int 5l/lon	"	1.189.000	1.189.000
	Koto Super Gloss Int 5l/lon	"	1.795.000	1.795.000
c	Sơn ngoại thất	"		
	Koto Green K1 Ext 17l/thùng	"	2.519.000	2.519.000
	Koto Green K1 Ext 5l/lon	"	791.000	791.000
	Koto Regal K1 Ext 17l/thùng	"	3.328.000	3.328.000
	Koto Gloss K1 Ext 17l/thùng	"	5.522.000	5.522.000
	Koto Gloss K1 Ext 5l/lon	"	1.757.000	1.757.000
	Koto Super Gloss K1 Ext 5l/lon	"	2.198.000	2.198.000
d	Sơn chống thấm	"		
	Koto WaterProof Ext 20kg/thùng	"	3.163.000	3.163.000
	Koto WaterProof Ext 5l/lon	"	1.054.000	1.054.000
	Koto WaterProofing Ext 17l/thùng	"	3.549.000	3.549.000
	Koto WaterProofing Ext 5l/lon	"	1.157.000	1.157.000
e	Bột trét	"		
	Koto K1 Ext 40kg/bao	"	390.000	390.000
	Koto K2 Int 40kg/bao	"	340.000	340.000
	Koto K3 Int & Ext 40kg/bao	"	296.000	296.000
11	Sơn JOTUN (Cty TNHH xây lắp Khánh Ngân)			
a	Sơn nội thất	đồng		
	Jotaplast 17 lít/thùng	"	1.280.000	1.280.000
	Jotaplast 1 lít/lon	"	430.000	430.000
	Essence dễ lau chùi 17 lít/thùng	"	2.605.000	2.605.000
	Essence dễ lau chùi 5 lít/lon	"	827.000	827.000
	Essence dễ lau chùi 1 lít/lon	"	179.000	179.000
	Essence che phủ tối đa 15 lít/thùng	"	3.329.000	3.329.000
	Essence che phủ tối đa 5 lít/lon	"	1.144.000	1.144.000
	Essence che phủ tối đa 1 lít/lon	"	259.000	259.000
	Majestic mờ 5 lít/lon	"	1.555.000	1.555.000
	Majestic mờ 1 lít/lon	"	365.000	365.000
	Majestic mờ 15 lít/lon	"	4.440.000	4.440.000
	Majestic bóng 17 lít/thùng	"	4.865.000	4.865.000
	Majestic bóng 15 lít/thùng	"	4.440.000	4.440.000
	Majestic bóng 5 lít/lon	"	1.555.000	1.555.000
	Majestic bóng 1 lít/lon	"	365.000	365.000
	Majestic đẹp, hoàn hảo 5 lít/lon	"	1.740.000	1.740.000
	Majestic đẹp, hoàn hảo 1 lít/lon	"	365.000	365.000
b	Sơn ngoại thất	đồng		
	Jotatough 17 lít/thùng	"	1.800.000	1.800.000
	Jotatough 5 lít/lon	"	580.000	580.000
	Jotashield chống phai màu 17 lít/thùng	"	6.756.000	6.756.000
	Jotashield chống phai màu 15 lít/thùng	"	5.994.000	5.994.000
	Jotashield chống phai màu 5 lít/lon	"	2.033.000	2.033.000
	Jotashield chống phai màu 1 lít/lon	"	421.000	421.000
	Jotashield bền màu tối 5 lít/lon	"	2.328.000	2.328.000
	Jotashield bền màu tối 1 lít/lon	"	477.000	477.000
	Jotashield sạch vượt trội 5 lít/lon	"	2.238.000	2.238.000

	Jotashield sạch vượt trội 1 lít/lon		"	477.000	477.000
c	Sơn chống thấm				
	WaterGuard 20 kg		"	3.600.000	3.600.000
	WaterGuard 6 kg		"	1.150.000	1.150.000
d	Sơn lót chống kiềm				
	Essence nội & ngoại 17 lít/thùng		"	2.595.000	2.595.000
	Essence nội & ngoại 5 lít/lon		"	820.000	820.000
	Majestic Primer nội thất 17 lít/thùng		"	2.705.000	2.705.000
	Majestic Primer nội thất 5 lít/lon		"	845.000	845.000
	Jotashield Primer ngoại thất 17 lít/thùng		"	3.595.000	3.595.000
	Jotashield Primer ngoại thất 5 lít/lon		"	1.140.000	1.140.000
	Ultra nội & ngoại thất 17 lít/thùng		"	3.470.000	3.470.000
	Ultra nội & ngoại thất 5 lít/lon		"	1.090.000	1.090.000
e	Bột trét		"		
	Interior nội thất 40kg/bao		"	320.000	320.000
	Exterior ngoại thất 40kg/bao		"	430.000	430.000
	Interior & Exterior Putty 40kg/bao		"	450.000	450.000
12	Sơn SPEC (Cty TNHH ĐTXD Khánh Phương)				
a	SPEC EKO				
	Sơn nội thất				
	Spec Eko nội thất láng mịn 18 lít/thùng	đồng		1.600.000	1.600.000
	Spec Eko nội thất lau chùi vượt trội 18 lít/thùng	"		2.400.000	2.400.000
	Spec Eko nội thất bóng ngọc trai 18 lít/thùng	"		3.000.000	3.000.000
	Sơn ngoại thất				
	Spec Eko ngoại thất bảo vệ hoàn hảo 18 lít/thùng	"		3.000.000	3.000.000
	Spec Eko ngoại thất thách thức thời tiết 18 lít/thùng	"		4.000.000	4.000.000
	Sơn lót chống kiềm				
	Spec Eko Primer for Interior 18 lít/thùng	"		2.200.000	2.200.000
	Spec Eko Primer for Exterior 18 lít/thùng	"		3.000.000	3.000.000
	Bột trét tường				
	Spec Eko Putty for interior 40kg/bao	"		310.000	310.000
	Spec Eko Putty for interior & exterior 40kg/bao	"		400.000	400.000
b	SPEC GO GREEN				
	Sơn nội thất				
	Spec Taket Super Wall For Interior 4,3 lít/lon	"		630.000	630.000
	Spec Taket Super Wall For Interior 17,5 lít/thùng	"		1.990.000	1.990.000
	Spec Go Green View Interior 4,3 lít/lon	"		1.035.000	1.035.000
	Spec Go Green View Interior 17,5 lít/thùng	"		4.025.000	4.025.000
	Sơn ngoại thất				
	Spec Taket Super Wall For Exterior 4,3 lít/lon	"		1.070.000	1.070.000
	Spec Taket Super Wall For Exterior 17,5 lít/thùng	"		3.700.000	3.700.000
	Spec Go Green Pano 4,3 lít/lon	"		1.490.000	1.490.000
	Spec Go Green Pano 17,5 lít/thùng	"		5.690.000	5.690.000
	Sơn lót chống kiềm				
	Spec Go Green Interior Primer Paint 4,3 lít/lon	"		820.000	820.000
	Spec Go Green Interior Primer Paint 17,5 lít/thùng	"		3.040.000	3.040.000
	Spec Go Green Exterior Primer Paint 4,3 lít/lon	"		1.240.000	1.240.000
	Spec Go Green Exterior Primer Paint 17,5 lít/thùng	"		4.350.000	4.350.000
	Sơn chống thấm				
	Spec Go Green Fexx S01 4,3 lít/lon	"		870.000	870.000
	Spec Go Green Fexx S01 17,5 lít/thùng	"		4.390.000	4.390.000
	Bột trét				
	Spec Go Green Filler For Interior 40kg/bao	"		385.000	385.000
	Spec Go Green Filler For Interior & Exterior 40kg/bao	"		495.000	495.000
13	Sơn INDA (Công ty CP tập đoàn Lộc Phát)				
a	Sơn nội thất				
	Sơn Siêu mịn nội thất cao cấp D10 18 lít/thùng	đồng		842.000	842.000
	Sơn Siêu mịn nội thất cao cấp D10 5 lít/lon	"		304.000	304.000
	Sơn siêu trắng trần D66 18 lít/thùng	"		1.817.000	1.817.000
	Sơn siêu trắng trần D66 5 lít/lon	"		486.000	486.000
	Sơn lau chùi hiệu quả D22 18 lít/thùng	"		2.520.000	2.520.000
	Sơn lau chùi hiệu quả D22 5 lít/lon	"		804.000	804.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp D68 18 lít/thùng	"		3.440.000	3.440.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp D68 5 lít/lon	"		1.166.000	1.166.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp D68 1lít/lon	"		264.000	264.000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp D69 18 lít/thùng	"		4.038.000	4.038.000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp D69 5 lít/lon	"		1.501.000	1.501.000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp D69 1lít/lon	"		420.000	420.000

b	Sơn ngoại thất			
	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp D810 18 lít/thùng	đồng	2.760.000	2.760.000
	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp D810 5 lít/lon	"	812.000	812.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp D35 18 lít/thùng	"	3.986.000	3.986.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp D35 5 lít/lon	"	1.355.000	1.355.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp D35 1 lít/lon	"	301.000	301.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp D86 18 lít/thùng	"	4.558.000	4.558.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp D86 5 lít/lon	"	1.442.000	1.442.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp D86 1 lít/lon	"	444.000	444.000
	Sơn chống nóng mái tôn D11H 18 lít/thùng	"	4.668.000	4.668.000
	Sơn chống nóng mái tôn D11H 5 lít/lon	"	1.768.000	1.768.000
c	Sơn lót			
	Sơn lót nội thất D500 18 lít/thùng	đồng	1.831.000	1.831.000
	Sơn lót nội thất D500 5 lít/lon	"	660.000	660.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất D65 18 lít/thùng	"	2.723.000	2.723.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất D65 5 lít/lon	"	824.000	824.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ nano D75 18 lít/thùng	"	2.940.000	2.940.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ nano D75 5 lít/lon	"	900.000	900.000
	Sơn lót ngoại thất D600 18 lít/thùng	"	2.634.000	2.634.000
	Sơn lót ngoại thất D600 5 lít/lon	"	898.000	898.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ nano D85 18 lít/thùng	"	3.180.000	3.180.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ nano D85 5 lít/lon	"	986.000	986.000
d	Sơn chống thấm			
	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng D11A 18 lít/thùng	đồng	2.946.000	2.946.000
	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng D11A 5 lít/lon	"	992.000	992.000
	Sơn chống thấm màu hiệu quả D11M 18 lít/thùng	"	4.044.000	4.044.000
	Sơn chống thấm màu hiệu quả D11M 5 lít/lon	"	1.344.000	1.344.000
e	Sơn trang trí			
	Sơn phủ bóng DCP 5 lít/lon	"	1.584.000	1.584.000
	Sơn phủ bóng DCP 51lít/lon	"	462.000	462.000
f	Bột bả			
	Bột bả đa năng ĐN 20kg/bao	"	437.000	437.000
	Bột bả cao cấp dùng trong nhà DIN 40kg/bao	"	425.000	425.000
	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà DEX 40kg/bao	"	475.000	475.000
14	Sơn ENNIC (DNTN TM Hữu Hào)			
a	Sơn nội thất			
	ENNIC - NỘI THẤT MỊN 05 lít/lon	đồng	536.000	536.000
	ENNIC - NỘI THẤT MỊN 18 lít/thùng	"	1.748.000	1.748.000
	ENNIC - NỘI THẤT DỄ LAU CHùi 01 lít/lon	"	176.000	176.000
	ENNIC - NỘI THẤT DỄ LAU CHùi 05 lít/lon	"	818.000	818.000
	ENNIC - NỘI THẤT DỄ LAU CHùi 18 lít/thùng	"	2.650.000	2.650.000
b	Sơn ngoại thất			
	ENNIC - NGOẠI THẤT BÓNG 01 lít/lon	đồng	290.000	290.000
	ENNIC - NGOẠI THẤT BÓNG 05 lít/lon	"	1.350.000	1.350.000
	ENNIC - NGOẠI THẤT BÓNG 18 lít/thùng	"	4.350.000	4.350.000
	ENNIC - NGOẠI THẤT ĐA DỤNG 05 lít/lon	"	996.000	996.000
	ENNIC - NGOẠI THẤT ĐA DỤNG 18 lít/thùng	"	3.358.000	3.358.000
c	Sơn lót			
	ENNIC- SƠN LÓT KHÁNG KIỀM VÀ MUỐI NGOẠI THẤT 05 lít/lon	đồng	1.180.000	1.180.000
	ENNIC- SƠN LÓT KHÁNG KIỀM VÀ MUỐI NGOẠI THẤT 18 lít/thùng	"	3.340.000	3.340.000
	ENNIC - SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT 05 lít/lon	"	786.000	786.000
	ENNIC - SƠN LÓT KHÁNG KIỀM NỘI THẤT 18 lít/thùng	"	2.380.000	2.380.000
d	Bột bả			
	ENNIC - BỘT TRÉT NGOẠI THẤT 40kg/bao	đồng	396.000	396.000
	ENNIC - BỘT TRÉT NỘI THẤT 40kg/bao	"	346.000	346.000
15	Sơn FALCON (Công ty TNHH TV Kiến trúc XD Lâm Thịnh)			
a	Sơn nội thất	đồng		
	Falcon int Super Sheen 4,25 lít/lon	"	1.302.000	1.302.000
	Falcon int Super Sheen 1 lít/lon	"	334.000	334.000
	Falcon int Semi Gloss 17 lít/thùng	"	3.541.000	3.541.000
	Falcon int Semi Gloss 4,25 lít/lon	"	1.075.000	1.075.000
	Falcon int Semi Gloss 1 lít/hộp	"	275.000	275.000
	Falcon int Easy Clean 17 lít/thùng	"	1.817.000	1.817.000
	Falcon int Easy Clean 4,25 lít/lon	"	546.000	546.000
	Falcon int Extra White 17 lít/thùng	"	1.548.000	1.548.000
	Falcon int Extra White 4,25 lít/lon	"	453.000	453.000
	Falcon int Luxury 17 lít/thùng	"	1.137.000	1.137.000
	Falcon int Luxury 4,25 lít/lon	"	316.000	316.000

b	Sơn ngoại thất			
	Falcon ext platinum Pico 4,25 lít/lon	"	1.621.000	1.621.000
	Falcon ext platinum Pico 1 lít/hộp	"	416.000	416.000
	Falcon ext Green 17 lít/thùng	"	2.072.000	2.072.000
	Falcon ext Green 4,25 lít/lon	"	591.000	591.000
	Falcon ext Titanium Nano 17 lít/thùng	"	4.455.000	4.455.000
	Falcon ext Titanium Nano 4,25 lít/lon	"	1.269.000	1.269.000
	Falcon ext Titanium Nano 1 lít/lon	"	321.000	321.000
	Falcon ext Classic Latex 17 lít/thùng	"	2.411.000	2.411.000
	Falcon ext Classic Latex 4,25 lít/lon	"	682.000	682.000
c	Sơn chống thấm			
	Falcon Ext Super Wall 20kg/thùng	"	2.976.000	2.976.000
	Falcon Ext Super Wall 5kg/lon	"	936.000	936.000
	Falcon Waterproof Polymer 2X 20kg/thùng	"	3.130.000	3.130.000
	Falcon Waterproof Polymer 2X 4kg/lon	"	780.000	780.000
	Falcon Waterproof Polymer 2X 01kg/lon	"	216.000	216.000
d	Sơn chống kiềm			
	Falcon Ext Ultra prime 17 lít/thùng	"	2.936.000	2.936.000
	Falcon Ext Ultra prime 4,25 lít/lon	"	857.000	857.000
	Falcon int Super Primer 17 lít/thùng	"	2.487.000	2.487.000
	Falcon int Super Primer 4,25 lít/lon	"	760.000	760.000
	Falcon int & Ext Special Primer 17 lít/thùng	"	1.974.000	1.974.000
	Falcon int & Ext Special Primer 4,25 lít/lon	"	599.000	599.000
e	Bột bả			
	Falcon Ext Putty ngoại thất 40 kg/bao	"	542.000	542.000
	Falcon Int Putty new nội thất 40 kg/bao	"	310.000	310.000
	Falcon int & Ext Putty ngoại và nội thất 40 kg/bao	"	542.000	542.000
16	Sơn BEHR (CN Công ty CP Bewin&Coating VN tại Đà Nẵng)			
a	Sơn nội thất	đồng		
	BEHR - CLASSIC.INT - Sơn nội thất tiêu chuẩn 6kg/lon	"	311.000	311.000
	BEHR - CLASSIC.INT - Sơn nội thất tiêu chuẩn 23kg/thùng	"	1.125.000	1.125.000
	BEHR - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần S-0000 loại 6kg/lon	"	645.000	645.000
	BEHR - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần S-0000 loại 22kg/thùng	"	2.319.000	2.319.000
	BEHR - SILKY MAX - Sơn nội thất siêu mịn 5L/lon	"	575.000	575.000
	BEHR - SILKY MAX - Sơn nội thất siêu mịn 18L/thùng	"	1.833.000	1.833.000
	BEHR - CLEANLY AND EASY WASH - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L/lon	"	847.000	847.000
	BEHR - CLEANLY AND EASY WASH - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 18L/thùng	"	2.893.000	2.893.000
	BEHR - PERFECT SATIN - Sơn nội thất hoàn hảo 1L/lon	"	247.000	247.000
	BEHR - PERFECT SATIN - Sơn nội thất hoàn hảo 5L/lon	"	1.076.000	1.076.000
	BEHR - PERFECT SATIN - Sơn nội thất hoàn hảo 17kg/thùng	"	3.151.000	3.151.000
	BEHR - SUPER HEALTH GO GREEN FOR INT - Sơn siêu bóng sinh học nội thất 1L/lon	"	291.000	291.000
	BEHR - SUPER HEALTH GO GREEN FOR INT - Sơn siêu bóng sinh học nội thất 5L/lon	"	1.488.000	1.488.000
	BEHR - SUPER HEALTH GO GREEN FOR INT - Sơn siêu bóng sinh học nội thất 17kg/thùng	"	4.044.000	4.044.000
b	Sơn ngoại thất			
	BEHR - CLASSIC. EXT - Sơn ngoại thất siêu mịn 1L/lon	"	187.000	187.000
	BEHR - CLASSIC. EXT - Sơn ngoại thất siêu mịn 5L/lon	"	847.000	847.000
	BEHR - CLASSIC. EXT - Sơn ngoại thất siêu mịn 18L/thùng	"	3.132.000	3.132.000
	BEHR - NANO SUN & RAIN - Sơn ngoại thất cao cấp 1L/lon	"	347.000	347.000
	BEHR - NANO SUN & RAIN - Sơn ngoại thất cao cấp 5L/lon	"	1.755.000	1.755.000
	BEHR - NANO SUN & RAIN - Sơn ngoại thất cao cấp 17kg/thùng	"	5.131.000	5.131.000
	BEHR - SUPER HEALTH GREEN - Sơn ngoại thất đặc biệt 1L/lon	"	535.000	535.000
	BEHR - SUPER HEALTH GREEN - Sơn ngoại thất đặc biệt 5L/lon	"	2.229.000	2.229.000
c	Sơn lót			
	BEHR - ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất L1-0000 loại 6kg/lon	"	755.000	755.000
	BEHR - ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất L1-0000 loại 24kg/thùng	"	2.803.000	2.803.000
	L5-0000- Eco Go Green- sơn lót kháng kiềm nội thất sinh học L5-0000 loại 6kg/lon	"	924.000	924.000
	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất L2-0000 loại 6kg/lon	"	1.120.000	1.120.000
	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất L2-0000 loại 22kg/thùng	"	3.919.000	3.919.000
	BEHR - NANO - ALKALI PRIMER.EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất NaNo L4-0000 loại 6l g/lon	"	1.217.000	1.217.000
	BEHR - Salt resistant lining - Sơn lót kháng muối L6-0000 loại 6kg/lon	"	1.417.000	1.417.000
d	Sơn chống thấm			
	BEHR - WALLER WATER PROOF - chống thấm màu công nghệ tiên tiến nhất 20kg/thùng	"	4.317.000	4.317.000
	BEHR - WALLER WATER PROOF - chống thấm màu công nghệ tiên tiến nhất 6kg/lon	"	1.426.000	1.426.000
	BEHR - WATER PROOF NO 06 - Chống thấm đa năng hệ trộn Xi măng WP06 loại 20kg/thùng	"	3.562.000	3.562.000
	BEHR - WATER PROOF NO 06 - Chống thấm đa năng hệ trộn Xi măng WP06 loại 6kg/lon	"	1.050.000	1.050.000
	BEHR - CT09 - Chống thấm hệ thấm thấu 10kg/thùng	"	1.573.000	1.573.000
	BEHR - CT09 - Chống thấm hệ thấm thấu 5kg/lon	"	825.000	825.000

e	Sơn giả đá			
	Sơn giả đá Be&C vẩy trung GĐV-T loại 5kg/lon	"	1.355.000	1.355.000
	Sơn giả đá Be&C vẩy trung GĐV-T loại 10kg/thùng	"	2.585.000	2.585.000
	Sơn giả đá Be&C vẩy mịn GĐV-M loại 5kg/lon	"	893.000	893.000
	Sơn giả đá Be&C vẩy mịn GĐV-M loại 10kg/thùng	"	1.703.000	1.703.000
f	Sơn dầu bóng			
	Clear bóng ngoài nhà Be&C CLV-N loại 5kg/lon	"	1.455.000	1.455.000
	Clear bóng ngoài nhà Be&C CLV-N loại 10kg/thùng	"	2.772.000	2.772.000
g	Bột trét			
	Bột trét tường cao cấp nội thất Skimcoat RC-INT 40kg/bao	"	335.000	335.000
	Bột trét tường nội thất cao cấp RB-INT 40kg/bao	"	476.000	476.000
	Bột trét tường ngoại thất cao cấp ALL IN ONE RA-EXT 40kg/bao	"	583.000	583.000
17	Sơn BEWIN (CN Công ty CP Bewin&Coating VN tại Đà Nẵng)			
a	Sơn nội thất	đồng		
	BEWIN- Ferhler SMART SILK - Sơn nội thất láng mịn 5L/lon	"	700.000	700.000
	BEWIN- Ferhler SMART SILK - Sơn nội thất láng mịn 18L/thùng	"	2.057.000	2.057.000
	BEWIN - Ferhler CEILING WHITE - Sơn siêu trắng trần 6kg/lon	"	630.000	630.000
	BEWIN - Ferhler CEILING WHITE - Sơn siêu trắng trần 22kg/thùng	"	2.275.000	2.275.000
	BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 1L/lon	"	190.000	190.000
	BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L/lon	"	828.000	828.000
	BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 18L/thùng	"	2.893.000	2.893.000
	BEWIN- Ferhler SEMI GLOSS EFFECTS - Sơn nội thất cao cấp 1L/lon	"	251.000	251.000
	BEWIN- Ferhler SEMI GLOSS EFFECTS - Sơn nội thất cao cấp 5L/lon	"	1.070.000	1.070.000
	BEWIN- Ferhler SEMI GLOSS EFFECTS - Sơn nội thất cao cấp 18L/thùng	"	3.547.000	3.547.000
	BEWIN - Ferhler ODOURLESS PEARL SHIELD - Sơn nội thất cao cấp siêu bóng ngọc trai 1L/lon	"	352.000	352.000
	BEWIN - Ferhler ODOURLESS PEARL SHIELD - Sơn nội thất cao cấp siêu bóng ngọc trai 5L/lon	"	1.534.000	1.534.000
b	Sơn ngoại thất			
	BEWIN - Ferhler SILK SEASONS - Sơn ngoại thất láng mịn 1L/lon	"	216.000	216.000
	BEWIN - Ferhler SILK SEASONS - Sơn ngoại thất láng mịn 5L/lon	"	855.000	855.000
	BEWIN - Ferhler SILK SEASONS - Sơn ngoại thất láng mịn 18L/thùng	"	3.146.000	3.146.000
	BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS - Sơn ngoại thất bóng cao cấp 1L/lon	"	356.000	356.000
	BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS - Sơn ngoại thất bóng cao cấp 5L/lon	"	1.704.000	1.704.000
	BEWIN - Ferhler NANO GLOSS EFFECTS - Sơn ngoại thất bóng cao cấp 15L/thùng	"	5.554.000	5.554.000
	BEWIN - Ferhler GOLD SHIELD - Sơn ngoại thất cao cấp đặc biệt 1L/lon	"	533.000	533.000
	BEWIN - Ferhler GOLD SHIELD - Sơn ngoại thất cao cấp đặc biệt 5L/lon	"	2.292.000	2.292.000
c	Sơn lót			
	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất -K1.70001 loại 6kg/lon	"	777.000	777.000
	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất -K1.70001 loại 24kg/thùng	"	2.920.000	2.920.000
	BEWIN - Ferhler NANO GREEN PRIMER.INT- Sơn lót nội thất nano -K1.70002 loại 6kg/lon	"	944.000	944.000
	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT- Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất -K2.70004 loại 6kg/lon	"	1.169.000	1.169.000
	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT- Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất -K2.70004 loại 22kg/thùng	"	4.075.000	4.075.000
	BEWIN- Ferhler POWER NANO PRIMER- Sơn lót nano ngoại thất đặc biệt -K2.70005 loại 6kg/lon	"	1.237.000	1.237.000
	BEWIN- Ferhler ANTI SALTY PRIMER - Sơn lót kháng muối, chống mặn -K2.70006 loại 6kg/lon	"	1.444.000	1.444.000
d	Sơn chống thấm			
	BEWIN - Ferhler WATER PROOF - Sơn chống thấm đa năng -BCT.00000 loại 6kg/lon	"	1.094.000	1.094.000
	BEWIN - Ferhler WATER PROOF - Sơn chống thấm đa năng -BCT.00000 loại 20kg/thùng	"	3.710.000	3.710.000
	BEWIN - Ferhler WALLER WATER PROOF - Sơn chống thấm màu-BCTM.00000 loại 6kg/lon	"	1.494.000	1.494.000
	BEWIN - Ferhler WALLER WATER PROOF - Sơn chống thấm màu-BCTM.00000 loại 20kg/thùng	"	4.526.000	4.526.000
	BEWIN - CT09 - Chống thấm hệ thấm thấu -CT09 loại 5kg/lon	"	825.000	825.000
	BEWIN - CT09 - Chống thấm hệ thấm thấu -CT09 loại 10kg/thùng	"	1.573.000	1.573.000
e	Sơn giả đá			
	BE&C Sơn giả đá vẩy trung GĐV-T loại 5kg/lon	"	1.355.000	1.355.000
	BE&C Sơn giả đá vẩy trung GĐV-T loại 10kg/thùng	"	2.585.000	2.585.000
	BE&C Sơn giả đá vẩy mịn GĐV-M loại 5kg/lon	"	893.000	893.000
	BE&C Sơn giả đá vẩy mịn GĐV-M loại 10kg/thùng	"	1.703.000	1.703.000
g	Bột trét			
	BEWIN. POWER PUTTY INTERIOR - Bột trét tường nội thất cao cấp BB.50001 40kg/bao	"	489.000	489.000
	BEWIN. ALL FILLER INT& EXT- Bột trét tường nội ngoại thất 2 trong 1 BB.50003 40kg/bao	"	561.000	561.000
18	Chống thấm BESTMIX (Công ty TNHH TKXD&TM Nhà đẹp Minh Tâm)			
	Chống thấm BestLatex R114 25lít/can	đồng	1.360.000	1.360.000
	Chống thấm BestLatex R114 05lít/can	"	295.000	295.000
	Chống thấm BestSeal AC400 20kg/thùng	"	1.650.000	1.650.000

	Chống thấm BestSeal AC400 05kg/thùng		"	450.000	450.000
	Chống thấm BestSeal AC408 20kg/thùng		"	1.950.000	1.950.000
	Chống thấm BestSeal AC408 04kg/thùng		"	410.000	410.000
	Chống thấm BestSeal AC407 20kg/bộ		"	790.000	790.000
	Chống thấm BestSeal PU416 20kg/thùng		"	2.580.000	2.580.000
	Chống thấm BestSeal PU416 05kg/thùng		"	645.000	645.000
	Vữa rót Bestgrout CE675 25 kg/bao		"	340.000	340.000
	Vữa rót Bestgrout CE400 25 kg/bao		"	260.000	260.000
	Chất kết dính Epoxy BestBond EP750 1kg/bộ		"	500.000	500.000
	Chất kết dính Epoxy BestBond EP751 1kg/bộ		"	240.000	240.000
	Chất kết dính Epoxy BestBond EP752 1kg/bộ		"	415.000	415.000
	Băng chặn nước PVC BestWaterbar SV200 20m/cuộn		"	3.350.000	3.350.000
	Băng chặn nước PVC BKN - 90 V200 20m/cuộn		"	2.700.000	2.700.000
	Phụ gia super R7 25Lit/can		"	580.000	580.000
	Phụ gia super R7 5Lit/can		"	125.000	125.000
	Keo chà ron BestJoint CE200 01Kg/bao		"	17.500	17.500
	Keo dán gạch BestTile CE075 25Kg/bao		"	210.000	210.000
	Keo dán gạch BestTile CE075 5Kg/bao		"	50.000	50.000
	Chống thấm BestSeal PU405 20Kg/thùng		"	4.400.000	4.400.000
	Chống thấm BestSeal PU405 5Kg/thùng		"	1.120.000	1.120.000
	Sơn lót chống ẩm Epoxy BestPrimer EP603 25kg/bộ		"	9.700.000	9.700.000
	Sơn phủ Epoxy BestCoat EP605 25kg/bộ		"	6.500.000	6.500.000
VII	VẬT TƯ ĐIỆN				
1	Đèn led và Cột đèn chiếu sáng (Công ty CP Slighting Việt Nam)				
1.1	Trụ thép				
	Trụ TC/BG Cản rời cao 4m mạ kẽm nhúng nóng Ø125/60mm dày 3mm không bulong móng	đồng/trụ		2.134.000	2.134.000
	Trụ TC/BG Cản rời cao 5m mạ kẽm nhúng nóng Ø140/60mm dày 3mm không bulong móng	"		2.673.000	2.673.000
	Trụ TC/BG Cản rời cao 6m mạ kẽm nhúng nóng Ø156/60mm dày 3mm không bulong móng	"		3.850.000	3.850.000
	Trụ TC/BG Cản rời cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø176/60mm dày 3mm không bulong móng	"		4.713.500	4.713.500
	Trụ TC/BG Cản rời cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø176/60mm dày 4mm không bulong móng	"		6.116.000	6.116.000
	Trụ TC/BG Cản rời cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	"		7.315.000	7.315.000
	Trụ TC/BG Cản rời cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	"		8.030.000	8.030.000
	Trụ TC/BG Cản rời cao 10m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	"		8.855.000	8.855.000
	Trụ TC/BG Cản rời cao 10,5m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	"		9.295.000	9.295.000
	Trụ TC/BG Cản rời cao 10,5m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dày 4mm không bulong móng	"		9.922.000	9.922.000
	Trụ TC/BG Cản rời cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø191/60mm dày 4mm không bulong móng	"		9.658.000	9.658.000
	Trụ TC/BG Cản rời cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dày 4mm không bulong móng	"		10.362.000	10.362.000
	Trụ TC/BG Cản rời cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø210/60mm dày 4mm không bulong móng	"		11.124.000	11.124.000
	Trụ TC/BG Cản rời cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø220/60mm dày 4mm không bulong móng	"		11.660.000	11.660.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 6m mạ kẽm nhúng nóng Ø145/55mm dày 3mm không bulong móng	"		4.202.000	4.202.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 7m mạ kẽm nhúng nóng Ø158/55mm dày 3mm không bulong móng	"		6.099.500	6.099.500
	Trụ TC/BG liền cần cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dày 3mm không bulong móng	"		6.655.000	6.655.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dày 4mm không bulong móng	"		7.590.000	7.590.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dày 3mm không bulong móng	"		8.800.000	8.800.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø190/55mm dày 4mm không bulong móng	"		9.405.000	9.405.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 10m mạ kẽm nhúng nóng Ø197/55mm dày 4mm không bulong móng	"		10.087.000	10.087.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 10,5m mạ kẽm nhúng nóng Ø204/55mm dày 4mm không bulong móng	"		10.780.000	10.780.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø209/55mm dày 4mm không bulong móng	"		11.440.000	11.440.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø223/55mm dày 4mm không bulong móng	"		12.903.000	12.903.000
	Trụ TC/BG liền cần cao 12,5m, 02 đoạn lồng côn Ø352/105mm dày 5 và 6mm, không bulong móng	"		28.000.500	28.000.500
1.2	Cần đèn				
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần		1.496.000	1.496.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"		1.782.000	1.782.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,4m, vưon 3,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm	"		2.486.000	2.486.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,4m, vưon 3,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đèn đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm	"		2.783.000	2.783.000
	Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vưon xa 1.5m dày 2.5mm	"		883.000	883.000
	Cần đèn đơn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vưon xa 1.5m dày 2.5mm	"		1.585.000	1.585.000
	Cần đèn đơn ba Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vưon xa 1.5m dày 2.5mm	"		2.326.500	2.326.500
	Cần đèn đơn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vưon xa 1.5m dày 2.5mm	"		3.052.500	3.052.500
	Cần đèn đôi kiểu mạ kẽm nóng và sơn tĩnh điện				
	Thân cần cao 2mm Ø124/93 dày 5mm	"		1.460.000	1.460.000
	Tay vưon 2m Ø76*5mm, Ø49*4mm				

	Cần đèn ba kiểu mạ kẽm nóng và sơn tĩnh điện Thân cần cao 2mm Ø124/93 dày 5mm Tay vươn 2m Ø76*5mm, Ø49*4mm	"	2.185.000	2.185.000
1.3	Cột đèn			
	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	đồng/cột	8.585.000	8.585.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	"	8.126.000	8.126.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	"	9.501.000	9.501.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	"	8.935.000	8.935.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	"	6.102.000	5.925.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	"	7.547.800	7.547.800
	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	"	6.542.000	6.542.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	"	11.953.000	11.953.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	"	18.179.500	18.179.500
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W	"	18.313.400	18.313.400
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	"	12.329.100	12.329.100
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W	"	11.577.200	11.577.200
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W	"	12.329.100	12.329.100
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W	"	18.437.000	18.437.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W	"	17.499.700	17.499.700
	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	"	22.804.200	22.804.200
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	"	19.806.000	19.806.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	"	19.879.000	19.879.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W	"	13.832.900	13.832.900
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W	"	12.607.200	12.607.200
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	"	19.394.900	19.394.900
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	"	13.688.700	13.688.700
	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	"	18.519.400	18.519.400
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	"	23.751.800	23.751.800
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	"	21.630.000	21.630.000
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W	"	15.800.200	15.800.200
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	"	15.810.500	15.810.500
	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	"	21.733.000	21.733.000
	Phụ kiện cột			
	Khung móng M16-240x240	đồng/bộ	529.200	529.200
	Khung móng M16-260x260	"	529.200	529.200
	Khung móng M24-300x300	"	1.461.600	1.461.600
	Khung móng M24-14m	"	3.880.800	3.880.800
	Khung móng M30-17m	"	10.029.600	10.029.600
	Khung móng M30-25m	"	22.276.800	22.276.800
	Bảng điện -1AT (1 Phip + 1 cầu đấu 60A + 1 At 10A)	"	302.400	302.400
	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)	"	1.159.200	1.159.200
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 30A- 2 Chế độ:- Vô từ 760*500*340 2 Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	16.000.000	16.000.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 40A- 2 Chế độ:- Vô từ 760*500*340 2 Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	17.150.000	17.150.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ:- Vô từ 760*500*340 2 Tủ Composite. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	18.600.000	18.600.000
	Tủ điện ĐKCS 1 pha 25A- 1 Chế độ:- Vô từ 200*300*150. Tủ tôn sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian điện tử KG316T, áp tô mát	"	750.000	750.000
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA (3x10)mm2-0,6/1kV	đồng/m	156.000	156.000
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA (3x16)mm2-0,6/1kV	đồng/m	221.015	221.015
	Cáp ngầm 3 ruột DSTA (3x25)mm2-0,6/1kV	đồng/m	334.512	334.512
	Giá treo cờ cao 0,4m, dài 1,4m, D34mm, dày 2,3mm	đồng/bộ	850.000	850.000
1.4	Đèn LED (TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002)			
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7B 30W (Diming tối đa 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen >= 130 Lm/W), IP66, IK08, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	đồng/bộ	4.860.000	4.860.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7B 40W đến < 50W (Diming tối đa 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen >= 130 Lm/W), IP66, IK08, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	5.330.000	5.330.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7B 50W đến < 60W (Diming tối đa 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen >= 130 Lm/W), IP66, IK08, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	5.970.000	5.970.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7B 60W đến < 70W (Diming tối đa 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen >= 130 Lm/W), IP66, IK08, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	6.930.000	6.930.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7B 70W đến < 80W (Diming tối đa 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen >= 130 Lm/W), IP66, IK08, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	7.760.000	7.760.000
	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7B 80W đến < 90W (Diming tối đa 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen >= 130 Lm/W), IP66, IK08, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.170.000	8.170.000

[illegible]

	Đèn pha LED NORA Modul SMD Sligting FL9 330W (Dimiming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen Dali Lumen $\geq 130\text{Lm/W}$), IP66, IK08, Bảo vệ xung áp $\geq 20\text{kV}/10\text{kA}$	"	15.305.000	15.305.000
	Đèn pha LED NORA Modul SMD Sligting FL9 400W (Dimiming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen Dali Lumen $\geq 130\text{Lm/W}$), IP66, IK08, Bảo vệ xung áp $\geq 20\text{kV}/10\text{kA}$	"	16.790.000	16.790.000
	Đèn pha LED NORA Modul SMD Sligting FL9 500W (Dimiming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen Dali Lumen $\geq 130\text{Lm/W}$), IP66, IK08, Bảo vệ xung áp $\geq 20\text{kV}/10\text{kA}$	"	29.205.000	29.205.000
2	Đèn MFUHAlight (Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải)			
2.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAlIGHT DMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
	DMC 30W , quang thông bộ đèn $\geq 4500\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	đồng/bộ	5.650.000	5.650.000
	DMC NEW 30W , quang thông bộ đèn $\geq 4500\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	6.160.000	6.160.000
	DMC 40W , quang thông bộ đèn $\geq 5800\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 145\text{Lm/W}$, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	6.450.000	6.450.000
	DMC NEW 40W , quang thông bộ đèn $\geq 5800\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 145\text{Lm/W}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	7.000.000	7.000.000
	DMC 50W , quang thông bộ đèn $\geq 7250\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 145\text{Lm/W}$, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	7.150.000	7.150.000
	DMC NEW 50W , quang thông bộ đèn $\geq 7250\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 145\text{Lm/W}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	7.880.000	7.880.000
	DMC 60W , quang thông bộ đèn $\geq 8400\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	7.700.000	7.700.000
	DMC NEW 60W , quang thông bộ đèn $\geq 8400\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	8.350.000	8.350.000
	DMC 70W , quang thông bộ đèn $\geq 10.500\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	8.550.000	8.550.000
	DMC 75W , quang thông bộ đèn $\geq 11.250\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	8.660.000	8.660.000
	DMC 80W , quang thông bộ đèn $\geq 12.000\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	9.000.000	9.000.000
	DMC 90W , quang thông bộ đèn $\geq 13.500\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	9.750.000	9.750.000
	DMC 100W , quang thông bộ đèn $\geq 15.000\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	11.350.000	11.350.000
	DMC 120W , quang thông bộ đèn $\geq 18.000\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	12.450.000	12.450.000
	DMC 140W , quang thông bộ đèn $\geq 21.000\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	13.500.000	13.500.000
	DMC 150W , quang thông bộ đèn $\geq 22.500\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	14.000.000	14.000.000
	DMC 180W , quang thông bộ đèn $\geq 27.000\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	18.500.000	18.500.000
	DMC 200W , quang thông bộ đèn $\geq 30.000\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	20.550.000	20.550.000
	DMC 250W , quang thông bộ đèn $\geq 37.500\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	23.800.000	23.800.000
	DMC 320W , quang thông bộ đèn $\geq 46.400\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 145\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	26.200.000	26.200.000
2.2	Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAlIGHT CM: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
	CM - 70W, quang thông bộ đèn $\geq 9.450\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	đồng/bộ	7.840.000	7.840.000
	CM - 80W, quang thông bộ đèn $\geq 10.800\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	8.800.000	8.800.000
	CM - 90W, quang thông bộ đèn $\geq 12.150\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	9.250.000	9.250.000
	CM - 100W, quang thông bộ đèn $\geq 13.500\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	đồng/bộ	11.500.000	11.500.000
	CM - 120W, quang thông bộ đèn $\geq 16.200\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	12.250.000	12.250.000
	CM - 135W, quang thông bộ đèn $\geq 18.225\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	12.750.000	12.750.000
	CM - 150W , quang thông bộ đèn $\geq 20.250\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	13.300.000	13.300.000
2.3	Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAlIGHT GMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
	GMC 60W , quang thông bộ đèn $\geq 8100\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	đồng/bộ	7.350.000	7.350.000
	GMC 70W , quang thông bộ đèn $\geq 9450\text{Lm}$, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 15\text{Kv}$	"	8.250.000	8.250.000

	GMC 75W , quang thông bộ đèn >= 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.450.000	8.450.000
	GMC 80W , quang thông bộ đèn >=10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.700.000	8.700.000
	GMC 90W , quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	9.350.000	9.350.000
	GMC 100W , quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	10.250.000	10.250.000
	GMC 120W , quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	12.350.000	12.350.000
	GMC 135W , quang thông bộ đèn >= 18.225 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	12.900.000	12.900.000
	GMC 150W , quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	13.650.000	13.650.000
	GMC 180W , quang thông bộ đèn >= 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	17.450.000	17.450.000
	GMC 200W , quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	19.200.000	19.200.000
	GMC 250W , quang thông bộ đèn >= 33.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	21.700.000	21.700.000
	GMC 300W , quang thông bộ đèn >= 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	24.200.000	24.200.000
	GMC 350W , quang thông bộ đèn >= 49.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	25.900.000	25.900.000
2.4	Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
	CMC 30W, quang thông bộ đèn >= 3900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đồng/bộ	5.170.000	5.170.000
	CMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	5.670.000	5.670.000
	CMC 50W, quang thông bộ đèn >= 6500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	6.350.000	6.350.000
	CMC 60W, quang thông bộ đèn >= 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	7.370.000	7.370.000
	CMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.250.000	8.250.000
	CMC 75W, quang thông bộ đèn >= 9.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.500.000	8.500.000
	CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.690.000	8.690.000
	CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	9.500.000	9.500.000
	CMC 100W, quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	10.780.000	10.780.000
	CMC 120W, quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	12.980.000	12.980.000
	CMC 140W, quang thông bộ đèn >= 18.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	13.420.000	13.420.000
	CMC 150W, quang thông bộ đèn >= 19.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	13.750.000	13.750.000
	CMC 160W, quang thông bộ đèn >= 20.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	14.520.000	14.520.000
2.5	Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
	CMOS 60W, quang thông bộ đèn >= 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đồng/bộ	9.150.000	9.150.000
	CMOS 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	9.650.000	9.650.000
	CMOS 75W, quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	9.800.000	9.800.000
	CMOS 80W, quang thông bộ đèn >= 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	10.500.000	10.500.000
	CMOS 90W, quang thông bộ đèn >= 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	11.450.000	11.450.000
	CMOS 107W, quang thông bộ đèn >= 16.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	12.900.000	12.900.000
	CMOS 123W, quang thông bộ đèn >= 18.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	14.450.000	14.450.000

	CMOS 139W, quang thông bộ đèn ≥ 20.850 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	15.250.000	15.250.000
	CMOS 150W, quang thông bộ đèn ≥ 21.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	15.900.000	15.900.000
	CMOS 160W, quang thông bộ đèn ≥ 23.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	16.800.000	16.800.000
	CMOS 180W, quang thông bộ đèn ≥ 26.100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	19.500.000	19.500.000
	CMOS 200W, quang thông bộ đèn ≥ 29.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	22.400.000	22.400.000
2.6	Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
	KMC 50W, quang thông bộ đèn ≥ 7000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	đồng/bộ	6.800.000	6.800.000
	KMC 60W, quang thông bộ đèn ≥ 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	7.500.000	7.500.000
	KMC 70W, quang thông bộ đèn ≥ 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	7.950.000	7.950.000
	KMC 75W, quang thông bộ đèn ≥ 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	8.050.000	8.050.000
	KMC 80W, quang thông bộ đèn ≥ 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	8.650.000	8.650.000
	KMC 90W, quang thông bộ đèn ≥ 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	9.450.000	9.450.000
	KMC 107W, quang thông bộ đèn ≥ 14.980 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	10.650.000	10.650.000
	KMC 123W, quang thông bộ đèn ≥ 17.220 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	11.900.000	11.900.000
	KMC 139W, quang thông bộ đèn ≥ 19.460 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	12.550.000	12.550.000
	KMC 150W, quang thông bộ đèn ≥ 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	13.150.000	13.150.000
	KMC 160W, quang thông bộ đèn ≥ 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn ≥ 140 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét ≥ 15 Kv	"	13.600.000	13.600.000
2.7	Đèn led trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7			
	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	đồng/bộ	10.340.000	10.340.000
	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	11.440.000	11.440.000
	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	7.800.000	7.800.000
	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	8.800.000	8.800.000
	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	10.560.000	10.560.000
	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	11.550.000	11.550.000
	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	11.990.000	11.990.000
	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	12.540.000	12.540.000
	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	8.360.000	8.360.000
	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	9.130.000	9.130.000
	GL08, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	8.470.000	8.470.000
	GL08, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	9.240.000	9.240.000
	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	8.580.000	8.580.000
	GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	9.350.000	9.350.000
	GL10, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	8.800.000	8.800.000
	GL10, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	9.900.000	9.900.000
2.8	Đèn led trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE-USA, Bảo hành: 2 năm (www.mfuhailight.com)			
	FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	đồng/bộ	4.720.000	4.720.000
	FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	"	3.880.000	3.880.000
	FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	"	3.950.000	3.950.000
	FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	"	3.750.000	3.750.000
2.9	Đèn led âm đất MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE-USA, Bảo hành: 2 năm (www.mfuhailight.com)			
	MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đồng/bộ	2.300.000	2.300.000
	MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.500.000	2.500.000
	MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.000.000	3.000.000
	MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.400.000	3.400.000
	MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.700.000	3.700.000
	MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.450.000	2.450.000
	MF-UG-6B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.850.000	2.850.000
	MF-UG-6C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.150.000	3.150.000
	MF-UG-6D - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.600.000	3.600.000
	MF-UG-5A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.300.000	2.300.000
	MF-UG-5B - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.900.000	2.900.000
	MF-UG-5C - 15W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.100.000	3.100.000

	MF-UG-5D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.		"	3.500.000	3.500.000
	MF-UG-5E - 48W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.		"	3.900.000	3.900.000
	MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67.		"	2.550.000	2.550.000
	MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc, IP67.		"	2.700.000	2.700.000
	MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.		"	2.850.000	2.850.000
	MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.		"	2.750.000	2.750.000
	MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67.		"	2.850.000	2.850.000
2.10	Đèn led ẨM NƯỚC MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.				
	MF-UW-9A - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	đồng/bộ		3.100.000	3.100.000
	MF-UW-9B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"		3.300.000	3.300.000
	MF-UW-9C - 18W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"		3.500.000	3.500.000
	MF-UW-10C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"		3.250.000	3.250.000
	MF-UW-10D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"		3.800.000	3.800.000
	MF-UW-11B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"		3.600.000	3.600.000
	MF-UW-11C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"		3.950.000	3.950.000
2.11	ĐÈN LED ẨM VÁCH / BẠC THANG MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 1 NĂM.				
	MF-W01A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	đồng/bộ		870.000	870.000
	MF-W01B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"		970.000	970.000
	MF-W02A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"		850.000	850.000
	MF-W02B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"		950.000	950.000
	MF-W03C - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"		1.300.000	1.300.000
	MF-W03D - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"		1.450.000	1.450.000
2.12	Đèn pha led MFUHAILIGHT F328: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM				
	F328 - 70W, quang thông bộ đèn $\geq$ 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	đồng/bộ		8.300.000	8.300.000
	F328 - 80W, quang thông bộ đèn $\geq$ 9600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		8.600.000	8.600.000
	F328 - 90W, quang thông bộ đèn $\geq$ 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		8.900.000	8.900.000
	F328 - 100W, quang thông bộ đèn $\geq$ 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		10.100.000	10.100.000
	F328 - 120W, quang thông bộ đèn $\geq$ 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		11.000.000	11.000.000
	F328 - 150W, quang thông bộ đèn $\geq$ 18.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		12.000.000	12.000.000
	F328 - 180W, quang thông bộ đèn $\geq$ 21.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		12.600.000	12.600.000
	F328 - 200W, quang thông bộ đèn $\geq$ 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		13.100.000	13.100.000
	F328 - 240W, quang thông bộ đèn $\geq$ 28.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		15.200.000	15.200.000
	F328 - 280W, quang thông bộ đèn $\geq$ 33.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		15.900.000	15.900.000
	F328 - 330W, quang thông bộ đèn $\geq$ 39.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		17.300.000	17.300.000
	F328 - 400W, quang thông bộ đèn $\geq$ 48.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		29.000.000	29.000.000
	F328 - 500W, quang thông bộ đèn $\geq$ 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		31.000.000	31.000.000
2.13	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.				
	F326 - 280W, quang thông bộ đèn $\geq$ 33.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	đồng/bộ		16.100.000	16.100.000
	F326 - 330W, quang thông bộ đèn $\geq$ 39.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		17.500.000	17.500.000
	F326 - 400W, quang thông bộ đèn $\geq$ 48.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		32.000.000	32.000.000
	F326 - 450W, quang thông bộ đèn $\geq$ 54.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		33.000.000	33.000.000
	F326 - 500W, quang thông bộ đèn $\geq$ 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		34.000.000	34.000.000
	F326 - 600W, quang thông bộ đèn $\geq$ 72.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		35.000.000	35.000.000
	F326 - 800W, quang thông bộ đèn $\geq$ 96.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		40.000.000	40.000.000
	F326 - 1000W, quang thông bộ đèn $\geq$ 120.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 120Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		42.000.000	42.000.000

2.14	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
	F310 - 30W, quang thông bộ đèn >= 3600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đồng/bộ	6.900.000	6.900.000
	F310 - 40W, quang thông bộ đèn >= 4800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	7.100.000	7.100.000
	F310 - 50W, quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	7.300.000	7.300.000
	F310 - 60W, quang thông bộ đèn >= 7200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	7.700.000	7.700.000
	F310 - 70W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	7.900.000	7.900.000
	F310 - 80W, quang thông bộ đèn >= 9600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.200.000	8.200.000
	F310 - 90W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	8.500.000	8.500.000
	F310 - 100W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	9.200.000	9.200.000
	F310 - 120W, quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 120Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"	10.000.000	10.000.000
2.15	Đèn cao áp MFUHAILIGHT: Hàng liên doanh - Bảo hành 12 tháng. Bộ điện MFUHAILIGHT + Bóng Osram TQ (www.mfuhailight.com)			
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22-70w Sodium 220V	đồng/bộ	2.200.000	2.200.000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22-150w Sodium 220V	"	2.500.000	2.500.000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 22 -250w Sodium 220V	"	2.750.000	2.750.000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 268 - 150w Sodium , 220V	"	2.800.000	2.800.000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 268-250w Sodium 220V	"	3.050.000	3.050.000
	Đèn cao áp MFUHAILIGHT 338-250w Sodium 220V	"	3.250.000	3.250.000
2.16	Trụ trang trí sân vườn MFUHAILIGHT: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (www.mfuhailight.com)			
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đồng/trụ	7.270.000	7.270.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH- HOA LÁ/ 5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	"	7.850.000	7.850.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300- Bóng LED 9w	"	7.120.000	7.120.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	"	7.700.000	7.700.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/FHL003- Bóng LED 9w	"	15.250.000	15.250.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH 06/ FH 989- Bóng LED 30w	"	12.340.000	12.340.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH 06/CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w	"	14.660.000	14.660.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	18.150.000	18.150.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	18.280.000	18.280.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	12.470.000	12.470.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø300- Bóng LED 9w	"	11.740.000	11.740.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	12.470.000	12.470.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	18.400.000	18.400.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	"	17.490.000	17.490.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-09-2-FHL004- Bóng LED 30w	"	22.640.000	22.640.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/FHL003- Bóng LED 30w	"	18.080.000	18.080.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CON MẮT- Bóng LED 30w	"	13.790.000	13.790.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w	"	16.040.000	16.040.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	19.730.000	19.730.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	19.800.000	19.800.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	13.930.000	13.930.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-06-5/Ø300- Bóng LED 9w	"	12.740.000	12.740.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	19.330.000	19.330.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	13.790.000	13.790.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng LED 9w	"	18.480.000	18.480.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	"	23.560.000	23.560.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	21.500.000	21.500.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	15.840.000	15.840.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	22.840.000	22.840.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	17.850.000	17.850.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	21.600.000	21.600.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	17.400.000	17.400.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9w	"	19.650.000	19.650.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	"	20.040.000	20.040.000
	Cột sân vườn M FUHAILIGHT FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	"	24.970.000	24.970.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-5- Cầu hoa sen - Bóng LED 9w -Đế cột MFUHailight FH-07 bằng gang đúc -Thân bằng nhôm định hình Ø108mm, chùm hợp kim nhôm. -Sơn trang trí bên ngoài.	"	16.500.000	16.500.000

	Đế cột MFUHAILIGHT FH-05B- Cao 1,60m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đồng/đế	9.900.000	9.900.000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-03: Cao 1,78m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	11.400.000	11.400.000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-03RM: Cao 1,5m - Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	14.520.000	14.520.000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01B: Cao 2,2m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	15.330.000	15.330.000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sur từ : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	16.630.000	16.630.000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sur từ: Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	18.630.000	18.630.000
	Tay chùm trang trí MFUHAILIGHT CH-08 (không cầu)	đồng/cái	580.000	580.000
	Thân chùm MFUHAILIGHT CH-08 (không cầu)	đồng/cái	607.000	607.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-21(dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân bằng nhôm cao 3.9m. - Sơn trang trí bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	đồng/trụ	5.520.000	5.520.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m. - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	"	4.560.000	4.560.000
	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH10 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân bằng gang đúc. - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"	8.160.000	8.160.000
	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc. - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"	9.480.000	9.480.000
	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH12 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc. - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"	8.100.000	8.100.000
2.17	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT (www.mfuhailight.com)			
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 6m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột	đồng/cột	5.200.000	5.200.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột	"	5.860.000	5.860.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột	"	6.250.000	6.250.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m liền cần đơn;D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột	"	6.150.000	6.150.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m cần rời đôi; D=150;dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột	"	6.780.000	6.780.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột	"	8.500.000	8.500.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAILIGHT Bát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột	"	8.730.000	8.730.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột	"	9.350.000	9.350.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng bát giác hoặc tròn col MFUHAILIGHT kiểu trang trí liền thân tổng cao 11m, chiều cao lắp đèn 10m; D200/55mm, Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột + Sơn trang trí bên ngoài	"	12.900.000	12.900.000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 6m lắp đế gang (1,558m) gồm: - Thân trụ tròn côn cao 4,442m; đường kính góc 86/164mm, dày 4mm. Ống nối D78x500x3mm. Ống nối D140mm, cao 1.8m, dày 4mm. Đế phụ D158mm, cao 1.2m, dày 4mm. Đế phụ 420x420x12mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bulon 340x340mm, vát góc đế). - Cần đèn đơn STK gồm thân cần tròn côn cao 2m, D70/842mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1.5m + D42x2mm + đai vòng trang trí + cầu Inox D120mm. - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	11.450.000	11.450.000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 6m lắp đế gang (1,558m) gồm: - Thân trụ tròn côn cao 4,442m; đường kính góc 86/164mm, dày 4mm. Ống nối D78x500x3mm. Ống nối D140mm, cao 1.8m, dày 4mm. Đế phụ D158mm, cao 1.2m, dày 4mm. Đế phụ 420x420x12mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bulon 340x340mm, vát góc đế). - Cần đèn đôi STK gồm thân cần tròn côn cao 2m, D70/842mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1.5m + D42x2mm + đai vòng trang trí + cầu Inox D120mm (180 độ). - Mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cột	12.160.000	12.160.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột	"	9.650.000	9.650.000

Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: 9m (bát giác / Tròn côn) cần đèn đơn kiểu mẫu - Thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	10.010.000	10.010.000
Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 10m cần đơn kiểu (bát giác/tròn côn). Thân cao 8m, D72/164; dày 4mm. Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm. Cần đèn đơn, thân cần 2m, D60/72, dày 3mm; D60*3mm vưon 1.5m; D43*3mm trang trí dày + Cầu Inox D100 + ống nối. Mạ kẽm nhúng nóng.	"	10.810.000	10.810.000
Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn col 9m . Lắp đế gang FH05B, cần đơn kiểu: Trụ tròn col 7m. Thân tròn col cao 5,442m, D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158mm, dày 4mm, Mặt bích 420x420x12mm(Tâm lỗ 340x340mm), Gân tăng cường lực dày 6mm. Nhúng nóng- Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn col cao 2m, D70/82mm, dày 3mm+ D49x3mm, vưon 1m +Tấm rèm trang trí dày 3mm. + ống trang trí Ø49 dày 3mm. - Cần đơn sau khi nhúng nóng, sơn tĩnh điện màu xanh Yamaha.	"	12.050.000	12.050.000
Trụ thép MFUHAILIGHT tròn côn (bát giác) cao 10m, lắp đế gang FH05B, cần đôi kiểu: - Thân trụ cao 8m: ống trụ tròn côn (bát giác) cao 6,442m, đường kính ngoài D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm, dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158, dày 4mm. Mặt bích đế phụ 420x420x12mm, tâm Bulon 340x340 + 4 gân tăng cường dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề. Đường kính 4 gân D260mm, vát góc đế. Lỗ Elip 43x32. - Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D70/82mm, dày 4mm + D60x3mm, vưon 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí + cầu Inox D100mm. - Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	14.020.000	14.020.000
Trụ thép MFUHAILIGHT tròn côn (bát giác) cao 10m, lắp đế gang FH05B, cần ba kiểu: - Thân trụ cao 8m: ống trụ tròn côn (bát giác) cao 6,442m, đường kính ngoài D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm, dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158, dày 4mm. Mặt bích đế phụ 420x420x12mm, tâm Bulon 340x340 + 4 gân tăng cường dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề. Đường kính 4 gân D260mm, vát góc đế. Lỗ Elip 43x32. - Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D70/82mm, dày 4mm + D60x3mm, vưon 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí + cầu Inox D100mm. - Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	14.800.000	14.800.000
Trụ tròn côn MFUHAILIGHT lắp đế gang cao 11m (lắp đế gang cao 1,5m): - Thân trụ tròn côn cao 9,2m, D71/166mm, dày 4mm. - Ống lồng cao 2,1m, D150mm, dày 5mm. - Đế phụ cao 0,61m, D168mm, dày 5mm. - Đế 385x385x12mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 300x300mm). - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	15.730.000	15.730.000
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT cao 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	"	11.380.000	11.380.000
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	"	12.530.000	12.530.000
Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 6m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60, dày 3mm, Vưon 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	15.440.000	15.440.000
Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT (bát giác +tròn côn) 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 6m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60 dày 3mm, Vưon 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí Ø34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	16.870.000	16.870.000
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m liền cần đơn;D=184;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cột	11.550.000	11.550.000
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m cần rời đôi;D=184;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	12.300.000	12.300.000
Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	12.580.000	12.580.000

	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184; dây 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dây 6mm - Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dây 3mm, D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dây 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	13.750.000	13.750.000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn 11m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 7m2, D=86/166, Dây 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dây 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dây 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dây 4mm, Cần Ø60, dây 3mm, Vưon 1.5m + Tấm rèm trang trí dây 3mm, Ống trang trí D34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	17.160.000	17.160.000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT (bát giác +tròn côn) 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 7m2, D=86/166, Dây 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dây 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dây 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dây 4mm, Cần Ø60 dây 3mm, Vưon 1.5m. + Tấm rèm trang trí dây 3mm, Ống trang trí Ø34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	18.590.000	18.590.000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 11,4m, D96/216mm, dây 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dây 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh bướm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dây 4mm + D49x3mm, vưon 2,091m + D159x4mm + D114x3mm + tay treo D12mm + quả cầu Inox D100mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	"	19.820.000	19.820.000
	Trụ đèn chiếu sáng liền cần cao 9m tròn côn lắp đế gang MFUHAILIGHT FH05B : - Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dây 4mm. - Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dây 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dây 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm + gân tăng cường dây 6mm. - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	10.520.000	10.520.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAILIGHT tròn côn 9m cần đôi kiểu, lắp đế gang MFUHAILIGHT FH03 - Thân trụ bát giác (tròn côn) cao 7.2m, D=86/164mm; dây=4mm. Ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, dây 4mm, cao 2.1m. - Đế phụ D164mm, dây 4mm, cao 0.61m. Đế 375*375*12mm, gân tăng cường lực dây 6mm. - Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D60/84mm, dây 3mm + D60x3mm, vưon 1.5 + D34x2mm + cầu Inox D100mm (180 độ). - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	11.340.000	11.340.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAILIGHT 9m tròn côn cần ba kiểu, lắp đế gang MFUHAILIGHT FH03 - Thân trụ bát giác (tròn côn) cao 7.2m, D=86/164mm; dây=4mm. Ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, dây 4mm, cao 2.1m. - Đế phụ D164mm, dây 4mm, cao 0.61m. Đế 375*375*12mm, gân tăng cường lực dây 6mm. - Cần đèn ba kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D60/84mm, dây 3mm + D60x3mm, vưon 1.5 + D34x2mm + cầu Inox D100mm (180 độ). - Mạ kẽm nhúng nóng.	"	12.240.000	12.240.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT (bát giác + tròn côn), cần đơn kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Su từ) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dây 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dây 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần đơn kiểu : Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dây 4mm +D60*3mm vưon 1.5m+ D34*2mm+ cầu inox D100mm	"	16.300.000	16.300.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT (bát giác + tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Su từ) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dây 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dây 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần đôi kiểu : Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dây 4mm+ D60*3mm, Vưon 1.5m + D34*2mm + cầu inox D100mm	"	17.440.000	17.440.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT (bát giác + tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Su từ) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dây 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dây 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần ba kiểu : Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dây 4mm+ D60*3mm, Vưon 1.5m + D34*2mm + cầu inox D100mm (01 nhánh để rời bắt bass)	đồng/cột	18.590.000	18.590.000
	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 14m có giàn để bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 4m, D165/217mm, dây 5mm - Đoạn gốc: Cao 10.5m, D200/305mm, dây 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dây 10mm+ giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	đồng/cột	54.350.000	54.350.000
	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn để bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dây 5mm- Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dây 5mm- Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dây 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm.	"	67.210.000	67.210.000

Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn nâng hạ để bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm + Motor 3P - 1.5KW + Hộp số ASS 60-1/60 + Cáp INOX D10, D12mm + Đầu nối cáp + buli + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng điện + hộp đấu nối) + Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P + Khung móng	đồng/bộ	279.500.000	279.500.000
Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight 20m có giàn đèn nâng hạ -Đoạn 1: Cao 4.327m, dày 4mm, D260/335mm -Đoạn 2: Cao 9.5m dày 5mm, D317/464mm -Đoạn 3: Cao 9.5m, dày 6mm, D441/588mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm: + Motor 3P - 1,5KW +Hộp số ASS 60-1/60 +Cáp INOX D10, D12mm +Đầu nối cáp + buli + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng điện + hộp đấu nối) + Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P +Khung móng	đồng/cột	286.000.000	286.000.000
Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight 25m có giàn đèn nâng hạ -Đoạn 1: Cao 5.327m, dày 4mm, D260/335mm -Đoạn 2: Cao 10.5m dày 5mm, D317/464mm -Đoạn 3: Cao 10.5m, dày 6mm, D441/588mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm: + Motor 3P - 1,5KW +Hộp số ASS 60-1/60 +Cáp INOX D10, D12mm +Đầu nối cáp + buli + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng điện + hộp đấu nối) + Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P + Khung móng	đồng/cột	351.000.000	351.000.000
Khung móng trụ đèn chiếu sáng hiệu MFUHAILIGHT Ø24X4X950. Tiện đầu gai 100. Tấm bulon 300*300.Bê L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kẽm.	đồng/móng	1.716.000	1.716.000
Khung móng trụ đèn chiếu sáng 14m hiệu MFUHAILIGHT Ø30 x 1450 x 8 cây, bê L100. Tiện đầu gai 100. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm.	"	13.000.000	13.000.000
Khung móng trụ đèn trang trí sân vườn MFUHAILIGHT 05B,06,07 Ø16X4X500. Tiện đầu gai 80 Bê L100. Tấm bulon FH05B 340X340, Tấm bulon FH06+ FH07, 260X260. Nhúng kẽm phần đầu gai 120, 8 thanh khung+ 4 thanh chéo Ø10, 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kẽm.	"	787.000	787.000
Khung bulon móng MFUHAILIGHT cho trụ 20m và 24m: M30*2100*18 cây (tiện ren 1 đầu dài 250mm+ tiện 1 đầu dài 150mm tiện về D24+ 2MB định vị dày 8mm+ 3 tán D30+ 1 tán D24	"	30.030.000	30.030.000
Cần đèn đôi kiểu MFUHAILIGHT: ống D94x154x4mm + D82x100x4mm + D60x2,3mm, vưon 1,5m + nhánh đỡ D42x2,3mm + sắt tấm trang trí dày 8mm.	đồng/cản	3.290.000	3.290.000
Cần đèn ba kiểu MFUHAILIGHT: ống D94x138x4mm + D82x100x4mm + D60x2,3mm, vưon 1,5m + nhánh đỡ D42x2,3mm + sắt tấm trang trí dày 8mm. (01 nhánh để rời bắt bass).	"	4.580.000	4.580.000
Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	1.280.000	1.280.000
Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đế đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.490.000	1.490.000

	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.570.000	1.570.000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.600.000	1.600.000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ dê đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.460.000	1.460.000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.630.000	1.630.000
	Cần đèn đơn chụp đầu cột MFUHAILIGHT lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vưon 1,2m- Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vưon 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	2.650.000	2.650.000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	1.600.000	1.600.000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.790.000	1.790.000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.720.000	1.720.000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.930.000	1.930.000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ dê đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.790.000	1.790.000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.950.000	1.950.000
	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	2.860.000	2.860.000
	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	3.290.000	3.290.000
	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	3.260.000	3.260.000
	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	3.860.000	3.860.000
	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	4.080.000	4.080.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHailight tròn côn cao 10m rời cần đôi kiểu. Thân trụ cao 10m D78/164 dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi fi 60 dày 3mm vưon 1,5m + cần đỡ fi49 dày 3mm + bộ cùm + tấm rèm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm - Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/trụ	11.690.000	11.690.000
	Cùm cần đèn đôi + tay vưon 1 bên (thép mạ kẽm nhúng nóng)	đồng/bộ	1.510.000	1.510.000
2.18	Phụ kiện đường dây điện hiệu MFUHAILIGHT			
	Móc đơn nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	72.600	72.600
	Bulon móc 16*250 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	58.100	58.100
	Bulon móc 16*300 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	61.000	61.000
	Móc treo ABC 50 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	48.400	48.400
	Móc treo ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	61.000	61.000
	Móc treo ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	73.000	73.000
	Móc treo ABC 240 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	92.000	92.000
	Kẹp răng 1 bulon ABC 35 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	36.500	36.500
	Kẹp răng 1 bulon ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	48.500	48.500
	Kẹp răng 2 bulon ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	54.500	54.500
	Kẹp răng 2 bulon ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	68.000	68.000

Kẹp răng 2 bulon ABC 240 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	135.500	135.500
Kẹp ngừng ABC 35 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	73.000	73.000
Kẹp ngừng ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	82.500	82.500
Kẹp ngừng ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	109.000	109.000
Ống nối đồng nhôm 35 - Hiệu MFuhailight	"	36.500	36.500
Ống nối đồng nhôm 50 - Hiệu MFuhailight	"	48.500	48.500
Ống nối đồng nhôm 70 - Hiệu MFuhailight	"	61.000	61.000
Ống nối đồng nhôm 95 - Hiệu MFuhailight	"	82.500	82.500
Ống nối đồng nhôm 120 - Hiệu MFuhailight	"	920.000	920.000
Ống nối đồng nhôm 150 - Hiệu MFuhailight	"	116.500	116.500
Ống nối đồng nhôm 185 - Hiệu MFuhailight	"	152.500	152.500
Đầu cus đồng nhôm 16 - Hiệu MFuhailight	"	12.500	12.500
Đầu cus đồng nhôm 25 - Hiệu MFuhailight	"	13.500	13.500
Đầu cus đồng nhôm 35 - Hiệu MFuhailight	"	14.600	14.600
Đầu cus đồng nhôm 50 - Hiệu MFuhailight	"	17.000	17.000
Đầu cus đồng nhôm 70 - Hiệu MFuhailight	"	24.200	24.200
Đầu cus đồng nhôm 95 - Hiệu MFuhailight	"	29.500	29.500
Đầu cus đồng nhôm 125 - Hiệu MFuhailight	"	36.300	36.300
Đầu cus đồng nhôm 150 - Hiệu MFuhailight	"	43.600	43.600
Ống nối đồng 35 - Hiệu MFuhailight	"	73.000	73.000
Ống nối đồng 50 - Hiệu MFuhailight	"	91.000	91.000
Ống nối đồng 70 - Hiệu MFuhailight	"	115.000	115.000
Ống nối đồng 95 - Hiệu MFuhailight	"	145.500	145.500
Ống nối đồng 120 - Hiệu MFuhailight	"	157.300	157.300
Ống nối đồng 150 - Hiệu MFuhailight	"	217.800	217.800
Ống nối đồng 185 - Hiệu MFuhailight	"	278.300	278.300
Đầu cus đồng 16 - Hiệu MFuhailight	"	24.500	24.500
Đầu cus đồng 25 - Hiệu MFuhailight	"	26.700	26.700
Đầu cus đồng 35 - Hiệu MFuhailight	"	29.100	29.100
Đầu cus đồng 50 - Hiệu MFuhailight	"	34.000	34.000
Đầu cus đồng 70 - Hiệu MFuhailight	"	48.400	48.400
Đầu cus đồng 95 - Hiệu MFuhailight	"	58.100	58.100
Đầu cus đồng 125 - Hiệu MFuhailight	"	73.000	73.000
Đầu cus đồng 150 - Hiệu MFuhailight	"	85.000	85.000
Dây đai INOX 40 - Hiệu MFuhailight	"	16.000	16.000
Khóa đai INOX - Hiệu MFuhailight	"	7.500	7.500
Hộp chia dây MFUHAILIGHT không áp tô mát	"	535.000	535.000
Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE BFP 65/50	đồng/m	39.000	39.000
Băng keo cách điện (băng keo cao su non)	đồng/cuộn	110.000	110.000
MCB (CB tếp) , BKN 1P, Idm : 6-10-16-20-25-32-40A - loại Icu=6KA	đồng/cái	84.100	84.100
Domino khối đen 4P 60A	"	71.500	71.500
Tấm bakelite dày 5mm (1,5g/cm3)	"	61.000	61.000
Cáp ngầm 3 ruột DSTA/(3x10)mm2-0,6/1kV	đồng/m	119.000	119.000
Ống nối dây đồng 10mm2	đồng/cái	30.500	30.500
Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò từ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	đồng/bộ	15.650.000	15.650.000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò từ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	17.950.000	17.950.000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò từ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	18.850.000	18.850.000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò từ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	21.500.000	21.500.000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò từ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	22.000.000	22.000.000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 3 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò từ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	23.650.000	23.650.000
Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò từ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	18.950.000	18.950.000

	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT: - Vò tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	21.250.000	21.250.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	22.250.000	22.250.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	25.450.000	25.450.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	26.500.000	26.500.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 3 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vò tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	29.500.000	29.500.000
2.19	Linh kiện			
	Linh kiện đèn 70w Sodium MFUHAlight	đồng/bộ	763.862	763.862
	- Tầng phô 70W MFUHAlight - FH SON 70W/1,0A	đồng/cái	233.591	233.591
	- Kích MFUHAlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	202.978	202.978
	- Tụ 10mf Electronicon- Germany	"	82.921	82.921
	- Bóng 70w Osram, Vialox- NAV	"	244.372	244.372
	Linh kiện đèn 150w Sodium MFUHAlight	đồng/bộ	897.494	897.494
	- Tầng phô MFUHAlight -FH SON 150w -150W, 1,8A	đồng/cái	315.048	315.048
	- Kích MFUHAlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	202.844	202.844
	- Tụ 20mf Electronicon- Germany	"	115.265	115.265
	- Bóng Osram 150w (Đức Liên Doanh TQ)	"	264.337	264.337
	Linh kiện đèn 250w Sodium MFUHAlight	đồng/bộ	1.095.546	1.095.546
	- Tầng phô MFUHAlight - FH SON 250W-230V, 50Hz-250W,3,0A	đồng/cái	436.302	436.302
	- Kích MFUHAlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	202.844	202.844
	-Tụ Bù 30MF Electronicon- Germany	"	130.571	130.571
	-Bóng Osram 250w (Đức Liên Doanh TQ)	"	325.829	325.829
2.20	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG HIỆU MFUHAILIGHT			
	- Đèn LED THGT MFUHAlight 3 màu lắp lại (Đ-V-X) Ø100	đồng/bộ	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)		15.600.000	15.600.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight chữ thập Ø200 (200x1)		6.000.000	6.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)		9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)		13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight 3màu lắp lại (Đ-V-X) Ø100	đồng/bộ	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3)		22.000.000	22.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)		15.600.000	15.600.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight chữ thập Ø300 (300x1)		8.000.000	8.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)		9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)		13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight đếm lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)		18.000.000	18.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight 3màu lắp lại (Đ-V-X) Ø100	đồng/bộ	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3)		22.000.000	22.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)		15.600.000	15.600.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight chữ thập Ø300 (300x1)		8.000.000	8.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)		9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)		13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight đếm lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)		18.000.000	18.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight 3màu lắp lại (Đ-V-X) Ø100	đồng/bộ	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3)		22.000.000	22.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)		15.600.000	15.600.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight chữ thập Ø300 (300x1)		8.000.000	8.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)		9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)		13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight đếm lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)		18.000.000	18.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight 3màu lắp lại (Đ-V-X) Ø100	đồng/bộ	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3)		22.000.000	22.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)		16.000.000	16.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight chữ thập Ø300 (300x1)		8.000.000	8.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)		9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)		13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAlight đếm lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)		18.000.000	18.000.000

	- Đèn LED THGT MFUHAilight 3màu lắp lại (Đ-V-X) Ø100 - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3) - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3) - Đèn LED THGT MFUHAilight chữ thập Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đèn lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1) - Đèn LED THGT MFUHAilight đèn lùi 3màu (X-V-Đ) (500x400) - Đèn LED THGT MFUHAilight 3 màu XĐV (500x600)	đồng/bộ	7.700.000 22.000.000 16.000.000 8.000.000 9.000.000 13.500.000 18.000.000 21.330.000	7.700.000 22.000.000 16.000.000 8.000.000 9.000.000 13.500.000 18.000.000 21.330.000
3	Đèn (Cty TNHH Đầu tư Minh Thiên Long)			
3.1	Cột đèn chiếu sáng			
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 6m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	đồng/trụ	5.300.000	5.300.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	5.980.000	5.980.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	6.370.000	6.370.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	6.195.200	6.195.200
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=169; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	7.837.500	7.837.500
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	6.955.000	6.955.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=169; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	9.281.250	9.281.250
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=156; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	8.580.000	8.580.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=156; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	8.840.000	8.840.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	đồng/trụ	10.062.000	10.062.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	"	10.595.000	10.595.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang ML-05B: - Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm - Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. - Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vưon 1,5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm + ống trang trí Ø49 dày 3mm.	"	12.090.000	12.090.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang ML-05B: - Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. - Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	"	13.689.000	13.689.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang ML-03: - Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	14.703.000	14.703.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang ML-03: - Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. - Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	16.055.000	16.055.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=164; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	9.360.000	9.360.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác), D=164; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	9.880.000	9.880.000

Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác); Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	10.920.000	10.920.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	11.440.000	11.440.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	12.610.000	12.610.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang ML-03: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	15.470.000	15.470.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang ML-03: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	16.900.000	16.900.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần bốn kiểu, lắp đế gang ML-03: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	17.940.000	17.940.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang ML-05B: Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tám bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	đồng/trụ	14.040.000	14.040.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang ML-05B: Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tám bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	"	14.820.000	14.820.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=184; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	"	11.570.000	11.570.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác), D=184; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	"	12.350.000	12.350.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	12.610.000	12.610.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần ba (tròn côn/ bát giác), Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	13.780.000	13.780.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần hai kiểu, lắp đế gang ML-03: Thân 7m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn hai kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	17.290.000	17.290.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang ML-03: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	18.720.000	18.720.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần bốn kiểu, lắp đế gang ML-03: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vưong 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	20.020.000	20.020.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng tròn côn cao 11,4m, D96/216mm, dày 4mm. Ống nổi D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh bướm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vưon 2m + D159x4mm D114x3mm+ tay treo D12mm + quả cầu ionx D100mm	"	19.890.000	19.890.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=199/56; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	15.730.000	15.730.000

Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	16.510.000	16.510.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	17.550.000	17.550.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	18.720.000	18.720.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần bốn kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	19.890.000	19.890.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang ML-01C: -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	16.315.000	16.315.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang ML-01C: -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	18.720.000	18.720.000
Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần bốn kiểu 12m lắp đế gang ML-01C: -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn bốn kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	đồng/trụ	19.890.000	19.890.000
Trụ đèn chiếu sáng 14m có giàn để bắt đèn pha: Đoạn ngọn : Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 10,5m, D200/305mm, dày 5mm Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	"	54.730.000	54.730.000
Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn để bắt đèn pha: Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	"	69.810.000	69.810.000
Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn nâng hạ để bắt đèn pha: -Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm -Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm -Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn nâng hạ: + Motor 3P-1,1kW + Cáp D10, D12mm + Đầu nối cáp + buly + Kim thu sét + đèn báo không + Bảng điện cửa trụ +Khung bulong móng	"	280.800.000	280.800.000
Trụ đèn chiếu sáng 20m có giàn nâng hạ để bắt đèn pha: -Đoạn 1 : Cao 4,327m, D260/335mm, dày 4mm -Đoạn 2: Cao 9,5m dày 5mm, D317/D464mm -Đoạn 3: Cao 9,5m dày 6mm, D441/D588mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ: +Motor 3P-1,1kW +Cáp D10, D12mm +Đầu nối cáp + buly +Kim thu sét + đèn báo không +Bảng điện cửa trụ + Khung bulong móng	"	286.260.000	286.260.000

Trụ đèn chiếu sáng 25m có giàn nâng hạ để bắt đèn pha: -Đoạn 1 : Cao 5,327m, D260/335mm, dày 4mm -Đoạn 2: Cao 10,5m dày 5mm, D317/D464mm -Đoạn 3: Cao 10,5m dày 6mm, D441/D588mm -Đoạn gốc: Cao 9,5m, dày 5mm, D234/342mm - Để 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ: +Motor 3P-1,1kW +Cáp D10, D12mm +Đầu nối cáp + buli +Kim thu sét + đèn báo không +Bảng điện cửa trụ + Khung bulong móng		"	352.000.000	352.000.000
Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 1,3m, vươn 0,6m D49mm, dày 2,5mm + tay ngang D49*200*2,5mm + cổ dè 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần		1.040.000	1.040.000
Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dè 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	"		1.289.600	1.289.600
Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ dè 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	"		1.560.000	1.560.000
Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + cổ dè 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	"		1.690.000	1.690.000
Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m; Lốp vỏ bao ø185 cao 0,8m, dày 5mm; Thân cần ø60 dày 3mm, cao 0,7m, vươn 1,2m - Mạ kẽm nhúng nóng	"		2.652.000	2.652.000
Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lốp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	"		2.873.000	2.873.000
Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m, cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lốp vỏ bao 200/210, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	"		3.302.000	3.302.000
Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lốp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	"		3.380.000	3.380.000
Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m, cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lốp vỏ bao 200/210, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần		3.874.000	3.874.000
Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m, cần cao 2470mm, vươn 1800mm. Lốp vỏ bao 200/210, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1870mm, vươn 1800mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	"		3.874.000	3.874.000
Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m, cần cao 3500mm, vươn 2500mm. Lốp vỏ bao 200/210, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm. Gân tăng cường lực dày 5mm, cao 200mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"		4.511.000	4.511.000
Cột đèn ống STK D114 dày 2,9mm, vươn 1,2 thép hộp 40x80x3 tay đỡ cần thép hộp 40x40x2	đồng/trụ		4.810.000	4.810.000
Trụ đèn THGT cao 6m vươn 3m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vươn đa giác dài 3m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Để trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vươn D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	"		53.950.000	53.950.000
Trụ đèn THGT cao 6m vươn 4m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vươn đa giác dài 4m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Để trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vươn D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	"		55.510.000	55.510.000
Trụ đèn THGT cao 6m vươn 5m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vươn đa giác dài 5m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Để trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vươn D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	"		57.070.000	57.070.000
Trụ đèn THGT cao 6m vươn 6m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cần vươn đa giác dài 6m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Để trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vươn D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	"		59.150.000	59.150.000

	Trụ đèn THGT cao 6m vưon 7m mạ kẽm nhúng nóng - sơn tĩnh điện - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng, sơn tĩnh điện. - Cản vưon đa giác dài 7m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Đế trụ D450 dày 20mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện. - Mặt bích tay vưon D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng, , sơn tĩnh điện.	"	61.750.000	61.750.000
	Trụ đèn THGT cao 6,0m vưon 5m mạ kẽm nhúng nóng : - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng. - Cản vưon đa giác dài 5m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ D450 dày 18mm mạ kẽm nhúng nóng. - Mặt bích tay vưon D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng.	"	34.710.000	34.710.000
	Trụ đèn THGT cao 6,0m vưon 4m mạ kẽm nhúng nóng : - Thân trụ đứng: trụ đa giác (D250) dày 5mm cao 6m mạ kẽm nhúng nóng. - Cản vưon đa giác dài 4m dày 4mm mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ D450 dày 18mm mạ kẽm nhúng nóng. - Mặt bích tay vưon D280 dày 12mm mạ kẽm nhúng nóng.	"	32.760.000	32.760.000
	Trụ đèn THGT cao 3,7m hình elip bằng nhôm sơn tĩnh điện	"	21.450.000	21.450.000
3.2	Trụ trang trí sân vườn: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài; chùm bằng hợp kim nhôm đúc sơn trang trí bên ngoài			
	Cột sân vườn ML06/CH04-4/Φ400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	đồng/trụ	13.200.000	13.200.000
	Cột sân vườn ML06/CH-08-4/Φ400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	"	13.200.000	13.200.000
	Cột sân vườn ML07/CH04-4/Φ400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	"	14.500.000	14.500.000
	Cột sân vườn ML07/CH-08-4/Φ400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	"	14.500.000	14.500.000
	Cột sân vườn ML05B/CH07-4/Φ400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	"	17.500.000	17.500.000
	Cột sân vườn ML05B/CH-01-4/Φ400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	"	17.300.000	17.300.000
	Cột sân vườn ML05B/CH-04-4/Φ400/ML10/3W - Module led đổi 16 màu, có điều khiển IP67	"	16.000.000	16.000.000
	Cột sân vườn ML09-CH- HOA LÁ/ 4 cầu Φ300- bóng led 9W	"	7.320.000	6.100.000
	Cột sân vườn ML09-CH- HOA LÁ/ 5 cầu Φ300- bóng led 9W	"	6.600.000	6.600.000
	Cột sân vườn ML02-CH- HOA LÁ/ 4 cầu Φ300- bóng led 9W	"	5.950.000	5.950.000
	Cột sân vườn ML02-CH- HOA LÁ/5 cầu Φ300- bóng led 9W	"	6.500.000	6.500.000
	Cột sân vườn ML06/ML003- bóng led 9W	"	12.800.000	12.800.000
	Cột sân vườn ML06/CH-01-2/ML003- bóng led 30W	"	12.300.000	12.300.000
	Cột sân vườn ML06/CH-01-4/ML005- bóng led 9W	"	15.200.000	15.200.000
	Cột sân vườn ML06/CH-04-4/ML005- bóng led 9W	"	15.250.000	15.250.000
	Cột sân vườn ML06/CH04-4/Ø400- bóng led 9W	"	10.400.000	10.400.000
	Cột sân vườn ML06/CH-08-4/Ø300- bóng led 9W	"	9.800.000	9.800.000
	Cột sân vườn ML06/CH-08-4/Ø400- bóng led 9W	"	10.400.000	10.400.000
	Cột sân vườn ML06/CH-08-4/ML005- bóng led 9W	đồng/trụ	15.400.000	15.400.000
	Cột sân vườn ML06/CH-09-1/ML004- bóng led 30W	"	14.600.000	14.600.000
	Cột sân vườn ML06/CH-09-2/ML004- bóng led 30W	"	18.900.000	18.900.000
	Cột sân vườn ML07/ML003- bóng led 30W	"	15.100.000	15.100.000
	Cột sân vườn ML07/con mắt- bóng led 30W	"	11.500.000	11.500.000
	Cột sân vườn ML07/CH-01-2/ML003- bóng led 30W	"	13.400.000	13.400.000
	Cột sân vườn ML07/CH-01-4/ML005- bóng led 9W	"	16.500.000	16.500.000
	Cột sân vườn ML07/CH-04-4/ML005- bóng led 9W	"	16.600.000	16.600.000
	Cột sân vườn ML07/CH-04-4/Ø400- bóng led 9W	"	11.700.000	11.700.000
	Cột sân vườn ML07/CH-06-5/Ø300- bóng led 9W	"	10.700.000	10.700.000
	Cột sân vườn ML07/CH-08-4/ML005- bóng led 9W	"	16.200.000	16.200.000
	Cột sân vườn ML07/CH-08-4/Ø400- bóng led 9W	"	11.500.000	11.500.000
	Cột sân vườn ML07/CH-09-1/ML004- bóng led 9W	"	15.500.000	15.500.000
	Cột sân vườn ML07/CH-09-2/ML004- bóng led 30W	"	19.700.000	19.700.000
	Cột sân vườn ML05B/CH-04-4/ML005- bóng led 9W	"	17.950.000	17.950.000
	Cột sân vườn ML05B/CH-04-4/Ø400- bóng led 9W	"	13.300.000	13.300.000
	Cột sân vườn ML05B/CH-07-4/ML005- bóng led 9W	"	19.100.000	19.100.000
	Cột sân vườn ML05B/CH-07-4/Ø400- bóng led 9W	"	14.900.000	14.900.000
	Cột sân vườn ML05B/CH-01-4/ML005- bóng led 9W	"	18.050.000	18.050.000
	Cột sân vườn ML05B/CH-01-4/Ø400- bóng led 9W	"	14.600.000	14.600.000
	Cột sân vườn ML05B/CH-01-4/Hoa sen- bóng led 9W	"	16.400.000	16.400.000
	Cột sân vườn ML05B/CH-09-1/ML004- bóng led 30W	"	16.700.000	16.700.000
	Cột sân vườn ML05B/CH-09-2/ML004- bóng led 50W	"	20.850.000	20.850.000
	Cột đèn sân vườn ML07/CH-04-5 -Cầu hoa sen - Bóng led 9W - Đế cột ML-07 bằng gang đúc - Thân bằng nhôm định hình Ø108mm, chùm hợp kim nhôm - Sơn trang trí bên ngoài	"	13.800.000	13.800.000
	Cột đèn sân vườn ML07 đế gang + thân cao 3m (dùng lắp đèn trang trí LED ML) - Đế cột ML-07 bằng gang đúc cao 1,003m - Thân bằng gang - Sơn trang trí và phủ 2K bên ngoài	"	9.960.000	9.960.000

	Cột đèn sân vườn ML05B đế gang + thân nhôm cao 3,7m (dùng lắp đèn trang trí LED ML) - Đế cột ML05B bằng gang đúc cao 1,58m, đường kính đáy D480mm - Thân bằng ống nhôm đúc định hình D108mm - Sơn trang trí và phủ 2K bên ngoài	"	10.524.000	10.524.000
	Cột thép sân vườn ML-26 (dùng lắp đèn trang trí LED ML) - Thân bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m. - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	"	4.620.000	4.620.000
	Cột trang trí sân vườn ML11 (dùng lắp đèn trang trí LED ML) - Thân bằng gang đúc cao 3.55m. - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	"	9.540.000	9.540.000
	Cột trang trí sân vườn ML10 (dùng lắp đèn trang trí LED ML) - Thân bằng gang đúc cao. - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	"	8.200.000	8.200.000
	Cột trang trí sân vườn ML12 (dùng lắp đèn trang trí LED ML) - Thân bằng thép mạ kẽm nhúng nóng - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	"	8.160.000	8.160.000
	Cột thép sân vườn ML-21 (dùng lắp đèn trang trí LED ML) - Thân bằng nhôm cao 3.9m. - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	"	5.640.000	5.640.000
	Đế cột gang ML-05B bao chân trụ chiếu sáng cao 1,6m	đồng/đế	10.000.000	10.000.000
	Đế cột gang ML-03 bao chân trụ chiếu sáng cao 1,8m	"	11.500.000	11.472.000
	Đế cột gang ML-03RM bao chân trụ chiếu sáng cao 1,5m	"	14.544.000	14.544.000
	Đế cột gang ML-01B bao chân trụ chiếu sáng cao 2,2m	"	15.348.000	15.348.000
	Đế cột gang ML-01C sử từ bao chân trụ chiếu sáng cao 2,1m	"	16.680.000	16.680.000
	Đế cột gang ML-01C sử từ bao chân trụ chiếu sáng cao 2,9m	"	18.660.000	18.660.000
	Tay chùm trang trí CH-08 (không cầu)	đồng/cái	600.000	600.000
	Thân chùm trang trí CH-08 (không cầu)	"	612.000	612.000
3.3	Đèn led chiếu sáng sân vườn: Chip LED CREE - USA- bảo hành: 3 năm			
	GL01, công suất 30W-50W, IP66, chống xung sét 10kV, tiết giảm 2-5 cấp công suất	đồng/bộ	10.450.000	10.450.000
	GL01, công suất 55W-80W, IP66, chống xung sét 10kV, tiết giảm 2-5 cấp công suất	"	11.495.000	11.495.000
	GL02, công suất 30W-50W, IP66, chống xung sét 10kV, tiết giảm 2-5 cấp công suất	"	7.810.000	7.810.000
	GL02, công suất 55W-80W, IP66, chống xung sét 10kV, tiết giảm 2-5 cấp công suất	"	8.833.000	8.833.000
	GL03, công suất 30W-50W, IP66, chống xung sét 10kV, tiết giảm 2-5 cấp công suất	"	10.637.000	10.637.000
	GL03, công suất 55W-80W, IP66, chống xung sét 10kV, tiết giảm 2-5 cấp công suất	"	11.627.000	11.627.000
	GL06, công suất 30W-50W, IP66, chống xung sét 10kV, tiết giảm 2-5 cấp công suất	"	12.089.000	12.089.000
	GL06, công suất 55W-80W, IP66, , chống xung sét 10kV, tiết giảm 2-5 cấp công suất	"	12.606.000	12.606.000
	GL07, công suất 30W-50W, IP66, chống xung sét 10kV, tiết giảm 2-5 cấp công suất	"	8.393.000	8.393.000
	GL07, công suất 55W-80W, IP66, chống xung sét 10kV, tiết giảm 2-5 cấp công suất	đồng/bộ	9.218.000	9.218.000
	GL08, công suất 30W-50W, IP66, chống xung sét 10kV, tiết giảm 2-5 cấp công suất	"	8.481.000	8.481.000
	GL08, công suất 55W-80W, IP66, chống xung sét 10kV, tiết giảm 2-5 cấp công suất	"	9.262.000	9.262.000
	GL09, công suất 30W-50W, IP66, chống xung sét 10kV, tiết giảm 2-5 cấp công suất	"	8.679.000	8.679.000
	GL09, công suất 55W-90W, IP66, chống xung sét 10kV, tiết giảm 2-5 cấp công suất	"	9.394.000	9.394.000
	GL10, công suất 30W-50W, IP66, chống xung sét 10kV, tiết giảm 2-5 cấp công suất	"	8.921.000	8.921.000
	GL10, công suất 55W-80W, IP66, chống xung sét 10kV, tiết giảm 2-5 cấp công suất	"	10.021.000	10.021.000
3.4	Đèn led trang trí thảm cỏ: Chip LED CREE-USA, bảo hành 3 năm			
	Đèn led ML1, công suất 5W- 15W, thân bằng nhôm đúc, IP66, IK08	đồng/bộ	4.750.000	4.750.000
	Đèn led ML2, công suất 5W- 15W, thân bằng nhôm đúc, IP66, IK08	"	4.000.000	4.000.000
	Đèn led ML3, công suất 5W- 15W, thân bằng nhôm đúc, IP66, IK08	"	4.100.000	4.100.000
	Đèn led ML4, công suất 5W- 15W, thân bằng nhôm đúc, IP66, IK08	"	3.800.000	3.800.000
	Đèn nắm cây thông CT08: cao 800mm, đường kính 105mm/210mm - bóng led 9W, thân bằng nhựa PVC siêu bền	"	1.111.000	1.111.000
	Đèn nắm cây thông CT06: cao 600mm, đường kính 105mm/210mm - bóng led 9W, thân bằng nhựa PVC siêu bền	"	990.000	990.000
3.5	Đèn led âm đất: Chip LED CREE-USA, bảo hành 3 năm			
	Đèn led âm đất ML-UG1-1 - 1W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67	đồng/bộ	1.950.000	1.950.000
	Đèn led âm đất ML-UG1-2 - 1W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67	"	1.970.000	1.970.000
	Đèn led âm đất ML-UG3-1 - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT: ø100x80, 390lm	"	2.340.000	2.340.000
	Đèn led âm đất ML-UG3-2 - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT: 100x100x90,390lm	"	2.350.000	2.350.000
	Đèn led âm đất ML-UG3-3 - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT: 200x80x60,390lm	"	2.350.000	2.350.000
	Đèn led âm đất ML-UG5-1 - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT: ø120(100)x90, 650lm	"	2.460.000	2.460.000
	Đèn led âm đất ML-UG5-2 - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT: ø130(105)x90, 650lm	"	2.465.000	2.465.000
	Đèn led âm đất ML-UG5-3 - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT: 200x80(180x60)x60, 650lm	"	2.465.000	2.465.000
	Đèn led âm đất ML-UG6-1 - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT: ø120(100)x90, 780lm	"	2.600.000	2.600.000

	Đèn led âm đất ML-UG6-2 - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT: ø130(105)x90, 780lm	"	2.650.000	2.650.000
	Đèn led âm đất ML-UG6-3 - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT: 300x80(280x60)x55, 780lm	"	2.650.000	2.650.000
	Đèn led 8W rọi 2 tia nền ngang, IP67, 1040lm	"	2.720.000	2.720.000
	Đèn led âm đất ML-UG9-1 - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT: ø180(150)x90, 1170lm	"	2.950.000	2.950.000
	Đèn led âm đất ML-UG9-2 - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT: 150(130)x90, 1170lm	"	2.950.000	2.950.000
	Đèn led âm đất ML-UG9-3 - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT: 500x90(480x70)x75, 1170lm	"	3.000.000	3.000.000
	Đèn led âm đất ML-UG12-1 - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT: ø180(160)x90, 1560lm	"	3.050.000	3.050.000
	Đèn led âm đất ML-UG12-2 - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT: ø200(180)x90, 1560lm	"	3.070.000	3.070.000
	Đèn led âm đất ML-UG12-3 - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT: 600x90(580x70)x75, 1560lm	"	3.070.000	3.070.000
	Đèn led âm đất ML-UG20-4-20W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT: ø200(180)x90, 2600lm	"	2.860.000	2.860.000
	Đèn led âm đất ML-UG24-1 - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT: ø180(230)x90, 3120lm	"	3.450.000	3.450.000
	Đèn led âm đất ML-UG24-2 - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT: ø300(280)x90, 3120lm	"	3.550.000	3.550.000
	Đèn led âm đất ML-UG24-3 - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT:1000x90(980x70)x75, 3130lm	"	3.600.000	3.600.000
	Đèn led âm đất ML-UG30-4-30W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT: ø230(210)x90, 3900lm	"	3.870.000	3.870.000
	Đèn led âm đất ML-UG36-1 - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP67, KT: ø180(230)x90, 3120lm	"	4.505.000	4.505.000
3.5	Đèn led âm nước: Chip LED CREE-USA, bảo hành 3 năm			
	Đèn led âm nước MLUW1-5 - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP68	đồng/bộ	3.100.000	3.100.000
	Đèn led âm nước MLUW1-9 - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP68	"	3.200.000	3.200.000
	Đèn led âm nước MLUW1-12 - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP68	"	3.400.000	3.400.000
	Đèn led âm nước MLUW2-12 - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP68	"	3.700.000	3.700.000
	Đèn led âm nước MLUW1-18 - 18W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP68	"	3.600.000	3.600.000
	Đèn led âm nước MLUW1-24 - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP68	"	3.900.000	3.900.000
	Đèn led âm nước MLUW2-24 - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu, IP68	"	4.000.000	4.000.000
3.6	Đèn led chiếu sáng đường phố: Chip LED Philips Lumileds- bảo hành:5 năm			
	Đèn led 100W, quang thông >=13.000lm, IP67, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	11.800.000	11.800.000
	Đèn led 120W, quang thông >=15.600lm, IP67, dimming 5 cấp công suất	"	13.200.000	13.200.000
	Đèn led 150W, quang thông >=19.500lm, IP67, dimming 5 cấp công suất	"	14.500.000	14.500.000
	Đèn led 180W, quang thông >=23.400lm, IP67, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	15.800.000	15.800.000
3.7	Đèn pha led chiếu sáng đường phố Chip LED Philips Lumileds- bảo hành:5 năm			
	Đèn pha led 200W, quang thông >=20.000lm, IP66, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	13.200.000	13.200.000
	Đèn pha led 240W, quang thông >=24.000lm, IP66, dimming 5 cấp công suất	"	15.300.000	15.300.000
	Đèn pha led 300W, quang thông >=30.000lm, IP66, dimming 5 cấp công suất	"	16.200.000	16.200.000
	Đèn pha led 350W, quang thông >=35.000lm, IP66, dimming 5 cấp công suất	"	17.900.000	17.900.000
	Đèn pha led 400W, quang thông >=40.000lm, IP66, dimming 5 cấp công suất	"	29.100.000	29.100.000
3.8	Phụ kiện chiếu sáng			
	Khung bulong móng trụ đèn 18xM30x2100 (tiện ren 1 đầu dài 250mm+tiện 1 đầu dài 150mm tiện về D24+ 2 mặt định vị dày 8mm+ 3 tán D30 1 tán D24)	đồng/cái	28.875.000	28.875.000
	Khung bulong móng trụ đèn 8xM24x1450, bẻ L150. Tiện đầu ren 100. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo + 1 mặt bích định vị dày 8mm	"	12.500.000	12.500.000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x950, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bẻ cong 150, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kẽm	"	1.600.000	1.600.000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x950, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 340*340, bẻ cong 150, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kẽm	"	1.625.000	1.625.000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x900, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bẻ cong 150, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kẽm	"	1.587.000	1.587.000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bẻ cong 80, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kẽm	"	1.562.000	1.562.000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 340*340, bẻ cong 80, nhúng kẽm phần đầu gai 150, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đèn vuông nhúng kẽm	"	1.587.000	1.587.000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 300*300, bẻ cong 80, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đèn vuông toàn bộ nhúng kẽm	"	1.950.000	1.950.000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM24x860, tiện đầu ren 100, mặt đế bulon 340*340, bẻ cong 80, thanh khung + thanh chéo Φ12, 8 tán + 4 long đèn vuông toàn bộ nhúng kẽm	"	2.000.000	2.000.000
	Khung bulong móng trụ đèn 4xM16x600, tiện đầu ren 80, bẻ cong 100, nhúng kẽm phần đầu gai 120, thanh khung + thanh chéo Φ10, 8 tán + 4 long đèn vuông toàn bộ nhúng kẽm	"	750.000	750.000

	Khung bulong móng trụ đèn 4xM16x500, tiện đầu ren 80, bẻ cong 100, nhúng kẽm phần đầu gai 120, thanh khung + thanh chéo Ø10, 8 tán + 4 long đèn vuông toàn bộ nhúng kẽm	"	725.000	725.000
	Bulong M24x950 tiện ren 100mm mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ	"	303.000	303.000
	Bulong M24x950 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	"	177.000	177.000
	Bulong M24x850 tiện ren 100mm mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ	"	294.000	294.000
	Bulong M24x850 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	"	173.000	173.000
	Bulong M24x1450 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	"	317.000	317.000
	Bulong M16x500 tiện ren 100m mạ kẽm nhúng nóng phần đầu ren 150mm	"	59.000	59.000
	Tán M24 nhúng kẽm	"	10.300	10.300
	Tán M16 nhúng kẽm	"	4.500	4.500
	Long đèn vuông 80x5 nhúng kẽm	"	18.500	18.500
	Sắt mạ kẽm nhúng nóng (đã qua gia công)	đồng/kg	41.000	41.000
3.9	Tủ điều khiển chiếu sáng			
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	đồng/tủ	15.700.000	15.700.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	18.000.000	18.000.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ thời gian hiệu panasonic, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	18.300.000	18.300.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ: Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	18.920.000	18.920.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ: Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	21.700.000	21.700.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	19.000.000	19.000.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	21.500.000	21.500.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	22.500.000	22.500.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	25.800.000	25.800.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	27.000.000	27.000.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	đồng/tủ	29.900.000	29.900.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	17.900.000	17.900.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	20.000.000	20.000.000
	Tủ điều khiển tụ bù			
	Tủ điều khiển tụ bù 280kVAr 12 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	đồng/tủ	92.750.000	92.750.000
	Tủ điều khiển tụ bù 240kVAr 12 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	81.400.000	81.400.000
	Tủ điều khiển tụ bù 220kVAr 11 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	70.000.000	70.000.000
	Tủ điều khiển tụ bù 200kVAr 10 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	62.700.000	62.700.000
	Tủ điều khiển tụ bù 180kVAr 9 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	54.600.000	54.600.000
	Tủ điều khiển tụ bù 160kVAr 8 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	48.000.000	48.000.000
	Tủ điều khiển tụ bù 150kVAr 6 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	43.200.000	43.200.000
	Tủ điều khiển tụ bù 140kVAr 6 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	40.800.000	40.800.000
	Tủ điều khiển tụ bù 120kVAr 4 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	33.600.000	33.600.000
	Tủ điều khiển tụ bù 120kVAr 6 cấp: Vỏ tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	36.000.000	36.000.000

	Tủ điều khiển tự bù 80kVAr 4 cấp: Vô tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	24.000.000	24.000.000
	Tủ điều khiển tự bù 80kVAr 5 cấp: Vô tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	25.800.000	25.800.000
	Tủ điều khiển tự bù 60kVAr 4 cấp: Vô tủ composite, bộ điều khiển Mikro, aptomat + contactor hiệu LS	"	23.560.000	23.560.000
3.10	Tủ điện phân phối hạ thế			
	Tủ hạ thế phân phối 8 lộ ra (dạng 1), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 150A, 8 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	đồng/tủ	15.620.000	15.620.000
	Tủ hạ thế phân phối 8 lộ ra (dạng 2), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 200A, 1 CB 3 pha 150A, 8 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	20.812.000	20.812.000
	Tủ hạ thế phân phối 8 lộ ra (dạng 3), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 2 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 8 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	25.960.000	25.960.000
	Tủ hạ thế phân phối 6 lộ ra (dạng 4), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 150A, 6 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	15.140.000	15.140.000
	Tủ hạ thế phân phối 6 lộ ra (dạng 5), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 6 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	20.130.000	20.130.000
	Tủ hạ thế phân phối 6 lộ ra (dạng 6), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 2 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 6 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	25.540.000	25.540.000
	Tủ hạ thế phân phối 4 lộ ra (dạng 7), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 150A, 4 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	14.890.000	14.890.000
	Tủ hạ thế phân phối 4 lộ ra (dạng 8), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 1 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 4 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	19.620.000	19.620.000
	Tủ hạ thế phân phối 4 lộ ra (dạng 9), bao gồm: Tủ điện hạ thế Composite KT-1050x600x400mm: 2 MCCB 3 pha 200A, 1 MCCB 3 pha 150A, 4 CB 1 pha 40A, phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh	"	25.160.000	25.160.000
3.11	Vô tủ điện composite			
	Vô tủ 2 ngăn composite H1400xW1150xD400 (02 khóa inox trước cửa, cánh trong bằng tấm phíp, thanh đứng và ngang bằng inox, vách ngăn bằng Inox 1.5mm, khung treo sắt tráng kẽm, bản lề inox)	đồng/cái	10.136.000	10.136.000
	Vô tủ composite H1050xW600xD400	"	4.550.000	4.550.000
	Vô tủ composite W500-H760-D340	"	3.532.100	3.532.100
	Vô tủ composite W300-H500-D200	"	1.820.000	1.820.000
3.12	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt trong nhà 24kV			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 35-50mm ²	đồng/cái	895.500	895.500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 70-120mm ²	"	1.093.500	1.093.500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 150-300mm ²	"	1.359.000	1.359.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 35-50mm ²	"	1.093.500	1.093.500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-120mm ²	"	1.359.000	1.359.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 150-300mm ²	"	1.491.000	1.491.000
3.13	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt trong nhà 24kV			
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 35-50mm ²	đồng/cái	2.619.000	2.619.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 70-120mm ²	"	3.366.000	3.366.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt trong nhà 24kV cỡ cáp 150-300mm ²	"	4.344.000	4.344.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 35-50mm ²	"	3.216.000	3.216.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-120mm ²	đồng/cái	4.227.000	4.227.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nhiệt ngoài trời 24kV cỡ cáp 150-300mm ²	"	4.575.000	4.575.000
3.14	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 25-50mm ²	đồng/cái	1.260.000	1.260.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 70-95mm ²	"	1.590.000	1.590.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 120-185mm ²	"	1.956.000	1.956.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 240-300mm ²	"	2.485.500	2.485.500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 400-500mm ²	"	4.044.000	4.044.000
3.15	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 25-50mm ²	đồng/cái	1.558.500	1.558.500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-95mm ²	"	1.956.000	1.956.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 120-185mm ²	"	2.187.000	2.187.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 240-300mm ²	"	2.917.500	2.917.500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 400-500mm ²	"	4.540.500	4.540.500
3.16	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV			
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 25-50mm ²	đồng/cái	4.972.500	4.972.500
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 70-95mm ²	"	5.767.500	5.767.500
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 120-185mm ²	"	6.961.500	6.961.500
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 240-300mm ²	"	8.187.000	8.187.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 24kV cỡ cáp 400-500mm ²	"	9.687.000	9.687.000
3.17	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV			
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 25-50mm ²	đồng/cái	6.033.000	6.033.000

	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 70-95mm2	"	6.795.000	6.795.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 120-185mm2	"	8.022.000	8.022.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội ngoài trời 24kV cỡ cáp 240-300mm2	"	9.318.000	9.318.000
3.18	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx35	đồng/cái	2.205.000	2.205.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx50	"	2.205.000	2.205.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx70	"	2.205.000	2.205.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx95	"	2.280.000	2.280.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx120	"	2.677.500	2.677.500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx150	"	2.677.500	2.677.500
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx185	"	2.716.000	2.716.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx240	"	2.870.000	2.870.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx300	"	3.887.000	3.887.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx400	"	4.340.000	4.340.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx500	"	4.480.000	4.480.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 1Cx630	"	4.620.000	4.620.000
3.19	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV			
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx35	đồng/cái	2.646.000	2.646.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx50	"	2.716.000	2.716.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx70	"	2.716.000	2.716.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx95	"	2.793.000	2.793.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx120	"	3.528.000	3.528.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx150	"	3.528.000	3.528.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx185	"	3.675.000	3.675.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx240	"	4.095.000	4.095.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx300	"	4.998.000	4.998.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx400	"	5.222.000	5.222.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx500	"	5.390.000	5.390.000
	Đầu cáp ngầm 1 pha co nguội ngoài trời 35kV cỡ cáp 1Cx630	"	5.810.000	5.810.000
3.20	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV			
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx35	đồng/cái	6.961.500	6.961.500
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx50	"	7.033.000	7.033.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx70	"	7.436.000	7.436.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx95	"	7.644.000	7.644.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx120	"	8.398.000	8.398.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx150	"	8.398.000	8.398.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx185	"	8.671.000	8.671.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx240	"	8.736.000	8.736.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx300	"	10.101.000	10.101.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx400	"	10.582.000	10.582.000
	Đầu cáp ngầm 3 pha co nguội trong nhà 35kV cỡ cáp 3Cx500	"	11.050.000	11.050.000
3.21	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV			
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 50mm2	đồng/cái	7.254.000	7.254.000
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 70mm2	"	7.354.100	7.354.100
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 95mm2	"	7.714.200	7.714.200
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 120mm2	"	7.828.600	7.828.600
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 150mm2	"	7.944.300	7.944.300
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 185mm2	"	8.663.200	8.663.200
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 240mm2	"	10.098.400	10.098.400
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 22/24kV cỡ cáp 300mm2	"	10.788.700	10.788.700
3.22	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV			
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 50mm2	đồng/cái	10.357.100	10.357.100
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 70mm2	"	10.414.300	10.414.300
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 95mm2	"	10.558.600	10.558.600
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 120mm2	"	11.277.500	11.277.500
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 150mm2	"	12.080.900	12.080.900
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 185mm2	"	12.441.000	12.441.000
	Hộp nối cáp trung thế (đổ keo Resin) 36kV cỡ cáp 240mm2	"	14.222.000	14.222.000
3.23	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha			
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha cỡ cáp 35-70	đồng/cái	8.906.300	8.906.300
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha cỡ cáp 90-120	"	9.265.100	9.265.100
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha cỡ cáp 150-185	"	9.470.500	9.470.500
	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha cỡ cáp 185-240	"	9.538.100	9.538.100

	Hộp nối cáp ngầm trung thế 24kV dùng cáp 3 pha cỡ cáp 300-400	"	9.768.200	9.768.200
3.24	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A			
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x50mm ²	đồng/bộ	13.663.000	13.663.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x70mm ²	"	14.040.000	14.040.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x95mm ²	"	14.300.000	14.300.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x120mm ²	"	14.300.000	14.300.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x150mm ²	"	15.600.000	15.600.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x185mm ²	"	15.600.000	15.600.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x240mm ²	"	15.600.000	15.600.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x300mm ²	"	17.615.000	17.615.000
	Đầu cáp T-Plug 24kV 630A cỡ cáp 3x400mm ²	"	17.615.000	17.615.000
3.25	Đầu cáp Elbow 24kV 250A			
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 50mm ²	đồng/bộ	9.607.000	9.607.000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 70mm ²	"	9.607.000	9.607.000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 95mm ²	"	9.607.000	9.607.000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 120mm ²	"	11.050.000	11.050.000
	Đầu cáp Elbow 24kV 250A cỡ cáp 3C 150mm ²	"	13.000.000	13.000.000
3.26	Đầu cáp STraight 24kV 250A			
	Đầu cáp Traight 24kV 250A cỡ cáp 3C 50mm ²	đồng/bộ	10.790.000	10.790.000
	Đầu cáp Traight 24kV 250A cỡ cáp 3C 70mm ²	"	10.790.000	10.790.000
	Đầu cáp Traight 24kV 250A cỡ cáp 3C 95mm ²	"	10.790.000	10.790.000
3.27	Dao cách ly DS 3 pha 630A ngoài trời			
	Dao cách ly DS 3 pha 630A- 24kV ngoài trời	đồng/bộ	18.900.000	18.900.000
	Máy cắt tự động lập lại Recloser 3 pha 27kV 630A			
	+ 01 tủ điều khiển + 01 cáp điều khiển, cáp cáp nguồn + 01 giá treo máy mạ kẽm nhúng nóng + 06 đầu cos 630A + 01 MBA cấp nguồn dầu 1kVA 12,7/220V-1 pha 2 sứ -dầu	"	381.975.000	381.975.000
3.28	Máy cắt tải ngoài trời LBS 24kV 630A			
	+ Điện áp tối đa cho phép: 27kV + Dòng điện định mức: 630A + Khả năng chịu dòng ngắn mạch (trong 3s): 20kA + Khả năng chịu dòng sự cố (trị đỉnh): 50kA + Khả năng chịu đựng xung sét (1.2x50μs)	đồng/cái	199.650.000	199.650.000
3.29	Cầu chì tự rơi FCO thân sứ 27kV-100A			
	+ Điện áp định mức: 27kV + Dòng điện định mức: 100A + Khả năng cắt: 12kA + Khoảng cách dòng rò: 440mm	"	2.640.000	2.640.000
3.30	Cầu chì tự rơi FCO polymer 27kV-100A			
	+ Điện áp định mức: 27kV + Dòng điện định mức: 100A + Khả năng cắt: 12kA + Khoảng cách dòng rò: 635mm	đồng/cái	2.530.000	2.530.000
3.31	Cầu chì tự rơi FCO polymer 35kV-100A			
	+ Điện áp định mức: 35kV + Dòng điện định mức: 100A + Khả năng cắt: 11.2kA + Khoảng cách dòng rò: 980mm	đồng/cái	3.190.000	3.190.000
3.32	Cầu chì tự rơi cắt có tải LBFCO polymer 27kV-100A			
	+ Điện áp định mức: 27kV + Dòng điện định mức: 100A + Khả năng cắt: 12kA + Khoảng cách dòng rò: 635mm	đồng/cái	3.465.000	3.465.000
3.33	Chống sét van LA 18kV-10kA			
	+ Điện áp định mức: 18kV + Dòng xả sét định mức: 10kA + Điện áp làm việc liên tục cực đại: 15,3 kVrms	đồng/cái	2.046.000	2.046.000
3.34	Chống sét van LA 24kV-10kA			
	+ Điện áp định mức: 24kV + Dòng xả sét định mức: 10kA + Điện áp làm việc liên tục cực đại: 19,5 kVrms	đồng/cái	2.310.000	2.310.000
3.35	Sứ treo Polymer 24kV			

	+ Điện áp định mức: 24kV + Chiều dài dòng rò: 620mm		đồng/cái	363.000	363.000
3.36	Sứ treo Polymer 35kV				
	+ Điện áp định mức: 35kV + Chiều dài dòng rò : 920mm		đồng/cái	462.000	462.000
3.37	Sứ đứng 24kV loại Pinpost				
	+ Điện áp định mức: 24kV + Chiều dài dòng rò nhỏ nhất : 600mm		đồng/cái	587.400	587.400
3.38	Sứ đứng 35kV loại Pinpost				
	+ Điện áp định mức: 35kV + Chiều dài dòng rò nhỏ nhất : 770mm		đồng/cái	682.000	682.000
3.39	Tủ RMU loại RM6-24kV - Schneider				
	Tủ trung thế RMU 2 ngăn RM6 NE-QI 24kV 20kA/s		đồng/cái	274.670.000	274.670.000
	Tủ trung thế RMU 2 ngăn RM6 NE-DI 24kV		"	227.260.000	227.260.000
	Tủ trung thế RMU 2 ngăn RM6 NE-II 24kV		"	249.260.000	249.260.000
	Tủ trung thế RMU 2 ngăn RM6 NE-BI 24kV		"	238.040.000	238.040.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 NE-IQI 24kV 20kA/s		"	292.820.000	292.820.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 NE-IQI 24kV 20kA/s		"	320.250.700	320.250.700
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 NE-III 24kV		"	301.290.000	301.290.000
	Tủ trung thế RMU 3 ngăn RM6 NE-IDI 24kV		"	398.200.000	398.200.000
	Tủ RTU T300 giao thức truyền thông SCADA		"	232.500.000	232.500.000
	Motor cho ngăn I		"	24.915.000	24.915.000
	Router 3G		"	50.380.000	50.380.000
3.40	Tủ Module loại SM6 -24kV - Schneider				
	Tủ cầu dao phụ tải 24kV 630A 20kA/s cho cấp nguồn đến đi		đồng/cái	149.600.000	149.600.000
	Tủ cầu dao phụ tải 24kV 200A 20kA/s cho cấp nguồn đến đi		"	198.000.000	198.000.000
	Tủ đo lường 24kV + TU, TI/EMIC, chưa bao gồm đồng hồ, công tơ		"	209.000.000	209.000.000
	Flair 21D- Bộ báo sự cố đầu cáp dùng cho tủ RMU		"	25.000.000	25.000.000
3.41	Máy biến thế 1 Pha theo TCKT: 7691/QĐ EVN CPC, cấp điện áp 22/0,23kV				
	Máy biến thế 1 Pha Amorphous 25kVA		đồng/cái	46.857.800	46.857.800
	Máy biến thế 1 Pha Amorphous 50kVA		"	68.967.800	68.967.800
	Máy biến thế 3 Pha theo TCKT: 7691/QĐ EVN CPC, cấp điện áp 22/0,4kV				
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 100kVA		đồng/cái	153.442.300	153.442.300
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 160kVA		"	176.229.900	176.229.900
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 250kVA		"	253.236.500	253.236.500
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 320kVA		"	305.608.600	305.608.600
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 400kVA		"	357.195.300	357.195.300
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 560kVA		"	409.382.600	409.382.600
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 750kVA		"	449.471.000	449.471.000
3.42	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA				
	Trụ đỡ MBA 100-250kVA		đồng/bộ	42.951.000	42.951.000
	Trụ đỡ MBA 320-400kVA		"	46.752.000	46.752.000
	Trụ đỡ MBA 560-630kVA		đồng/bộ	50.145.000	50.145.000
	Hộp che MBA, nhúng kẽm, tôn 2mm		"	15.103.000	15.103.000
3.43	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA tích hợp RMU				
	Trụ đỡ MBA 100-250kVA		đồng/bộ	81.476.000	81.476.000
	Trụ đỡ MBA 320-400kVA		"	92.750.000	92.750.000
	Trụ đỡ MBA 560-630kVA		"	101.896.000	101.896.000
	Hộp che MBA, nhúng kẽm, tôn 2mm		"	15.103.000	15.103.000
3.44	MCB (gắn trên thanh ray)				
	MCB 1P , In: 6-10-16-20-25-32-40A, Icu=6kA		đồng/cái	89.100	89.100
	MCB 1P , In: 50-63A, Icu=6kA		"	93.500	93.500
	MCB 2P , In: 6-10-16-20-25-32-40A, Icu=6kA		"	195.800	195.800
	MCB 2P , In: 40-50-63A, Icu=6kA		"	201.300	201.300
	BKN 3P, In: 6-10-16-20-25-32A, Icu=6kA		"	309.100	309.100
	BKN 3P, In: 40-50-63A, Icu=6kA		"	314.600	314.600
3.45	MCCB loại khối 2 pha				
	MCCB 2P, In: 15-20-30-40-50A, Icu=30kA		đồng/cái	742.500	742.500
	MCCB 2P, In: 60A, Icu=30kA		"	880.000	880.000
3.46	MCCB loại khối 3 pha				
	MCCB 3P, In: 15-20-30-40-50A, Icu=18kA		đồng/cái	869.000	869.000
	MCCB 3P, In: 60A, Icu=18kA		"	1.012.000	1.012.000
	MCCB 3P, In: 15-20-30-40-50-60-75-100A, Icu=22kA		"	1.155.000	1.155.000
	MCCB 3P, In: 100-125-150-175-200-225-250A, Icu=30kA		"	2.189.000	2.189.000
	MCCB 3P, In: 250-300-350-400A, Icu=42kA		"	5.478.000	5.478.000

	MCCB 3P, In: 500-630A, Icu=45kA	"	10.670.000	10.670.000
	MCCB 3P, In: 700-800A, Icu=45kA	"	12.210.000	12.210.000
	MCCB 3P, In: 16,20,25,32,40,50,63,80,100A, Icu=50kA	"	2.068.000	2.068.000
	MCCB 3P, In: 125A, Icu=50kA	"	2.596.000	2.596.000
	MCCB 3P, In: 160A, Icu=50kA	"	3.575.000	3.575.000
	MCCB 3P, In: 200A, Icu=50kA	"	4.510.000	4.510.000
	MCCB 3P, In: 250A, Icu=50kA	"	5.896.000	5.896.000
	MCCB 3P, In: 300-400A, Icu=65kA	"	6.930.000	6.930.000
	MCCB 3P, In: 500-630A, Icu=65kA	"	12.243.000	12.243.000
	MCCB 3P, In: 800A, Icu=65kA	"	13.860.000	13.860.000
3.47	MCCB loại khối 3 pha loại khối chỉnh dòng 3 bước 0,8, 0,9, 1,0xIn			
	MCCB 3P, In: 16-20-25-32-40-50-63-80-100A, Icu=50kA	đồng/cái	2.145.000	2.145.000
	MCCB 3P, In: 125A, Icu=50kA	"	2.893.000	2.893.000
	MCCB 3P, In: 160A, Icu=50kA	"	3.696.000	3.696.000
	MCCB 3P, In: 40, 50, 63, 80, 100A, Icu=50kA	"	2.332.000	2.332.000
	MCCB 3P, In: 100-125A, Icu=50kA	"	3.058.000	3.058.000
	MCCB 3P, In: 160A, Icu=50kA	"	3.982.000	3.982.000
	MCCB 3P, In: 125-160-200A, Icu=50kA	"	4.741.000	4.741.000
	MCCB 3P, In: 250A, Icu=50kA	"	6.237.000	6.237.000
	MCCB 3P, In: 300- 400A, Icu=65kA	"	7.370.000	7.370.000
	MCCB 3P, In: 500- 630A, Icu=65kA	"	12.474.000	12.474.000
	MCCB 3P, In: 800A, Icu=65kA	"	14.784.000	14.784.000
3.48	MCCB loại khối 3 pha loại chỉnh dòng chip relay điện từ 0,4->1xIn			
	MCCB 3P, In: 250A, Icu=50kA	đồng/cái	7.392.000	7.392.000
	MCCB 3P, In:400A, Icu=65kA	"	9.075.000	9.075.000
	MCCB 3P, In:630A, Icu=65kA	"	14.553.000	14.553.000
	MCCB 3P, In:800A, Icu=65kA	"	16.170.000	16.170.000
	MCCB 3P, In:1000A, Icu=50kA	"	42.900.000	42.900.000
	MCCB 3P, In:1250A, Icu=50kA	"	45.100.000	45.100.000
	MCCB 3P, In:1600A, Icu=50kA	"	56.100.000	56.100.000
	MCCB 3P, In:1000A, Icu=70kA	"	44.000.000	44.000.000
	MCCB 3P, In:1250A, Icu=70kA	"	46.200.000	46.200.000
	MCCB 3P, In:1600A, Icu=70kA	"	57.200.000	57.200.000
3.49	Khởi động từ 3 pha (Contactor) -AC coil			
	Contactor 3P -9A	đồng/cái	352.000	352.000
	Contactor 3P -12A	"	396.000	396.000
	Contactor 3P -18A	"	572.000	572.000
	Contactor 3P -22A	"	704.000	704.000
	Contactor 3P -32A	"	1.017.500	1.017.500
	Contactor 3P -40A	"	1.188.000	1.188.000
	Contactor 3P -50A	"	1.452.000	1.452.000
3.50	Phụ kiện đường dây trung thế			
	Kẹp nhôm AC 50-70 (3BL)	đồng/cái	39.600	39.600
	Kẹp nhôm AC 95-120 (3BL)	"	50.600	50.600
	Kẹp nhôm AC 120-150 (3BL)	"	64.900	64.900
	Kẹp nhôm AC 185-240 (3BL)	"	92.400	92.400
	Nắp chụp silicon FCO	"	148.500	148.500
	Nắp chụp silicon LA	"	66.000	66.000
	Sứ mốc báo hiệu cáp ngầm	"	66.000	66.000
	Bảng cảnh báo cáp ngầm khổ rộng 150mm	"	3.740	3.740
	Sứ căng lock	"	209.000	209.000
	Lem 3U 50-95 (Tol 3ly), nhúng kẽm	"	110.000	110.000
	Lem 3U 50-95 (Tol 4ly), nhúng kẽm	"	127.600	127.600
	Lem 5U 95-120 (Tol 3ly), nhúng kẽm	"	165.000	165.000
	Lem 5U 95-120 (Tol 4ly), nhúng kẽm	"	187.000	187.000
	Lem 3U lớn 185-240 (Tol 3ly), nhúng kẽm	"	160.600	160.600
	Lem 3U lớn 185-240 (Tol 4ly), nhúng kẽm	"	180.400	180.400
	Lem 5U lớn 185-240 (Tol 3ly), nhúng kẽm	"	224.400	224.400
	Lem 5U lớn 185-240 (Tol 4ly), nhúng kẽm	"	264.000	264.000
	Lem 5U lớn 185-240 dây bọc (Tol 4ly), nhúng kẽm	"	308.000	308.000
	Mani dài 16 nhúng kẽm	"	44.000	44.000
	Kẹp răng IPC 24kV Sicame	"	2.227.500	2.227.500
	Bảng tên trạm	"	150.000	150.000
	Bảng cảnh báo nguy hiểm	"	150.000	150.000
3.51	Phụ kiện đường dây hạ thế			

	Móc đơn nhúng kẽm		đồng/cái	65.300	65.300
	Bulong móc 16*250 nhúng kẽm		"	52.440	52.440
	Bulong móc 16*300 nhúng kẽm		"	54.750	54.750
	Móc treo cáp ABC 50-95 nhúng kẽm		"	44.000	44.000
	Móc treo cáp ABC 120-150 nhúng kẽm		"	55.000	55.000
	Kẹp răng 1 bulong ABC 35-95 (ngàm kẹp bằng đồng)		"	31.500	31.500
	Kẹp răng 2 bulong ABC 35-95(ngàm kẹp bằng đồng)		"	47.500	47.500
	Kẹp răng 2 bulong ABC 185-240 (ngàm kẹp bằng đồng)		"	129.360	129.360
	Kẹp ngừng cáp ABC 25-95 nhúng kẽm		"	66.000	66.000
	Kẹp ngừng cáp ABC 120-150 nhúng kẽm		"	103.950	103.950
	Kẹp IPC Sicame 1 bulong		"	276.000	276.000
	Kẹp IPC Sicame 2 bulong		"	435.000	435.000
	Khóa đai inox		"	6.200	6.200
	Dây đai ionx 10x0,4mm		đồng/m	14.100	14.100
	Ống nối đồng 35		đồng/cái	66.000	66.000
	Ống nối đồng 50		"	82.500	82.500
	Ống nối đồng 70		"	104.500	104.500
	Ống nối đồng 95		"	132.000	132.000
	Ống nối đồng 120		"	143.000	143.000
	Ống nối đồng 150		"	198.000	198.000
	Ống nối đồng 185		"	252.000	252.000
	Đầu cos đồng 10		"	6.100	6.100
	Đầu cos đồng 16		"	21.000	21.000
	Đầu cos đồng 25		"	24.000	24.000
	Đầu cos đồng 35		"	26.000	26.000
	Đầu cos đồng 50		"	30.500	30.500
	Đầu cos đồng 70		"	30.500	30.500
	Đầu cos đồng 95		"	52.500	52.500
	Đầu cos đồng 120		"	66.000	66.000
	Đầu cos đồng 150		"	77.000	77.000
	Đầu cos đồng 185		"	81.000	81.000
	Đầu cos đồng 240		"	93.000	93.000
	Đầu cos đồng 300		"	101.000	101.000
	Băng keo cách điện (băng keo cao su non)		đồng/cuộn	100.000	100.000
	Băng keo cách điện		đồng/cuộn	12.000	12.000
	Đomino 4P 60A		đồng/cái	60.000	60.000
	Tấm bakelite dày 5mm (1,5g/cm3)		"	50.000	50.000
	Led dây trang trí 1 hàng bóng -5W-IP65		đồng/m	37.000	37.000
	Led dây trang trí 2 hàng bóng -9W-IP65		"	102.000	102.000
	Led dây trang trí 2 hàng bóng -11W-IP65		"	115.000	115.000
	Led dây flex neon 6W-8W/12V- IP65		"	102.000	102.000
	Đầu nối dây nguồn dây led		đồng/cái	12.000	12.000
	Bộ nguồn led dây 12V, 400W		đồng/cái	650.000	650.000
	Hộp đấu rẽ kín nước MTC-TR-3S mạch rẽ nhánh, IP67, 6A - Hàn Quốc		"	1.848.000	1.848.000
	Hộp đấu rẽ kín nước MTC-TR-3S mạch rẽ nhánh, IP67, 6A -Việt Nam		"	1.350.000	1.350.000
	Hộp đấu rẽ kín nước MTC-TR-B3 không mạch rẽ nhánh, IP67		"	1.170.000	1.170.000
	Hộp đấu rẽ kín nước MTC-TR-B2 không mạch rẽ nhánh, IP67		"	1.170.000	1.170.000
	Hộp đấu rẽ kín nước MTC-TR-B1 không mạch rẽ nhánh, IP67		"	930.000	930.000
	Cút nối dây điện chữ I chống nước IP67		"	124.000	124.000
	Cút nối dây điện chữ T chống nước IP67		"	124.000	124.000
	Cút nối dây điện chữ T chống nước IP68, 1 đầu vào 3 đầu ra		"	145.000	145.000
4	Đèn led đường phố NIKKON (Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên)				
4.1	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LIGHT-SDQ-SERIES - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm				
	Đèn LED SDQ- 30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất		đồng/bộ	5.636.000	5.636.000
	Đèn LED SDQ- 40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất		"	5.967.000	5.967.000
	Đèn LED SDQ- 60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất		"	8.398.000	8.398.000
	Đèn LED SDQ- 80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất		"	9.172.000	9.172.000
	Đèn LED SDQ- 100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất		"	11.604.000	11.604.000
	Đèn LED SDQ- 120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất		"	12.748.000	12.748.000
	Đèn LED SDQ- 150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất		"	15.140.000	15.140.000
	Đèn LED SDQ-180W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất		"	16.134.000	16.134.000
4.2	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LANTERN- - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm				

	Đèn LED MURA 30- 39W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	đồng/bộ	6.831.000	6.831.000
	Đèn LED MURA 40- 49W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	7.889.000	7.889.000
	Đèn LED MURA 50- 59W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	8.574.000	8.574.000
	Đèn LED MURA 60- 69W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	9.500.000	9.500.000
	Đèn LED MURA 70- 79W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	10.339.000	10.339.000
	Đèn LED MURA 80- 89W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	11.060.000	11.060.000
	Đèn LED MURA 90- 99W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	11.600.000	12.205.000
	Đèn LED MURA 100- 109W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	13.040.000	13.040.000
	Đèn LED MURA 110- 119W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	14.157.000	14.157.000
	Đèn LED MURA 120- 129W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	15.150.000	15.150.000
	Đèn LED MURA 130- 139W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	15.899.000	15.899.000
	Đèn LED MURA 140- 149W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	16.335.000	16.335.000
	Đèn LED MURA 150- 159W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	16.770.000	16.770.000
	Đèn LED MURA 160- 169W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	17.206.000	17.206.000
	Đèn LED MURA 170- 179W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	18.711.000	18.711.000
	Đèn LED MURA 180- 189W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	19.857.000	19.857.000
	Đèn LED MURA 190- 200W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	22.480.000	22.480.000
4.3	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S439 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LEDXION S439 30W (3000K,5300K), IP66	đồng/bộ	5.996.000	5.996.000
	Đèn LEDXION S439 40W (3000K, 5300K), IP66	"	7.114.000	7.114.000
	Đèn LEDXION S439 60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	8.639.000	8.639.000
4.4	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	12.577.000	12.577.000
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	12.806.000	12.806.000
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	13.264.000	13.264.000
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	14.636.000	14.636.000
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	14.864.000	14.864.000
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	15.645.000	15.645.000
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	17.151.000	17.151.000
4.5	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S436 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED ARGENTO S436 MP- 165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	17.656.000	17.656.000
	Đèn LED ARGENTO S436 MP- 185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	20.083.000	20.083.000
4.6	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S466 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LEDXION S466 - 200W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	19.921.000	19.921.000
	Đèn LEDXION S466 - 250W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	22.072.000	22.072.000
	Đèn LEDXION S466 - 300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	24.675.000	24.675.000
	Đèn LEDXION S466 - 300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	25.872.000	25.872.000
4.7	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED GALAXY M2, SPD - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	17.556.000	17.556.000
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 140W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	18.018.000	18.018.000
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 160W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	21.344.000	21.344.000
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 180W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	22.157.000	22.157.000
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 200W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	23.377.000	23.377.000
4.8	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED FLOODLIGHT CERVELLI - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			

	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	15.609.000	14.866.500
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	17.573.000	16.736.500
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	19.536.000	18.606.500
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	24.543.000	23.375.000
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	26.507.000	25.245.000
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	28.470.000	27.115.000
4.9	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - 30W, IP66	đồng/bộ	13.200.000	13.200.000
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - 60W, IP66	"	20.240.000	20.240.000
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - 80W,IP66	"	25.520.000	25.520.000
4.10	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION AEROS -MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn pha led LEDXION AEROS -360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	40.055.000	40.055.000
	Đèn pha led LEDXION AEROS -480W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	"	43.659.000	43.659.000
	Đèn pha led LEDXION AEROS -540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	"	59.598.000	59.598.000
	Đèn pha led LEDXION AEROS -720W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	"	65.835.000	65.835.000
5	Đèn led đường phố SLIGHTING (Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên)			
5.1	Đèn led chiếu sáng đường phố SLIGHTING- SL12 : Thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-30W, quang thông bộ đèn >= 3.900lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	đồng/bộ	5.180.000	5.180.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-40W, quang thông bộ đèn >= 5.200lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	5.680.000	5.680.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-50W, quang thông bộ đèn >= 6.500lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	6.360.000	6.360.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-60W, quang thông bộ đèn >= 7.800lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	7.380.000	7.380.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-70W, quang thông bộ đèn >= 9.100lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	8.300.000	8.300.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-75W, quang thông bộ đèn >= 9.750lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	8.500.000	8.500.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-80W, quang thông bộ đèn >= 10.400lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	8.700.000	8.700.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-90W, quang thông bộ đèn >= 11.700lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	9.600.000	9.600.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-100W, quang thông bộ đèn >= 13.000lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	10.800.000	10.800.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-120W, quang thông bộ đèn >= 15.600lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	13.000.000	13.000.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-140W, quang thông bộ đèn >= 18.200lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	13.450.000	13.450.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-150W, quang thông bộ đèn >= 19.500lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	13.800.000	13.800.000
	Đèn LED MARCO Slighting SL12-160W, quang thông bộ đèn >= 20.800lm, hiệu suất quang >=130lm/W, IP67, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=15kV	"	14.550.000	14.550.000
5.2	Đèn led chiếu sáng sân vườn hiệu SLIGHTING- bảo hành: 3 năm			
	Bộ đèn trang trí MOON LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn >=110lm	đồng/bộ	10.915.000	10.915.000
	Bộ đèn trang trí MOON LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn >=110lm	"	11.700.000	11.700.000
	Bộ đèn trang trí MOON LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn >=110lm	"	13.266.000	13.266.000
6	Đèn đường (Cty TNHH SX TM&XD THIÊN MINH)			
6.1	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn đường CARINA LED 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn >= 130lm/W	đồng/bộ	6.292.000	6.292.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn >= 130lm/W	"	6.688.000	6.688.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn >= 130lm/W	"	7.326.000	7.326.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn >= 130lm/W	"	8.019.000	8.019.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn >= 130lm/W	"	8.789.000	8.789.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn >= 130lm/W	"	9.460.000	9.460.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn >= 130lm/W	"	10.340.000	10.340.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn >= 130lm/W	"	11.748.000	11.748.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn >= 130lm/W	"	13.365.000	13.365.000
	Bộ đèn đường CARINA LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn >= 130lm/W	"	13.827.000	13.827.000

6.2	Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	8.030.000	8.030.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	8.580.000	8.580.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	9.130.000	9.130.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	9.790.000	9.790.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	10.340.000	10.340.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	10.890.000	10.890.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	11.440.000	11.440.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	12.375.000	12.375.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	13.475.000	13.475.000
	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	đồng/bộ	14.410.000	14.410.000
6.3	Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn đường O'STAR LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	8.085.000	8.085.000
	Bộ đèn đường O'STAR LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	8.635.000	8.635.000
	Bộ đèn đường O'STAR LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	9.185.000	9.185.000
	Bộ đèn đường O'STAR LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	9.845.000	9.845.000
	Bộ đèn đường O'STAR LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	10.395.000	10.395.000
	Bộ đèn đường O'STAR LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	10.945.000	10.945.000
	Bộ đèn đường O'STAR LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	12.430.000	12.430.000
	Bộ đèn đường O'STAR LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	13.530.000	13.530.000
	Bộ đèn đường O'STAR LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	14.465.000	14.465.000
	Bộ đèn đường O'STAR LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	15.015.000	15.015.000
6.4	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	7.898.000	7.898.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	8.558.000	8.558.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	9.108.000	9.108.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	9.658.000	9.658.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	10.428.000	10.428.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	10.978.000	10.978.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	11.528.000	11.528.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	12.463.000	12.463.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	13.508.000	13.508.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	14.058.000	14.058.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	14.608.000	14.608.000
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	15.543.000	15.543.000
6.5	Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	9.185.000	9.185.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	10.505.000	10.505.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	11.605.000	11.605.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	13.585.000	13.585.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	14.685.000	14.685.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	15.620.000	15.620.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	16.170.000	16.170.000
	Bộ đèn đường SUNLITE LED 180W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	17.270.000	17.270.000
6.6	Bộ đèn đường VENUS LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn đường VENUS LED 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	6.248.000	6.248.000
	Bộ đèn đường VENUS LED 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	6.798.000	6.798.000
	Bộ đèn đường VENUS LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	7.348.000	7.348.000
	Bộ đèn đường VENUS LED 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	7.898.000	7.898.000
	Bộ đèn đường VENUS LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	8.833.000	8.833.000
	Bộ đèn đường VENUS LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	9.933.000	9.933.000
	Bộ đèn đường VENUS LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	11.418.000	11.418.000
	Bộ đèn đường VENUS LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	13.453.000	13.453.000
	Bộ đèn đường VENUS LED 180W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	15.103.000	15.103.000
	Bộ đèn đường VENUS LED 200W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	16.203.000	16.203.000
	Bộ đèn đường VENUS LED 240W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	18.403.000	18.403.000
6.7	Bộ đèn pha LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn pha BOSTON LED 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	8.635.000	8.635.000
	Bộ đèn pha BOSTON LED 80W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	10.461.000	10.461.000
	Bộ đèn pha BOSTON LED 100W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	12.001.000	12.001.000
	Bộ đèn pha BOSTON LED 120W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	14.047.000	14.047.000
	Bộ đèn pha BOSTON LED 150W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	16.093.000	16.093.000
	Bộ đèn pha BOSTON LED 200W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	18.909.000	18.909.000
	Bộ đèn pha BOSTON LED 240W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	20.449.000	20.449.000
	Bộ đèn pha BOSTON LED 280W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	22.759.000	22.759.000
	Bộ đèn pha BOSTON LED 300W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	24.035.000	24.035.000
	Bộ đèn pha MISUN LED 400W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	29.480.000	29.480.000
	Bộ đèn pha MISUN LED 500W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$	"	31.460.000	31.460.000

6.8	Bộ đèn TRANG TRÍ LED SMD hiệu EUROGROUP - bảo hành 5 năm:			
	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$	"	10.912.000	10.912.000
	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$	"	11.627.000	11.627.000
	Bộ đèn trang trí VISTAR LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 110\text{lm/W}$	"	13.266.000	13.266.000
	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	"	9.757.000	9.757.000
	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	"	10.417.000	10.417.000
	Bộ đèn trang trí SALA LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	"	11.737.000	11.737.000
	Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	"	8.261.000	8.261.000
	Bộ đèn trang trí SANTIC LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	"	8.536.000	8.536.000
	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 30W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	"	8.107.000	8.107.000
	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	"	8.382.000	8.382.000
	Bộ đèn trang trí NỮ HOÀNG LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 100\text{lm/W}$	"	8.657.000	8.657.000
6.9	Bộ đèn TRANG TRÍ BÓNG LED hiệu EUROGROUP - bảo hành 2 năm:			
	Bộ đèn trang trí MIRIA + bóng đèn LED 9W-12W	đồng/bộ	3.432.000	3.432.000
	Bộ đèn trang trí MIRIA + bóng đèn LED 15W-23W	"	3.564.000	3.564.000
	Bộ đèn trang trí MIRIA + bóng đèn LED 24W-36W	"	3.740.000	3.740.000
	Bộ đèn trang trí JUPITER + bóng đèn LED 9W-12W	"	2.112.000	2.112.000
	Bộ đèn trang trí JUPITER + bóng đèn LED 15W-23W	"	2.244.000	2.244.000
	Bộ đèn trang trí TULIP + bóng đèn LED 9W-12W	"	1.617.000	1.617.000
	Bộ đèn trang trí TULIP + bóng đèn LED 15W-23W	"	1.749.000	1.749.000
	Bộ đèn cầu D400 CỎ TÁN + bóng đèn LED 7W-12W	"	1.276.000	1.276.000
	Bộ đèn cầu D400 CỎ TÁN + bóng đèn LED 13W-23W	"	1.408.000	1.408.000
	Bộ đèn cầu D400 CỎ TÁN + bóng đèn LED 24W-36W	"	1.540.000	1.540.000
	Bộ đèn cầu D400 TRẮNG + bóng đèn LED 7W-12W	"	1.155.000	1.155.000
	Bộ đèn cầu D400 TRẮNG + bóng đèn LED 13W-23W	"	1.287.000	1.287.000
	Trụ đèn dẫn lối POLAR-A + bóng đèn LED 7W-12W	"	4.367.000	4.367.000
	Trụ đèn dẫn lối POLAR-A + bóng đèn LED 13W-18W	"	4.499.000	4.499.000
	Trụ đèn dẫn lối POLAR-A + bóng đèn LED 20W-24W	"	4.631.000	4.631.000
7	Đèn (CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA)			
1.1	Đèn đường Led			
	ĐÈN LED CONI-LUX: CHIP NICHIA-JAPAN; DRIVER: PHILIPS-POLAND BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30Kv; BẢO HÀNH 5 NĂM			
	Đèn LED CONI-LUX 40W	đồng/bộ	7.579.000	7.579.000
	Đèn LED CONI-LUX 50W	"	7.975.000	7.975.000
	Đèn LED CONI-LUX 60W	"	8.360.000	8.360.000
	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	"	9.625.000	9.625.000
	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp	"	11.770.000	11.770.000
	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	"	13.420.000	13.420.000
	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	"	14.850.000	14.850.000
	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	"	16.280.000	16.280.000
	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	"	17.270.000	17.270.000
	ĐÈN LED ACURA: CHIP NICHIA-JAPAN; DRIVER: PHILIPS-POLAND BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30Kv; BẢO HÀNH 5 NĂM			
	Đèn LED ACURA 40W	đồng/bộ	7.205.000	7.205.000
	Đèn LED ACURA 50W	"	7.546.000	7.546.000
	Đèn LED ACURA 60W	"	7.810.000	7.810.000
	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	"	8.382.000	8.382.000
	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	"	10.010.000	10.010.000
	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	"	11.220.000	11.220.000
	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	"	12.870.000	12.870.000
	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	"	14.410.000	14.410.000
	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	"	15.620.000	15.620.000
	ĐÈN LED E-KONA; CHIP PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10Kv PHILIPS; BẢO HÀNH 5 NĂM			
	Đèn LED E-KONA 40W	đồng/bộ	4.631.000	4.631.000
	Đèn LED E-KONA 50W	"	6.050.000	6.050.000
	Đèn LED E-KONA 60W	"	6.490.000	6.490.000
	Đèn LED E-KONA 80W. DIMMING 5 cấp	"	7.788.000	7.788.000
	Đèn LED E-KONA 100W. DIMMING 5 cấp	"	9.350.000	9.350.000
	Đèn LED E-KONA 120W. DIMMING 5 cấp	"	10.824.000	10.824.000
	Đèn LED E-KONA 150W. DIMMING 5 cấp	"	12.023.000	12.023.000
	Đèn LED E-KONA 180W. DIMMING 5 cấp	"	13.860.000	13.860.000
	Đèn LED E-KONA 200W. DIMMING 5 cấp	"	15.070.000	15.070.000
	ĐÈN LED S433 HIỆU NIKKON CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON - MALAYSIA BẢO VỆ XUNG ÁP NIKKON 10KV-20KA; BẢO HÀNH 5 NĂM			
	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIMMING 5 cấp	đồng/bộ	9.542.500	9.542.500
	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIMMING 5 cấp	"	10.285.000	10.285.000
	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIMMING 5 cấp	"	11.016.500	11.016.500

	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIMMING 5 cấp	"	13.145.000	13.145.000
	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIMMING 5 cấp	"	14.707.000	14.707.000
	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIMMING 5 cấp	"	16.115.000	16.115.000
	ĐÈN LED MURA HIỆU NIKKON CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON - MALAYSIA BẢO VỆ XUNG ÁP NIKKON 10KV-20KA; BẢO HÀNH 5 NĂM			
	Đèn LED NIKKON MURA - 60w. DIMMING 5 cấp	đồng/bộ	9.762.500	9.762.500
	Đèn LED NIKKON MURA - 80w. DIMMING 5 cấp	"	10.505.000	10.505.000
	Đèn LED NIKKON MURA - 100w. DIMMING 5 cấp	"	11.236.500	11.236.500
	Đèn LED NIKKON MURA - 120w. DIMMING 5 cấp	"	13.365.000	13.365.000
	Đèn LED NIKKON MURA - 150w. DIMMING 5 cấp	"	14.927.000	14.927.000
	Đèn LED NIKKON MURA - 180w. DIMMING 5 cấp	"	16.335.000	16.335.000
	ĐÈN LED ROSA; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10Kv PHILIPS; BẢO HÀNH 5 NĂM			
	Đèn LED ROSE 40W	đồng/bộ	4.290.000	4.290.000
	Đèn LED ROSE 50W	"	4.455.000	4.455.000
	Đèn LED ROSE 60W	"	4.675.000	4.675.000
	Đèn LED ROSE 70W. DIMMING 5 cấp	"	5.115.000	5.115.000
	Đèn LED ROSE 80W. DIMMING 5 cấp	"	5.500.000	5.500.000
	Đèn LED ROSE 100W. DIMMING 5 cấp	"	5.885.000	5.885.000
	Đèn LED ROSE 120W. DIMMING 5 cấp	"	6.182.000	6.182.000
	Đèn LED ROSE 150W. DIMMING 5 cấp	"	6.380.000	6.380.000
	Đèn LED ROSE 180W. DIMMING 5 cấp	"	6.710.000	6.710.000
	ĐÈN LED VENUS; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10Kv PHILIPS; BẢO HÀNH 5 NĂM			
	Đèn LED VENUS 40W	đồng/bộ	3.960.000	3.960.000
	Đèn LED VENUS 50W	"	4.235.000	4.235.000
	Đèn LED VENUS 60W	"	4.416.500	4.416.500
	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	"	4.620.000	4.620.000
	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	"	4.840.000	4.840.000
	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	"	5.115.000	5.115.000
	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	"	5.742.000	5.742.000
	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	"	6.369.000	6.369.000
	ĐÈN LED HG04; CHIP PHILIPS, DRIVER: DONE, BẢO HÀNH 3 NĂM			
	Đèn LED HG04 50W	đồng/bộ	2.475.000	2.475.000
	Đèn LED HG04 80W	"	2.711.500	2.711.500
	Đèn LED HG04 100W	"	3.135.000	3.135.000
	Đèn LED HG04 120W	"	3.655.300	3.655.300
	Đèn LED HG04 150W	"	3.872.000	3.872.000
	Đèn LED HG04 200W	"	4.878.500	4.878.500
	ĐÈN PHA LED MANGO; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10Kv PHILIPS; BẢO HÀNH 5 NĂM			
	Đèn pha LED Mango 200W	đồng/bộ	8.305.000	8.305.000
	Đèn pha LED Mango 300W	"	10.494.000	10.494.000
	Đèn pha LED Mango 400W	"	12.639.000	12.639.000
	Đèn pha LED Mango 500W	"	14.927.000	14.927.000
	Đèn pha LED Mango 600W	"	17.171.000	17.171.000
	Đèn pha LED Mango 700W	"	19.272.000	19.272.000
	Đèn pha LED Mango 800W	"	21.604.000	21.604.000
	Đèn pha LED Mango 900W	"	23.727.000	23.727.000
	Đèn pha LED Mango 1000W	"	25.872.000	25.872.000
7.2	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m			
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	đồng/bộ	3.905.000	3.905.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	"	4.741.000	4.741.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	"	4.994.000	4.994.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	"	5.126.000	5.126.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	"	5.412.000	5.412.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	"	7.073.000	7.073.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	"	7.414.000	7.414.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	"	7.612.000	7.612.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	"	7.964.000	7.964.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	"	8.448.000	8.448.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	"	8.811.000	8.811.000
7.3	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78			
	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	đồng/bộ	3.542.000	3.542.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	"	3.795.000	3.795.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	"	4.125.000	4.125.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	"	6.006.000	6.006.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	"	6.677.000	6.677.000

	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm		"	7.029.000	7.029.000
	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm		"	7.183.000	7.183.000
7.4	Cần đèn				
	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn		"	1.650.000	1.650.000
	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép		"	2.035.000	2.035.000
	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn		"	1.551.000	1.551.000
	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép		"	1.925.000	1.925.000
	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn		"	1.595.000	1.595.000
	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép		"	2.145.000	2.145.000
	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn		"	1.628.000	1.628.000
	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép		"	2.200.000	2.200.000
	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn		"	1.551.000	1.551.000
	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép		"	1.925.000	1.925.000
	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn		"	1.177.000	1.177.000
	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép		"	1.595.000	1.595.000
7.5	Đèn lắp cột trang trí				
	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W		"	495.000	495.000
	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W		"	715.000	715.000
	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W		"	605.000	605.000
	Đèn con mắt		"	2.728.000	2.728.000
	Đèn miria		"	1.707.200	1.707.200
	Đèn Tulip		"	924.000	924.000
	Đèn Jupiter (Đế nhựa)		"	1.372.800	1.372.800
	Đèn nữ Hoàng (đứng)		"	3.150.400	3.150.400
	Đèn nữ Hoàng treo		"	2.552.000	2.552.000
	Đèn Mai chiếu thủy		"	880.000	880.000
	Đèn Jebi		"	1.267.200	1.267.200
	Đèn Zalda lắp bóng led 12w		"	660.000	660.000
7.8	Phụ kiện khác				
	Bảng điện cửa cột	đồng/bộ		165.000	165.000
	Khung móng M16x240x240x500	"		341.000	341.000
	Khung móng M24x300x300x675	"		572.000	572.000
7.9	Tủ điều khiển chiếu sáng				
	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	"		13.871.000	13.871.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	"		14.949.000	14.949.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	"		16.137.000	16.137.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	"		17.270.000	17.270.000
IX	VẬT TƯ CẤP THOÁT NƯỚC				
1	Ống nhựa - Phụ kiện nhựa Thiểu niên Tiên phong Phía Nam (Cty TNHH TM Thạnh Đức)				
1.1	Ống uPVC				
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,2mm PN 9	đồng/m		6.400	6.400
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,4mm PN 12	"		7.700	7.700
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,6mm PN 15	"		8.900	8.900
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 2,5mm PN 20	"		13.100	13.100
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1,4mm PN 9	"		9.800	9.800
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1,8mm PN 12	"		12.800	12.800
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3,0mm PN 20	"		20.100	20.100
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1,6mm PN 9	"		14.300	14.300
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2,0mm PN 12	"		17.800	17.800
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3,0mm PN 18	"		25.600	25.600
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1,7mm PN 7	"		19.400	19.400
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2,1mm PN 9	"		23.700	23.700
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 3,0 mm PN 15	"		33.400	33.400
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1,45mm PN 5	"		18.700	18.700
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1,9mm PN 8	"		24.300	24.300
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2,4mm PN 9	"		31.000	31.000
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 3, 0 mm PN 12	"		38.600	38.600
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1,5mm PN 4	"		24.300	24.300
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2,0mm PN 6	"		32.700	32.700
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2,3mm PN 6	"		37.600	37.600
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2,8mm PN 9	"		45.200	45.200
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 3,0mm PN 9	"		48.500	48.500
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 1,7mm PN 3	"		41.600	41.600
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2,6mm PN 5	"		63.900	63.900
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2,9mm PN 6	"		70.700	70.700
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3,0mm PN 6	"		73.000	73.000
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3,8mm PN 9	"		91.200	91.200
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5,0mm PN 12	"		120.500	120.500

Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.4mm PN 4	"	75.400	75.400
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.9mm PN 4	"	89.200	89.200
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN 5	"	99.500	99.500
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN 6	"	117.100	117.100
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4,9 mm PN 9	"	150.000	150.000
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN 12	"	212.200	212.200
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN 4	"	159.500	159.500
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 4.3mm PN 5	"	196.000	196.000
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5.0mm PN 6	"	229.800	229.800
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 6.5mm PN 7	"	306.600	306.600
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.0mm PN 8	"	317.400	317.400
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN 9	"	328.100	328.100
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 9.2mm PN 12	"	411.400	411.400
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN 5	"	303.800	303.800
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN 6	"	390.700	390.700
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN 9	"	509.700	509.700
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2.5mm PN 4	"	100.700	100.700
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.1mm PN 5	"	118.000	118.000
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.7mm PN 6	"	139.700	139.700
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 4.8mm PN 8	"	177.400	177.400
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 6mm PN 10	"	223.300	223.300
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.2mm - Thoát	"	98.400	98.400
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.8mm PN 4	"	125.300	125.300
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 3.5mm PN 5	"	147.500	147.500
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 4.1mm PN 6	"	173.800	173.800
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 5.4mm PN 8	"	232.500	232.500
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 6.7mm PN 10	"	284.600	284.600
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 2.5mm - Thoát	"	127.800	127.800
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 3.2mm PN 4	"	167.300	167.300
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4mm PN 5	"	195.000	195.000
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4.7mm PN 6	"	225.100	225.100
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 6.2mm PN 8	"	291.200	291.200
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 7.7mm PN 10	"	369.500	369.500
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 9.5mm PN 12.5	"	453.600	453.600
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 2.8mm - Thoát	"	160.600	160.600
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 3.6mm PN 4	"	206.000	206.000
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 4.4mm PN 5	"	239.000	239.000
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 5.3mm PN 6	"	284.500	284.500
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 6.9mm PN 8	"	363.400	363.400
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 8.6mm PN 10	"	465.000	465.000
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 10.7mm PN 12.5	"	576.000	576.000
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.2mm - Thoát	"	239.700	239.700
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.9mm PN 4	"	251.400	251.400
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 4.9mm PN 5	"	303.700	303.700
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 5.9mm PN 6	"	353.200	353.200
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 7.7mm PN 8	"	450.800	450.800
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 9.6mm PN 10	"	577.500	577.500
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 3.5mm - Thoát	"	248.900	248.900
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 4.4mm PN 4	"	308.100	308.100
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 5.5mm PN 5	"	370.300	370.300
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 6.6mm PN 6	"	439.000	439.000
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 8.6mm PN 8	"	570.000	570.000
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 10.8mm PN 10	"	731.100	731.100
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 3.9mm - Thoát	"	324.000	324.000
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 4.9mm PN 4	"	403.900	403.900
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 6.2mm PN 5	"	487.000	487.000
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 7.3mm PN 6	"	568.300	568.300
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 9.6mm PN 8	"	734.600	734.600
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 11.9mm PN 10	"	928.600	928.600
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 5.5mm PN 4	"	484.300	484.300
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 6.9mm PN 5	"	579.200	579.200
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 8.2mm PN 6	"	682.300	682.300
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 10.7mm PN 8	"	876.600	876.600
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 13.4mm PN 10	"	1.202.200	1.202.200
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 6.2mm PN 4	"	612.200	612.200
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 7.7mm PN 5	"	726.800	726.800
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 9.2mm PN 6	"	872.000	872.000
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 12.1mm PN 8	"	1.095.600	1.095.600

	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 15mm PN 10		"	1.516.800	1.516.800
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 7mm PN 4		"	773.400	773.400
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 8.7mm PN 5		"	949.600	949.600
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 10.4mm PN 6		"	1.129.700	1.129.700
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 13.6mm PN 8		"	1.466.000	1.466.000
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 16.9mm PN 10		"	1.802.600	1.802.600
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 7.8mm PN 4		"	970.500	970.500
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 9.8mm PN 5		"	1.206.700	1.206.700
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 11.7mm PN 6		"	1.435.100	1.435.100
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 15.3mm PN 8		"	1.857.900	1.857.900
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 19.1mm PN 10		"	2.295.200	2.295.200
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 8.8mm PN 4		"	1.231.700	1.231.700
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 11mm PN 5		"	1.525.300	1.525.300
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 13.2mm PN 6		"	1.819.900	1.819.900
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 17.2mm PN 8		"	2.349.900	2.349.900
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 21.5mm PN 10		"	2.911.100	2.911.100
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 9.8mm PN 4		"	1.615.400	1.615.400
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 12.3mm PN 5		"	1.926.200	1.926.200
1.2	PHỤ KIỆN PVC Tiên Phong				
	Nối 21 (D) áp lực 15 bar		đồng/cái	2.000	2.000
	Nối 27 (D) áp lực 15 bar		"	2.900	2.900
	Nối 34 (D) áp lực 15 bar		"	4.800	4.800
	Nối 42 (D) áp lực 15 bar		"	6.800	6.800
	Nối 49 (D) áp lực 15 bar		"	10.400	10.400
	Nối 60 (M) áp lực 6 bar		"	4.800	4.800
	Nối 90 (M) áp lực 6 bar		"	12.200	12.200
	Nối 114 (M) áp lực 6 bar		"	22.800	22.800
	Nối 168 (M) áp lực 6 bar		"	92.700	92.700
	Nối 220 (M) áp lực 6 bar		"	247.300	247.300
	Lõi 21 (D) áp lực 15 bar		"	2.400	2.400
	Lõi 27 (D) áp lực 15 bar		"	3.600	3.600
	Lõi 34 (D) áp lực 15 bar		"	5.700	5.700
	Lõi 42 (D) áp lực 15 bar		"	8.300	8.300
	Lõi 49 (D) áp lực 15 bar		"	12.000	12.000
	Lõi 60 (M) áp lực 6 bar		"	7.500	7.500
	Lõi 90 (M) áp lực 6 bar		"	19.900	19.900
	Lõi 114 (M) áp lực 6 bar		"	33.900	33.900
	Lõi 168 (M) áp lực 6 bar		"	138.200	138.200
	Lõi 220 (M) áp lực 6 bar		"	343.700	343.700
	co 21 (D) áp lực 15 bar		"	2.800	2.800
	co 27 (D) áp lực 15 bar		"	4.300	4.300
	co 34 (D) áp lực 15 bar		"	6.700	6.700
	co 42 (D) áp lực 15 bar		"	10.000	10.000
	co 49 (D) áp lực 15 bar		"	15.800	15.800
	co 60 (M) áp lực 6 bar		"	9.800	9.800
	co 90 (M) áp lực 6 bar		"	24.400	24.400
	co 114 (M) áp lực 6 bar		"	47.800	47.800
	co 168 (M) áp lực 6 bar		"	158.700	158.700
	co 220 (M) áp lực 6 bar		"	436.900	436.900
	Co PVC 250 PN6		"	340.500	340.500
	Co PVC 315 PN6		"	1.779.900	1.779.900
	Tê 21 (D) áp lực 15 bar		"	4.000	4.000
	Tê 27 (D) áp lực 15 bar		"	6.300	6.300
	Tê 34 (D) áp lực 15 bar		"	8.500	8.500
	Tê 42 (D) áp lực 15 bar		"	13.600	13.600
	Tê 49 (D) áp lực 12 bar		"	20.900	20.900
	Tê 60 (M) áp lực 6 bar		"	12.400	12.400
	Tê 90 (M) áp lực 6 bar		"	33.200	33.200
	Tê 114 (M) áp lực 6 bar		"	60.100	60.100
	Tê 168 (M) áp lực 6 bar		"	192.700	192.700
	Tê 220 (M) áp lực 6 bar		"	725.600	725.600
	Tê cong 60 (M) áp lực 9 bar		"	15.900	15.900
	Tê cong 90 (M) áp lực 9 bar		"	37.800	37.800
	Tê cong 114 (M) áp lực 9 bar		"	73.600	73.600
	Tê cong 90 - 60 (M) áp lực 9 bar		"	32.800	32.800
	Tê cong 114 - 60 (M) áp lực 9 bar		"	68.800	68.800
	Tê cong 114 - 90 (M)		"	76.900	76.900
	Y 21 (D) áp lực 15 bar		"	3.900	3.900

	Y 27 (D) áp lực 15 bar	"	5.300	5.300
	Y 34 (D) áp lực 15 bar	"	12.100	12.100
	Y 42 (M) áp lực 9 bar	"	8.400	8.400
	Y 49 (M) áp lực 9 bar	"	13.100	13.100
	Y 60 (M) áp lực 9 bar	"	15.200	15.200
	Y 90 (M) áp lực 9 bar	"	45.200	45.200
	Y 114 (M) áp lực 9 bar	"	80.000	80.000
	Y 168 (M) áp lực 12 bar	"	304.700	304.700
	Y 220 (M) áp lực 12 bar	"	789.800	789.800
	Y 60-42 (M) áp lực 9 bar	"	14.300	14.300
	Y 90-60 (M) áp lực 9 bar	"	29.900	29.900
	Y 114-60 (M) áp lực 9 bar	"	49.800	49.800
	Y 114 - 90 (M) áp lực 9 bar	"	63.700	63.700
	Van 21 (D) áp lực 12 bar	"	20.000	20.000
	Van 27 (D) áp lực 12 bar	"	23.300	23.300
	Van 34 (D) áp lực 12 bar	"	39.700	39.700
	Siphong 60 (M) áp lực 9 bar	"	43.600	43.600
	Siphong 90 (M) áp lực 9 bar	"	71.500	71.500
	Siphong 114 (M) áp lực 9 bar	"	132.200	132.200
	Bích đơn 60 (D) áp lực 12 bar	"	55.200	55.200
	Bích đơn 90 (D) áp lực 12 bar	"	73.600	73.600
	Bích đơn 114 (D) áp lực 12 bar	"	101.700	101.700
	Nối ren trong 21x 1/2" (21) (D)Áp lực 15 bar	"	2.100	2.100
	Nối ren trong 21x 3/4" (27) (D)Áp lực 15 bar	"	3.100	3.100
	Nối ren trong 27x 1/2" (21) (D)Áp lực 15 bar	"	2.900	2.900
	Nối ren trong 27x 3/4" (27) (D)Áp lực 15 bar	"	3.200	3.200
	Nối ren trong 34x1" (34)(D)Áp lực 15 bar	"	4.600	4.600
	Nối ren trong 42x 1 1/4" (42) (D)Áp lực 15 bar	"	7.400	7.400
	Nối ren trong 49x 1 1/2" (49) (D)Áp lực 12 bar	"	10.500	10.500
	Nối ren trong 60x 2" (60) (D)Áp lực 12 bar	"	16.800	16.800
	Nối ren trong 90-3" (90) (D)Áp lực 9 bar	"	37.500	37.500
	Nối giảm 27-21 (D)Áp lực (PN)15bar	"	2.800	2.800
	Nối giảm 34-21 (D)Áp lực(PN)15bar	"	3.700	3.700
	Nối giảm 34-27 (D)Áp lực(PN)15bar	"	3.900	3.900
	Nối giảm 42-21 (D)Áp lực(PN)15bar	"	5.300	5.300
	Nối giảm 42-27 (D)Áp lực(PN)15bar	"	5.300	5.300
	Nối giảm 42-34 (D)Áp lực (PN)15bar	"	6.000	6.000
	Nối giảm 49-21 (D)Áp lực (PN)12bar	"	7.100	7.100
	Nối giảm 49-27 (D)Áp lực (PN)12bar	"	7.100	7.100
	Nối giảm 49-34 (D)Áp lực (PN)12bar	"	7.700	7.700
	Nối giảm 49-42 (D)Áp lực (PN)12bar	"	9.800	9.800
	Nối giảm 60-21 (D)Áp lực (PN)12bar	"	11.800	11.800
	Nối giảm 60-27 (D)Áp lực(PN)12bar	"	11.800	11.800
	Nối giảm 60-34 (D)Áp lực(PN)12bar	"	12.900	12.900
	Nối giảm 60-42 (D)Áp lực(PN)12bar	"	12.900	12.900
	Nối giảm 60-49 (D)Áp lực(PN)12bar	"	14.000	14.000
	Nối giảm 90-60 (M) áp lực 6 bar	"	11.200	11.200
	Nối giảm 90 - 27 (D) áp lực 12 bar	"	25.600	25.600
	Nối giảm 114 - 34 (D) áp lực 12 bar	"	56.100	56.100
	Nối giảm 114 - 90 (M) áp lực 6 bar	"	20.200	20.200
	Nối giảm 168 - 90 (M) áp lực 6 bar	"	101.800	101.800
	Nối giảm 168 - 114 (M) áp lực 6 bar	"	80.000	80.000
	Nối giảm 220 - 114 (M) áp lực 6 bar	"	203.500	203.500
	Nối giảm 220- 168 (M) áp lực 6 bar	"	254.500	254.500
1.3	Ống HDPE			
	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2mm PN 16	đồng/mét	8.500	8.500
	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN 20	"	10.000	10.000
	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2mm PN 12.5	"	10.800	10.800
	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN 16	"	12.900	12.900
	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3mm PN 20	"	15.100	15.100
	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2mm PN 10	"	14.500	14.500
	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN 12.5	"	17.700	17.700
	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3mm PN 16	"	20.700	20.700
	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.6mm PN 20	"	24.900	24.900
	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2mm PN 8	"	18.300	18.300
	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN 10	"	22.100	22.100
	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3mm PN 12.5	"	26.700	26.700
	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN 16	"	32.100	32.100

Óng HDPE (PE100) DN 40 x 4.5mm PN 20	"	38.100	38.100
Óng HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN 8	"	28.400	28.400
Óng HDPE (PE100) DN 50 x 3mm PN 10	"	33.900	33.900
Óng HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN 12.5	"	40.800	40.800
Óng HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN 16	"	49.800	49.800
Óng HDPE (PE100) DN 50 x 5.6mm PN 20	"	58.900	58.900
Óng HDPE (PE100) DN 63 x 3mm PN 8	"	44.100	44.100
Óng HDPE (PE100) DN 63 x 3.8mm PN 10	"	54.200	54.200
Óng HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN 12.5	"	65.700	65.700
Óng HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN 16	"	78.300	78.300
Óng HDPE (PE100) DN 63 x 7.1mm PN 20	"	93.800	93.800
Óng HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN 8	"	62.700	62.700
Óng HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN 10	"	77.300	77.300
Óng HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN 12.5	"	93.200	93.200
Óng HDPE (PE100) DN 75 x 6.8mm PN 16	"	111.200	111.200
Óng HDPE (PE100) DN 75 x 8.4mm PN 20	"	132.800	132.800
Óng HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN 8	"	99.000	99.000
Óng HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN 10	"	109.700	109.700
Óng HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	"	132.600	132.600
Óng HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN 16	"	159.200	159.200
Óng HDPE (PE100) DN 90 x 10.1mm PN 20	"	190.600	190.600
Óng HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN 6	"	107.000	107.000
Óng HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN 8	"	132.900	132.900
Óng HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	"	166.200	166.200
Óng HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN 12.5	"	198.600	198.600
Óng HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN 16	"	239.800	239.800
Óng HDPE (PE100) DN 110 x 12.3mm PN 20	"	288.600	288.600
Óng HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN 6	"	138.400	138.400
Óng HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN 8	"	171.600	171.600
Óng HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	"	209.800	209.800
Óng HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN 12.5	"	255.700	255.700
Óng HDPE (PE100) DN 125 x 11.4mm PN 16	"	310.200	310.200
Óng HDPE (PE100) DN 125 x 14mm PN 20	"	369.900	369.900
Óng HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN 6	"	173.700	173.700
Óng HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN 8	"	213.700	213.700
Óng HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	"	261.900	261.900
Óng HDPE (PE100) DN 140 x 10.3mm PN 12.5	"	317.200	317.200
Óng HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN 16	"	384.600	384.600
Óng HDPE (PE100) DN 140 x 15.7mm PN 20	"	462.600	462.600
Óng HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN 6	"	227.600	227.600
Óng HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN 8	"	280.600	280.600
Óng HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	"	344.200	344.200
Óng HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN 12.5	"	413.900	413.900
Óng HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN 16	"	508.600	508.600
Óng HDPE (PE100) DN 160 x 17.9mm PN 20	"	606.800	606.800
Óng HDPE (PE100) DN 180 x 6.9mm PN 6	"	284.400	284.400
Óng HDPE (PE100) DN 180 x 8.6mm PN 8	"	353.300	353.300
Óng HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	"	433.300	433.300
Óng HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN 12.5	"	527.700	527.700
Óng HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN 16	"	639.800	639.800
Óng HDPE (PE100) DN 180 x 20.1mm PN 20	"	767.200	767.200
Óng HDPE (PE100) DN 200 x 7.7mm PN 6	"	353.200	353.200
Óng HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN 8	"	440.100	440.100
Óng HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	"	543.000	543.000
Óng HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN 12.5	"	646.600	646.600
Óng HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN 16	"	800.500	800.500
Óng HDPE (PE100) DN 200 x 22.4mm PN 20	"	954.500	954.500
Óng HDPE (PE100) DN 225 x 8.6mm PN 6	"	443.100	443.100
Óng HDPE (PE100) DN 225 x 10.8mm PN 8	"	554.200	554.200
Óng HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	"	667.400	667.400
Óng HDPE (PE100) DN 225 x 16.6mm PN 12.5	"	817.400	817.400
Óng HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 16	"	978.700	978.700
Óng HDPE (PE100) DN 225 x 25.2mm PN 20	"	1.180.500	1.180.500
Óng HDPE (PE100) DN 250 x 9.6mm PN 6	"	548.900	548.900
Óng HDPE (PE100) DN 250 x 11.9mm PN 8	"	676.300	676.300
Óng HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	"	826.900	826.900
Óng HDPE (PE100) DN 250 x 18.4mm PN 12.5	"	1.016.300	1.016.300
Óng HDPE (PE100) DN 250 x 22.7mm PN 16	"	1.217.600	1.217.600

	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 27.9mm PN 20	"	1.456.800	1.456.800
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 10.7mm PN 6	"	680.700	680.700
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 13.4mm PN 8	"	862.700	862.700
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	"	1.030.300	1.030.300
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 20.6mm PN 12.5	"	1.274.200	1.274.200
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 25.4mm PN 16	"	1.526.000	1.526.000
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 31.3mm PN 20	"	1.824.700	1.824.700
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN 6	"	868.000	868.000
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN 8	"	1.080.700	1.080.700
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	"	1.312.000	1.312.000
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN 12.5	"	1.593.700	1.593.700
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 28.6mm PN 16	"	1.931.600	1.931.600
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 35.2mm PN 20	"	2.324.500	2.324.500
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 13.6mm PN 6	"	1.102.500	1.102.500
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 16.9mm PN 8	"	1.359.000	1.359.000
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	"	1.667.300	1.667.300
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 26.1mm PN 12.5	"	2.021.300	2.021.300
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 32.2mm PN 16	"	2.452.200	2.452.200
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 39.7mm PN 20	"	2.948.800	2.948.800
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN 6	"	1.390.900	1.390.900
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN 8	"	1.742.800	1.742.800
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	"	2.118.600	2.118.600
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN 12.5	"	2.559.000	2.559.000
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN 16	"	3.125.100	3.125.100
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 44.7mm PN 20	"	3.755.600	3.755.600
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 17.2mm PN 6	"	1.777.500	1.777.500
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 21.5mm PN 8	"	2.187.600	2.187.600
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	"	2.677.100	2.677.100
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 33.1mm PN 12.5	"	3.235.500	3.235.500
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 40.9mm PN 16	"	3.955.500	3.955.500
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 50.3mm PN 20	"	4.747.700	4.747.700
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 19.1mm PN 6	"	2.164.700	2.164.700
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 23.9mm PN 8	"	2.713.800	2.713.800
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	"	3.329.100	3.329.100
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 36.8mm PN 12.5	"	4.026.600	4.026.600
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 45.4mm PN 16	"	4.903.300	4.903.300
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 55.8mm PN 20	"	5.872.400	5.872.400
	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 21.4mm PN 6	"	2.973.000	2.973.000
	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 26.7mm PN 8	"	3.666.000	3.666.000
	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 33.2mm PN 10	"	4.501.000	4.501.000
	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 41.2mm PN 12.5	"	5.494.000	5.494.000
	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 50.8mm PN 16	"	6.636.000	6.636.000
	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 24.1mm PN 6	"	3.767.000	3.767.000
	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 30mm PN 8	"	4.632.000	4.632.000
	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 37.4mm PN 10	"	5.701.000	5.701.000
	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 46.3mm PN 12.5	"	6.944.000	6.944.000
	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 57.2mm PN 16	"	7.884.000	7.884.000
	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 27.2mm PN 6	"	4.796.000	4.796.000
	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 33.9mm PN 8	"	5.906.000	5.906.000
	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 42.1mm PN 10	"	7.245.000	7.245.000
	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 52.2mm PN 12.5	"	8.835.000	8.835.000
	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 30.6mm PN 6	"	6.074.000	6.074.000
	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 38.1mm PN 8	"	7.486.000	7.486.000
	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 47.4mm PN 10	"	9.187.000	9.187.000
	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 34.4mm PN 6	"	7.682.000	7.682.000
	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 42.9mm PN 8	"	9.472.000	9.472.000
	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 53.3mm PN 10	"	11.621.000	11.621.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 38.2mm PN 6	"	9.479.000	9.479.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 47.7mm PN 8	"	11.703.000	11.703.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	"	14.362.000	14.362.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 45.9mm PN 6	"	13.653.000	13.653.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 57.2mm PN 8	"	16.844.000	16.844.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 67.9mm PN 10	"	19.784.000	19.784.000
	Ống HDPE (PE100) DN 1400 x 53.5mm PN 6	"	21.945.000	21.945.000
1.4	Phụ Kiện HPDE			
	Nối HPDE DK 20 PN 16	đồng/cái	18.700	18.700
	Nối HPDE DK 25 PN 16	"	28.100	28.100
	Nối HPDE DK 32 PN 16	"	36.400	36.400

	Nối HDPE DK 40 PN 16	"	54.100	54.100
	Nối HDPE DK 50 PN 16	"	70.380	70.380
	Nối HDPE DK 63 PN 16	"	92.700	92.700
	Nối HDPE DK 75 PN10	"	148.200	148.200
	Nối HDPE DK 90 PN10	"	258.900	258.900
	Co HDPE DK 20 PN 16	"	23.200	23.200
	Co HDPE DK 25 PN 16	"	26.600	26.600
	Co HDPE DK 32 PN 16	"	36.400	36.400
	Co HDPE DK 40 PN 16	"	57.900	57.900
	Co HDPE DK 50 PN 16	"	75.000	75.000
	Co HDPE DK 63 PN 16	"	125.000	125.000
	Co HDPE DK 75 PN 10	"	173.900	173.900
	Co HDPE DK 90 PN 10	"	295.800	295.800
	Co HDPE 110 PN 10	"	237.200	237.200
	Co HDPE 125 Pn10	"	311.100	311.100
	Co HDPE 140 PN10	"	404.300	404.300
	Co HDPE 160 PN 10	"	535.000	535.000
	Tê HDPE DK20 PN16	"	23.600	23.600
	Tê HDPE DK25 PN16	"	33.800	33.800
	Tê HDPE DK 32 Pn 16	"	39.200	39.200
	Tê HDPE DK 40 PN 16	"	76.500	76.500
	Tê HDPE DK 50 PN 16	"	122.600	122.600
	Tê HDPE DK 63 PN16	"	147.000	147.000
	Tê HDPE DK 75 PN10	"	233.000	233.000
	Tê HDPE DK 90 PN 10	"	434.900	434.900
1.5	Ống nhựa PPR	đồng/m		
	Ống PPR DN 20 x 2.3 mm PN 10	"	24.400	24.400
	Ống PPR DN 20 x 3.4 mm PN 20	"	30.200	30.200
	Ống PPR DN 25 x 2.8 mm PN 10	"	43.600	43.600
	Ống PPR DN 25 x 4.2 mm PN 20	"	53.000	53.000
	Ống PPR DN 32 x 2.9 mm PN 10	"	56.500	56.500
	Ống PPR DN 32 x 5.4 mm PN 20	"	78.000	78.000
	Ống PPR DN 40 x 3.7 mm PN 10	"	75.800	75.800
	Ống PPR DN 40 x 6.7 mm PN 20	"	120.700	120.700
	Ống PPR DN 50 x 4.6 mm PN 10	"	111.100	111.100
	Ống PPR DN 50 x 8.3 mm PN 20	"	187.600	187.600
	Ống PPR DN 63 x 5.8 mm PN 10	"	176.600	176.600
	Ống PPR DN 63 x 10.5 mm PN 20	"	295.700	295.700
	Ống PPR DN 75 x 6.8 mm PN 10	"	245.600	245.600
	Ống PPR DN 75 x 12.5 mm PN 20	"	409.600	409.600
	Ống PPR DN 90 x 8.2 mm PN 10	"	358.400	358.400
	Ống PPR DN 90 x 15 mm PN 20	"	612.400	612.400
	Ống PPR DN 110 x 10 mm PN 10	"	573.700	573.700
	Ống PPR DN 110 x 18.3 mm PN 20	"	862.100	862.100
	Ống PPR DN 125 x 11.4 mm PN 10	"	710.600	710.600
	Ống PPR DN 125 x 20.8 mm PN 20	"	1.160.000	1.160.000
	Ống PPR DN 140 x 12.7 mm PN 10	"	876.800	876.800
	Ống PPR DN 140 x 23.3 mm PN 20	"	1.473.500	1.473.500
	Ống PPR DN 160 x 14.6 mm PN 10	"	1.196.500	1.196.500
	Ống PPR DN 160 x 26.6 mm PN 20	"	1.959.400	1.959.400
	Ống PPR DN 180 x 16.4 mm PN 10	"	1.885.200	1.885.200
	Ống PPR DN 180 x 29 mm PN 20	"	3.080.700	3.080.700
	Ống PPR DN 200 x 18.2 mm PN 10	"	2.287.500	2.287.500
	Ống PPR DN 200 x 33.2 mm PN 20	"	3.793.400	3.793.400
1.6	Phụ kiện nhựa PPR	đồng/cái		
	Nối 20 Áp lực(PN)20bar	"	3.200	3.200
	Nối 25 Áp lực(PN)20bar	"	5.400	5.400
	Nối 32 Áp lực(PN)20bar	"	8.400	8.400
	Nối 40 Áp lực(PN)20bar	"	13.400	13.400
	Nối 50 Áp lực(PN)20bar	"	24.000	24.000
	Nối 63 Áp lực(PN)20bar	"	48.100	48.100
	Nối 75 Áp lực(PN)20bar	"	80.600	80.600
	Nối 90 Áp lực (PN) 20 bar	"	136.400	136.400
	Nối 110 Áp lực (PN) 20 Bar	"	221.200	221.200
	Nối 140 Áp lực (PN) 20 bar	"	607.500	607.500
	Nối giảm 25-20 PN 20	"	5.000	5.000
	Nối giảm 32-20 PN 20	"	7.100	7.100
	Nối giảm 32 - 25 Pn 20	"	7.100	7.100

	Nối giảm 40 - 20 PN 20	"	11.000	11.000
	Nối giảm 40 - 32 PN 20	"	11.000	11.000
	Nối giảm 40-20 PN 20	"	19.800	19.800
	Lõi 20 Áp lực(PN)20bar	"	5.000	5.000
	Lõi 25 Áp lực(PN)20bar	"	8.100	8.100
	Lõi 32 Áp lực(PN)20bar	"	12.200	12.200
	Lõi 40 Áp lực(PN)20bar	"	24.100	24.100
	Lõi 50 Áp lực(PN)20bar	"	46.100	46.100
	Lõi 63 Áp lực(PN)20bar	"	105.500	105.500
	Lõi 75 Áp lực(PN)20bar	"	162.300	162.300
	Co 20 Áp lực(PN)20bar	"	6.100	6.100
	Co 25 Áp lực(PN)20bar	"	8.100	8.100
	Co 32 Áp lực(PN)20bar	"	14.200	14.200
	Co 40 Áp lực(PN)20bar	"	23.000	23.000
	Co 50 Áp lực(PN)20bar	"	40.400	40.400
	Co 63 Áp lực(PN)20bar	"	123.500	123.500
	Co 75 Áp lực(PN)20bar	"	161.200	161.200
	Co 90 Áp lực(PN)20bar	"	248.700	248.700
	Co 110 Áp lực(PN)20bar	"	506.800	506.800
	Nối ren trong 20-1/2" Áp lực 20bar	"	39.700	39.700
	Nối ren trong 25-1/2" Áp lực 20bar	"	48.600	48.600
	Nối ren trong 25-3/4 Áp lực 20bar	"	54.200	54.200
	Nối ren trong 32-1" Áp lực 20bar	"	88.400	88.400
	Nối ren trong 40-1 1/4" Áp lực 20bar	"	219.000	219.000
	Van cửa 20 - áp lực 20 bar	"	209.000	209.000
	Van cửa 25 - áp lực 20 bar	"	240.400	240.400
	Van cửa 32 - áp lực 20 bar	"	344.900	344.900
	Van cửa 40 - áp lực 20 bar	"	580.500	580.500
	Van cửa 50 - áp lực 20 bar	"	905.300	905.300
	Van cửa 63 - áp lực 20 bar	"	1.394.900	1.394.900
1.7	ỐNG GÂN SÓNG HDPE 2 LỚP			
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK150 SN4	đồng/m	347.600	347.600
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK150 SN8	"	389.400	389.400
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK200 SN4	"	500.500	500.500
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK200 SN8	"	561.000	561.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK250 SN4	"	660.000	660.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK250 SN8	"	739.200	739.200
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK300 SN4	"	709.500	709.500
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK300 SN8	"	880.000	880.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK400 SN4	"	1.221.000	1.221.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK400 SN8	"	1.609.300	1.609.300
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK500 SN4	"	1.826.000	1.826.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK500 SN8	"	2.640.000	2.640.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK 800 SN4	"	4.655.200	4.655.200
1.8	ZOĂNG CAO SU DỪNG ĐỂ NỐI ỐNG GÂN SÓNG 2 LỚP			
	Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 200	đồng/cái	85.250	85.250
	Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 300	"	187.000	187.000
	Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 400	"	349.250	349.250
	Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 500	"	467.500	467.500
1.9	ỐNG GEN VÀ PHỤ KIỆN LUỒN DÂY ĐIỆN TIỀN PHONG			
	Ống luồn dây điện Dk 16 D1 dày 1.2mm	đồng/cây	23.400	23.400
	Ống luồn dây điện DK 20 D1 dày 1.4mm	"	33.000	33.000
	Ống luồn dây điện DK 25 D1 dày 1.5mm	"	45.200	45.200
	Ống luồn dây điện DK32 D1 dày 1.8mm	"	90.900	90.900
1.10	ỐNG GÂN XOẮN HPDE LUỒN DÂY ĐIỆN TIỀN PHONG (ỐNG MÀU CAM)			
	Ống gân xoắn HDPE 30/40	đồng/m	16.390	16.390
	Ống Gân xoắn HDPE40/55	"	23.540	23.540
	Ống gân xoắn 50/65	"	32.230	32.230
	Ống gân xoắn 65/85	"	46.750	46.750
	Ống gân xoắn 80/102	"	60.830	60.830
	Ống gân xoắn 100/130	"	85.910	85.910
	Ống gân xoắn 125/160	"	133.540	133.540
3	Ống nhựa Dekko (Cty TNHH Thiết bị điện nước Phú Hà)			
3.1	Ống nhựa uPVC dán keo			
	Ống Φ21 x 3.0mm	đồng/m	15.007	15.007
	Ống Φ21 x 1.7 mm	"	9.298	9.298
	Ống Φ21 x 1.6 mm	"	8.710	8.710
	Ống Φ21 x 1.4 mm	"	7.651	7.651

Ống Ø21 x 1.2mm	"	6.415	6.415
Ống Ø27 x 3.0mm	"	19.245	19.245
Ống Ø27 x 1.8mm	"	12.123	12.123
Ống Ø27 x 1.4mm	"	9.887	9.887
Ống Ø27 x 1.1mm	"	7.651	7.651
Ống Ø34 x 4.0mm	"	32.132	32.132
Ống Ø34 x 3.0mm	"	24.952	24.952
Ống Ø34 x 2.0mm	"	17.067	17.067
Ống Ø34 x 1.9mm	"	16.478	16.478
Ống Ø34 x 1.6mm	"	13.536	13.536
Ống Ø34 x 1.3mm	"	11.770	11.770
Ống Ø42 x 3.0mm	"	32.250	32.250
Ống Ø42 x 2.1mm	"	22.952	22.952
Ống Ø42 x 1.7mm	"	18.597	18.597
Ống Ø42 x 1.35mm	"	15.183	15.183
Ống Ø49 x 3.0mm	"	37.899	37.899
Ống Ø49 x 2.8mm	"	34.604	34.604
Ống Ø49 x 2.4mm	"	29.778	29.778
Ống Ø49 x 2.2mm	"	27.071	27.071
Ống Ø49 x 1.9mm	"	24.482	24.482
Ống Ø49 x 1.45mm	"	18.714	18.714
Ống Ø60 x 4.0mm	"	61.675	61.675
Ống Ø60 x 3.0mm	"	45.903	45.903
Ống Ø60 x 2.8mm	"	44.255	44.255
Ống Ø60 x 2.3mm	"	35.310	35.310
Ống Ø60 x 2.0mm	"	32.014	32.014
Ống Ø60 x 1.9mm	"	30.602	30.602
Ống Ø60 x 1.5mm	"	24.364	24.364
Ống Ø76 x 4.0mm	"	79.094	79.094
Ống Ø76 x 3.0mm	"	58.732	58.732
Ống Ø76 x 2.5mm	"	49.199	49.199
Ống Ø76 x 2.2mm	"	47.669	47.669
Ống Ø76 x 1.8mm	"	36.134	36.134
Ống Ø90 x 5.0mm	"	113.227	113.227
Ống Ø90 x 4.0mm	"	94.278	94.278
Ống Ø90 x 3.8mm	"	89.334	89.334
Ống Ø90 x 3.0mm	"	64.382	64.382
Ống Ø90 x 2.6mm	"	60.027	60.027
Ống Ø90 x 2.1mm	"	48.375	48.375
Ống Ø90 x 1.8mm	"	40.960	40.960
Ống Ø90 x 1.65mm	"	38.370	38.370
Ống Ø114 x 5.0mm	"	146.066	146.066
Ống Ø114 x 4.0mm	"	122.526	122.526
Ống Ø114 x 3.8mm	"	114.758	114.758
Ống Ø114 x 3.5mm	"	107.578	107.578
Ống Ø114 x 3.2mm	"	94.042	94.042
Ống Ø114 x 2.9mm	"	85.450	85.450
Ống Ø114 x 2.4mm	"	72.739	72.739
Ống Ø168 x 9.2mm	"	401.239	401.239
Ống Ø168 x 7.3mm	"	320.262	320.262
Ống Ø168 x 7.0mm	"	308.256	308.256
Ống Ø168 x 6.5mm	"	282.009	282.009
Ống Ø168 x 4.5mm	"	197.971	197.971
Ống Ø168 x 3.5mm	"	156.659	156.659
Ống Ø220 x 9.5mm	"	544.951	544.951
Ống Ø220 x 8.7mm	"	500.931	500.931
Ống Ø220 x 8.0mm	"	455.734	455.734
Ống Ø220 x 6.5mm	"	368.872	368.872
Ống Ø220 x 4.0mm	"	231.516	231.516
Ống thoát Ø21 x 1.0mm	"	7.200	7.200
Class 0 Ø21 x 1.2mm	"	8.800	8.800
Class 1 Ø21 x 1.5mm	"	9.600	9.600
Class 2 Ø21 x 1.6mm	"	11.600	11.600
Class 3 Ø21 x 2.4mm	"	13.600	13.600
Ống thoát Ø27 x 1.0mm	"	8.900	8.900
Class 0 Ø27 x 1.3mm	"	11.200	11.200
Class 1 Ø27 x 1.6mm	"	13.200	13.200
Class 2 Ø27 x 2.0mm	"	14.600	14.600

Class 3 Φ27 x 3.0mm	"	20.700	20.700
Ống thoát Φ34 x 1.0mm	"	11.600	11.600
Class 0 Φ34 x 1.3mm	"	13.600	13.600
Class 1 Φ34 x 1.7mm	"	16.600	16.600
Class 2 Φ34 x 2.0mm	"	20.200	20.200
Class 3 Φ34 x 2.6mm	"	23.200	23.200
Class 4 Φ34 x 3.8mm	"	34.200	34.200
Ống thoát Φ42 x 1.2mm	"	17.300	17.300
Class 0 Φ42 x 1.5mm	"	19.400	19.400
Class 1 Φ42 x 1.7mm	"	22.700	22.700
Class 2 Φ42 x 2.0mm	"	25.900	25.900
Class 3 Φ42 x 2.5mm	"	30.400	30.400
Class 4 Φ42 x 3.2mm	"	37.700	37.700
Class 5 Φ42 x 4.7mm	"	50.600	50.600
Ống thoát Φ48 x 1.4mm	"	20.200	20.200
Class 0 Φ48 x 1.6mm	"	23.700	23.700
Class 1 Φ48 x 1.9mm	"	27.000	27.000
Class 2 Φ48 x 2.3mm	"	31.200	31.200
Class 3 Φ48 x 2.9mm	"	37.800	37.800
Class 4 Φ48 x 3.6mm	"	47.500	47.500
Class 5 Φ48 x 5.4mm	"	68.000	68.000
Ống thoát Φ60 x 1.4mm	"	26.300	26.300
Class 0 Φ60 x 1.5mm	"	31.500	31.500
Class 1 Φ60 x 1.8mm	"	38.400	38.400
Class 2 Φ60 x 2.3mm	"	44.700	44.700
Class 3 Φ60 x 2.9mm	"	54.000	54.000
Class 4 Φ60 x 3.6mm	"	67.800	67.800
Class 5 Φ60 x 4.5mm	"	81.400	81.400
Ống thoát Φ75 x 1.5mm	"	36.900	36.900
Class 0 Φ75 x 1.9mm	"	43.100	43.100
Class 1 Φ75 x 2.2mm	"	48.700	48.700
Class 2 Φ75 x 2.9mm	"	63.600	63.600
Class 3 Φ75 x 3.6mm	"	78.700	78.700
Class 4 Φ75 x 4.5mm	"	99.100	99.100
Class 5 Φ75 x 5.6mm	"	119.700	119.700
Ống thoát Φ90 x 1.5mm	"	45.100	45.100
Class 0 Φ90 x 1.8mm	"	54.500	54.500
Class 1 Φ90 x 2.2mm	"	60.200	60.200
Class 2 Φ90 x 2.7mm	"	69.700	69.700
Class 3 Φ90 x 3.5mm	"	91.400	91.400
Class 4 Φ90 x 4.3mm	"	113.400	113.400
Class 5 Φ90 x 5.4mm	"	140.800	140.800
Ống thoát Φ110 x 1.9mm	"	68.000	68.000
Class 0 Φ110 x 2.2mm	"	76.900	76.900
Class 1 Φ110 x 2.7mm	"	89.700	89.700
Class 2 Φ110 x 3.2mm	"	102.100	102.100
Class 3 Φ110 x 4.2mm	"	143.000	143.000
Class 4 Φ110 x 5.3mm	"	171.200	171.200
Class 5 Φ110 x 6.6mm	"	211.300	211.300
Ống thoát Φ125 x 2.0mm	"	75.100	75.100
Class 0 Φ125 x 2.5mm	"	94.600	94.600
Class 1 Φ125 x 3.1mm	"	110.900	110.900
Class 2 Φ125 x 3.7mm	"	131.300	131.300
Class 3 Φ125 x 4.8mm	"	166.700	166.700
Class 4 Φ125 x 6.0mm	"	209.900	209.900
Class 5 Φ125 x 7.4mm	"	257.400	257.400
Ống thoát Φ140 x 2.2mm	"	92.500	92.500
Class 0 Φ140 x 2.8mm	"	117.800	117.800
Class 1 Φ140 x 3.5mm	"	138.600	138.600
Class 2 Φ140 x 4.1mm	"	163.400	163.400
Class 3 Φ140 x 5.4mm	"	218.500	218.500
Class 4 Φ140 x 6.7mm	"	267.500	267.500
Class 5 Φ140 x 8.3mm	"	328.900	328.900
Ống thoát Φ160 x 2.5mm	"	120.100	120.100
Class 0 Φ160 x 3.2mm	"	157.300	157.300
Class 1 Φ160 x 4.0mm	"	183.300	183.300
Class 2 Φ160 x 4.7mm	"	211.600	211.600
Class 3 Φ160 x 6.2mm	"	273.700	273.700

	Class 4 Φ160 x 7.7mm		"	347.300	347.300
	Class 5 Φ160 x 9.5mm		"	426.300	426.300
	Ống thoát Φ200 x 3.2mm		"	225.300	225.300
	Class 0 Φ200 x 3.9mm		"	236.300	236.300
	Class 1 Φ200 x 4.9mm		"	285.500	285.500
	Class 2 Φ200 x 5.9mm		"	332.000	332.000
	Class 3 Φ200 x 7.7mm		"	423.700	423.700
	Class 4 Φ200 x 9.6mm		"	542.700	542.700
	Class 5 Φ200 x 11.9mm		"	669.000	669.000
	Ống thoát Φ225 x 3.5mm		"	233.900	233.900
	Class 0 Φ225 x 4.4mm		"	289.600	289.600
	Class 1 Φ225 x 5.5mm		"	348.000	348.000
	Class 2 Φ225 x 6.6mm		"	412.600	412.600
	Class 3 Φ225 x 8.6mm		"	535.700	535.700
	Class 4 Φ225x 10.8mm		"	687.200	687.200
	Class 5 Φ225 x 13.4mm		"	849.300	849.300
	Ống thoát Φ250 x 3.9mm		"	304.500	304.500
	Class 0 Φ250 x 4.9mm		"	379.600	379.600
	Class 1 Φ250 x 6.2mm		"	457.700	457.700
	Class 2 Φ250 x 7.3mm		"	534.100	534.100
	Class 3 Φ250 x 9.6mm		"	690.400	690.400
	Class 4 Φ250 x 11.9mm		"	872.700	872.700
	Class 5 Φ250 x 14.8mm		"	1.080.900	1.080.900
	Ống thoát Φ315x 5.3mm		"	496.000	496.000
	Class 0 Φ315 x 6.2mm		"	575.400	575.400
	Class 1 Φ315 x 7.7mm		"	683.100	683.100
	Class 2 Φ315 x 9.2mm		"	819.600	819.600
	Class 3 Φ315 x 12.1mm		"	1.029.700	1.029.700
	Class 4 Φ315 x 15.0mm		"	1.425.600	1.425.600
	Class 5 Φ315 x 18.7mm		"	1.642.600	1.642.600
	Class 0 Φ355 x 7.0mm		"	726.800	726.800
	Class 1 Φ355 x 8.7mm		"	892.500	892.500
	Class 2 Φ355 x 10.4mm		"	1.061.800	1.061.800
	Class 3 Φ355 x 13.6mm		"	1.377.800	1.377.800
	Class 4 Φ355 x 16.9mm		"	1.694.200	1.694.200
	Class 5 Φ355 x 21.1mm		"	2.090.800	2.090.800
	Class 0 Φ400 x 7.8mm		"	912.100	912.100
	Class 1 Φ400 x 9.8mm		"	1.134.100	1.134.100
	Class 2 Φ400 x 11.7mm		"	1.348.700	1.348.700
	Class 3 Φ400 x 15.3mm		"	1.746.100	1.746.100
	Class 4 Φ400 x 19.1mm		"	2.157.200	2.157.200
	Class 5 Φ400 x 23.7mm		"	2.644.700	2.644.700
	Class 0 Φ450x 8.8mm		"	1.157.600	1.157.600
	Class 1 Φ450 x 11.0mm		"	1.433.600	1.433.600
	Class 2 Φ450 x 13.2mm		"	1.710.400	1.710.400
	Class 3 Φ450x 17.2mm		"	2.208.500	2.208.500
	Class 4 Φ450 x 21.5mm		"	2.736.000	2.736.000
	Class 0 Φ500 x 9.8mm		"	1.518.200	1.518.200
	Class 1 Φ500 x 12.3mm		"	1.810.300	1.810.300
	Class 2 Φ500 x 14.6mm		"	2.092.800	2.092.800
	Class 3 Φ500 x 19.1mm		"	2.708.200	2.708.200
	Class 4 Φ500 x 23.9mm		"	3.210.000	3.210.000
	Class 5 Φ500 x 29.7mm		"	4.108.800	4.108.800
3.2	Phụ kiện nhựa uPVC dán keo				
3.2.1	Cút nhựa 90°				
	Φ21 PN10		đồng/cái	1.500	1.500
	Φ27 PN10		"	2.300	2.300
	Φ34 PN10		"	3.600	3.600
	Φ42 PN10		"	5.800	5.800
	Φ48 PN10		"	9.200	9.200
	Φ60 PN8		"	13.600	13.600
	Φ60 PN10		"	18.700	18.700
	Φ75 PN8		"	24.200	24.200
	Φ75 PN10		"	43.700	43.700
	Φ90 PN8		"	31.900	31.900
	Φ90 PN10		"	51.300	51.300
	Φ110 PN8		"	50.900	50.900
	Φ110 PN10		"	79.400	79.400

	Φ125 PN6	"	89.400	89.400
	Φ125 PN10	"	136.700	136.700
	Φ140 PN6	"	129.500	129.500
	Φ140 PN10	"	169.400	169.400
	Φ160 PN6	"	156.300	156.300
	Φ160 PN10	"	313.800	313.800
	Φ200 PN6	"	320.000	320.000
	Φ200 PN10	"	429.800	429.800
	Φ225 PN10	"	754.600	754.600
	Φ250 PN10	"	1.215.200	1.215.200
	Φ315 PN10	"	3.386.900	3.386.900
3.2.2	Tê nhựa 90°			
	Φ21 PN10	"	2.300	2.300
	Φ27 PN10	"	4.000	4.000
	Φ34 PN10	"	5.400	5.400
	Φ42 PN10	"	7.700	7.700
	Φ48 PN10	"	11.400	11.400
	Φ60 PN8	"	18.000	18.000
	Φ60 PN10	"	27.300	27.300
	Φ75 PN8	"	30.800	30.800
	Φ75 PN10	"	46.300	46.300
	Φ90 PN8	"	44.200	44.200
	Φ90 PN10	"	73.300	73.300
	Φ110 PN8	"	72.100	72.100
	Φ110 PN10	"	100.100	100.100
	Φ125 PN6	"	119.100	119.100
	Φ125 PN10	"	150.200	150.200
	Φ140 PN6	"	192.900	192.900
	Φ140 PN10	"	223.400	223.400
	Φ160 PN6	"	205.200	205.200
	Φ160 PN10	"	330.100	330.100
	Φ200 PN6	"	482.400	482.400
	Φ200 PN10	"	753.400	753.400
	Φ225 PN10	"	931.800	931.800
	Φ250 PN10	"	1.745.300	1.745.300
	Φ315 PN10	"	3.346.800	3.346.800
3.2.3	Măng sông nhựa			
	Φ21 PN10	"	1.400	1.400
	Φ27 PN10	"	1.900	1.900
	Φ34 PN10	"	2.100	2.100
	Φ42 PN10	"	4.200	4.200
	Φ48 PN10	"	4.600	4.600
	Φ60 PN8	"	7.900	7.900
	Φ75 PN8	"	10.800	10.800
	Φ75 PN10	"	11.000	11.000
	Φ90 PN8	"	20.800	20.800
	Φ90 PN10	"	34.900	34.900
	Φ110 PN6	"	18.500	18.500
	Φ110 PN10	"	51.700	51.700
	Φ125 PN6	đồng/cái	41.700	41.700
	Φ125 PN10	"	74.100	74.100
	Φ140 PN6	"	60.000	60.000
	Φ140 PN10	"	85.600	85.600
	Φ160 PN6	"	85.400	85.400
	Φ160 PN10	"	135.200	135.200
	Φ200 PN6	"	188.700	188.700
	Φ200 PN10	"	226.500	226.500
	Φ225 PN10	"	310.600	310.600
	Φ250 PN10	"	414.800	414.800
3.2.4	Cút nhựa 45°			
	Φ21 PN10	"	1.500	1.500
	Φ27 PN10	"	2.000	2.000
	Φ34 PN10	"	2.900	2.900
	Φ42 PN10	"	4.400	4.400
	Φ48 PN10	"	7.000	7.000
	Φ60 PN8	"	11.600	11.600
	Φ60 PN10	"	16.200	16.200
	Φ75 PN8	"	20.000	20.000

	Φ75 PN10		"	26.600	26.600
	Φ90 PN8		"	26.200	26.200
	Φ90 PN10		"	36.400	36.400
	Φ110 PN8		"	40.000	40.000
	Φ110 PN10		"	68.400	68.400
	Φ125 PN6		"	70.800	70.800
	Φ125 PN10		"	87.100	87.100
	Φ140 PN6		"	77.200	77.200
	Φ140 PN10		"	109.800	109.800
	Φ160 PN6		"	116.800	116.800
	Φ160 PN10		"	165.000	165.000
	Φ200 PN6		"	224.000	224.000
	Φ200 PN10		"	323.600	323.600
	Φ225 PN10		"	599.200	599.200
	Φ250 PN10		"	912.800	912.800
	Φ315 PN10		"	1.704.300	1.704.300
3.2.5	Tê nhựa 45°				
	Φ60 PN8		"	22.300	22.300
	Φ60 PN10		"	29.600	29.600
	Φ75 PN8		"	42.900	42.900
	Φ75 PN10		"	53.900	53.900
	Φ90 PN8		"	52.500	52.500
	Φ90 PN10		"	78.100	78.100
	Φ110 PN8		"	79.400	79.400
	Φ110 PN10		"	119.700	119.700
	Φ125 PN6		"	156.300	156.300
	Φ125 PN10		"	244.200	244.200
	Φ140 PN6		"	254.000	254.000
	Φ140 PN10		"	384.700	384.700
	Φ160 PN6		"	360.300	360.300
	Φ160 PN10		"	542.100	542.100
	Φ200 PN6		"	671.000	671.000
	Φ200 PN10		"	1.012.000	1.012.000
3.2.6	Nút bịt nhựa				
	Φ42 PN10		"	2.400	2.400
	Φ48 PN10		"	3.600	3.600
	Φ60 PN10		"	11.000	11.000
	Φ75 PN10		"	14.600	14.600
	Φ90 PN10		"	24.500	24.500
	Φ110 PN10		"	36.600	36.600
	Φ125 PN10		"	81.700	81.700
	Φ140 PN10		"	96.100	96.100
	Φ160 PN10		"	115.400	115.400
	Φ200 PN10		"	258.900	258.900
	Φ225 PN10		"	347.200	347.200
	Φ250 PN10		"	470.700	470.700
	Φ315 PN10		"	997.500	997.500
3.2.7	Tê cong nhựa		"		0
	Φ90 PN6		"	49.000	49.000
	Φ110 PN6		đồng/cái	72.300	72.300
3.2.8	Ren trong nhựa				
	Φ21 PN10		"	1.400	1.400
	Φ27 PN10		"	1.800	1.800
	Φ34 PN10		"	3.100	3.100
	Φ42 PN10		"	4.300	4.300
	Φ48 PN10		"	6.200	6.200
	Φ60 PN10		"	9.700	9.700
3.2.9	Ren ngoài nhựa				
	Φ21 PN10		"	1.400	1.400
	Φ27 PN10		"	1.800	1.800
	Φ34 PN10		"	3.100	3.100
	Φ42 PN10		"	4.300	4.300
	Φ48 PN10		"	6.200	6.200
	Φ60 PN10		"	9.800	9.800
3.2.10	Nút bịt nhựa		"		0
	Φ75 PN10		"	14.600	14.600
	Φ90 PN10		"	24.500	24.500
	Φ110 PN10		"	36.600	36.600

	Φ125 PN10	"	81.700	81.700
	Φ140 PN10	"	96.100	96.100
	Φ160 PN10	"	115.400	115.400
	Φ200 PN10	"	258.900	258.900
	Φ225 PN10	"	347.200	347.200
	Φ250 PN10	"	470.700	470.700
	Φ315 PN10	"	997.500	997.500
3.2.11	Tê giảm nhựa			
	Φ27/21 PN10	"	3.100	3.100
	Φ34/21 PN10	"	4.000	4.000
	Φ34/27 PN10	"	4.300	4.300
	Φ42/21 PN10	"	5.300	5.300
	Φ42/27 PN10	"	5.900	5.900
	Φ42/34 PN10	"	7.000	7.000
	Φ48/21 PN10	"	8.500	8.500
	Φ48/27 PN10	"	8.700	8.700
	Φ48/34 PN10	"	9.200	9.200
	Φ48/42 PN10	"	11.800	11.800
	Φ60/21 PN8	"	10.700	10.700
	Φ60/27 PN8	"	12.000	12.000
	Φ60/34 PN8	"	13.200	13.200
	Φ60/42 PN8	"	14.500	14.500
	Φ60/48 PN8	"	15.300	15.300
	Φ75/34 PN8	"	20.000	20.000
	Φ75/42 PN8	"	21.500	21.500
	Φ75/48 PN8	"	24.200	24.200
	Φ75/60 PN8	"	27.100	27.100
	Φ90/34 PN8	"	34.500	34.500
	Φ90/42 PN8	"	28.200	28.200
	Φ90/48 PN8	"	32.500	32.500
	Φ90/60 PN8	"	41.700	41.700
	Φ90/75 PN8	"	48.200	48.200
	Φ110/34 PN8/	"	50.900	50.900
	Φ110/42 PN8	"	51.700	51.700
	Φ110/48 PN8	"	45.900	45.900
	Φ110/60 PN8	"	48.400	48.400
	Φ110/75 PN8	"	53.400	53.400
	Φ110/90 PN8	"	61.300	61.300
	Φ125/75 PN10	"	188.400	188.400
	Φ125/90 PN10	"	187.600	187.600
	Φ125/110 PN10	"	214.500	214.500
	Φ140/90 PN10	"	227.900	227.900
	Φ140/110 PN10	"	268.800	268.800
	Φ160/75 PN10	"	382.600	382.600
	Φ160/90 PN10	"	382.600	382.600
	Φ160/110 PN10	"	316.200	316.200
	Φ160/125 PN10	"	392.300	392.300
	Φ160/140 PN10	"	409.600	409.600
	Φ200/110 PN10	"	531.100	531.100
3.2.12	Côn giảm nhựa			
	Φ27/21 PN10	đồng/cái	1.400	1.400
	Φ34/21 PN10	"	2.000	2.000
	Φ34/27 PN10	"	2.500	2.500
	Φ42/21 PN10	"	2.900	2.900
	Φ42/27 PN10	"	3.100	3.100
	Φ42/34 PN10	"	3.300	3.300
	Φ48/21 PN10	"	4.000	4.000
	Φ48/27 PN10	"	4.200	4.200
	Φ48/34 PN10	"	4.300	4.300
	Φ48/42 PN10	"	4.400	4.400
	Φ60/21 PN8	"	5.500	5.500
	Φ60/27 PN8	"	6.600	6.600
	Φ60/34 PN8	"	6.600	6.600
	Φ60/42 PN8	"	6.600	6.600
	Φ60/48 PN8	"	7.000	7.000
	Φ75/34 PN8	"	10.500	10.500
	Φ75/42 PN8	"	10.500	10.500
	Φ75/48 PN8	"	10.500	10.500

	Φ75/60 PN8		"	11.000	11.000
	Φ90/34 PN8		"	14.000	14.000
	Φ90/42 PN8		"	15.200	15.200
	Φ90/48 PN8		"	15.300	15.300
	Φ90/60 PN8		"	16.300	16.300
	Φ90/75 PN8		"	17.100	17.100
	Φ110/34 PN8/		"	23.000	23.000
	Φ110/42 PN8		"	22.100	22.100
	Φ110/48 PN8		"	22.100	22.100
	Φ110/60 PN8		"	23.200	23.200
	Φ110/75 PN8		"	23.400	23.400
	Φ110/90 PN8		"	24.000	24.000
	Φ125/75 PN10		"	67.800	67.800
	Φ125/90 PN10		"	75.800	75.800
	Φ125/110 PN10		"	102.900	102.900
	Φ140/90 PN10		"	112.800	112.800
	Φ140/110 PN10		"	115.800	115.800
	Φ160/90 PN10		"	122.400	122.400
	Φ160/110 PN10		"	139.200	139.200
	Φ160/125 PN10		"	169.000	169.000
	Φ160/140 PN10		"	208.900	208.900
	Φ200/110 PN10		"	261.800	261.800
	Φ200/160 PN10		"	297.000	297.000
	Φ225/160 PN10		"	407.000	407.000
	Φ225/200 PN10		"	352.900	352.900
	Φ250/110 PN10		"	406.500	406.500
	Φ250/160 PN10		"	429.200	429.200
	Φ250/200 PN10		"	495.700	495.700
	Φ315/160 PN10		"	906.500	906.500
	Φ315/200 PN10		"	940.100	940.100
	Φ315/250 PN10		"	968.100	968.100
3.2.13	Bạc chuyển bậc				
	Φ75/34 PN10		"	10.200	10.200
	Φ75/42 PN10		"	10.200	10.200
	Φ75/48 PN10		"	10.200	10.200
	Φ75/60 PN10		"	10.200	10.200
	Φ90/34 PN10		"	15.500	15.500
	Φ90/42 PN10		"	15.600	15.600
	Φ90/48 PN10		"	16.500	16.500
	Φ90/60 PN10		"	17.800	17.800
	Φ90/75 PN10		"	15.800	15.800
	Φ110/34 PN10		"	27.800	27.800
	Φ110/42 PN10		"	27.800	27.800
	Φ110/48 PN10		"	31.000	31.000
	Φ110/60 PN10		"	32.300	32.300
	Φ110/75 PN10		"	34.500	34.500
	Φ110/90 PN10		"	36.400	36.400
	Φ125/75 PN10		"	49.700	49.700
	Φ125/90 PN10		"	49.700	49.700
	Φ125/110 PN10		đồng/cái	49.700	49.700
	Φ140/75 PN10		"	56.500	56.500
	Φ140/90 PN10		"	57.000	57.000
	Φ140/110 PN10		"	57.000	57.000
	Φ140/125 PN10		"	57.000	57.000
	Φ160/90 PN10		"	85.500	85.500
	Φ160/110 PN10		"	93.900	93.900
	Φ160/125 PN10		"	93.900	93.900
	Φ160/140 PN10		"	93.900	93.900
	Φ200/110 PN10		"	166.800	166.800
	Φ200/125 PN10		"	167.000	167.000
	Φ200/140 PN10		"	168.900	168.900
	Φ200/160 PN10		"	175.500	175.500
	Φ225/200 PN10		"	629.900	629.900
3.2.14	Tê giảm nhựa 45°				
	Φ75/60 PN10		"	49.100	49.100
	Φ90/60 PN10		"	68.600	68.600
	Φ90/75 PN10		"	81.700	81.700
	Φ110/60 PN10		"	93.700	93.700

	Φ110/75 PN10	"	105.600	105.600
	Φ125/75 PN10	"	158.700	158.700
	Φ125/90 PN10	"	156.900	156.900
	Φ125/110 PN10	"	207.600	207.600
	Φ140/75 PN10	"	181.200	181.200
	Φ140/90 PN10	"	239.400	239.400
	Φ140/110 PN10	"	257.500	257.500
	Φ160/90 PN10	"	288.500	288.500
	Φ160/110 PN10	"	312.000	312.000
	Bít xả thông tắc			
	Φ60	"	12.200	12.200
	Φ75	"	17.700	17.700
	Φ90	"	25.700	25.700
	Φ110	"	34.200	34.200
	Φ125	"	48.800	48.800
	Φ140	"	64.700	64.700
	Φ160	"	86.700	86.700
	Φ200	"	304.500	304.500
	Xi phòng (Con thò)			
	Φ60	"	32.100	32.100
	Φ75	"	61.200	61.200
	Φ90	"	80.900	80.900
	Keo dán			
	15g	"	3.700	3.700
	30g	"	4.600	4.600
	50g	"	8.800	8.800
	1000g	"	158.500	158.500
3.3	Ống nhựa PPR			
3.3.1	Ống nhựa PPR - PN10			
	Φ20 x 2.3mm	đồng/m	25.700	25.700
	Φ25 x 2.8mm	"	45.800	45.800
	Φ32 x 2.9mm	"	59.500	59.500
	Φ40 x 3.7mm	"	79.800	79.800
	Φ50 x 4.6mm	"	116.900	116.900
	Φ63 x 5.8mm	"	186.500	186.500
	Φ75 x 6.8mm	"	260.400	260.400
	Φ90 x 8.2mm	"	377.700	377.700
	Φ110 x 10.0mm	"	604.100	604.100
	Φ125 x 11.4mm	"	748.000	748.000
	Φ140 x 11.7mm	"	923.500	923.500
	Φ160 x 14.6mm	"	1.255.100	1.255.100
	Φ180 x 16.4mm	"	1.984.400	1.984.400
	Φ200 x 18.2mm	"	2.407.900	2.407.900
3.3.2	Ống nhựa PPR - PN16			
	Φ20 x 2.8mm	"	28.600	28.600
	Φ25 x 4.2mm	"	52.800	52.800
	Φ32 x 4.4mm	"	71.500	71.500
	Φ40 x 5.5mm	"	96.800	96.800
	Φ50 x 6.9mm	"	154.000	154.000
	Φ63 x 8.6mm	đồng/m	242.000	242.000
	Φ75 x 10.3mm	"	330.000	330.000
	Φ90 x 12.3mm	"	462.000	462.000
	Φ110 x 15.1mm	"	715.600	715.600
	Φ125 x 17.1mm	"	913.000	913.000
	Φ140 x 19.2mm	"	1.111.000	1.111.000
	Φ160 x 21.9mm	"	1.540.000	1.540.000
	Φ180 x 24.5mm	"	2.758.800	2.758.800
	Φ200 x 27.4mm	"	3.412.200	3.412.200
3.3.3	Ống nhựa PPR - PN20			
	Φ20 x 3.4mm	"	31.800	31.800
	Φ25 x 4.2mm	"	56.200	56.200
	Φ32 x 5.4mm	"	82.100	82.100
	Φ40x 6.7mm	"	127.100	127.100
	Φ50 x 8.3mm	"	197.600	197.600
	Φ63 x 10.5mm	"	311.900	311.900
	Φ75 x 12.5mm	"	442.200	442.200
	Φ90 x15.0mm	"	644.400	644.400
	Φ110 x 18.3mm	"	954.000	954.000

	Φ125x20.8mm		"	1.230.200	1.230.200
	Φ140 x 23.3mm		"	1.551.700	1.551.700
	Φ160 x 26.6mm		"	2.060.100	2.060.100
	Φ180 x 29.0mm		"	3.375.100	3.375.100
	Φ200 x 33.2mm		"	4.192.700	4.192.700
3.3.4	Ống nhựa PPR - PN25				
	Φ20 x 4.0mm		"	36.850	36.850
	Φ25 x 5.0mm		"	61.050	61.050
	Φ32x 6.4mm		"	93.830	93.830
	Φ40x 8.0mm		"	144.980	144.980
	Φ50 x 10.0mm		"	225.280	225.280
	Φ63 x 12.6mm		"	362.340	362.340
	Φ75 x 15.0mm		"	509.190	509.190
	Φ90 x18.0mm		"	729.960	729.960
	Φ110 x 22.0mm		"	1.095.820	1.095.820
	Φ125 x 25.1mm		"	1.472.790	1.472.790
	Φ140 x 28.1mm		"	1.931.600	1.931.600
	Φ160 x32.1mm		"	2.513.060	2.513.060
d	Phụ kiện nhựa PPR				
	Ống tránh				
	Φ20	đồng/cái		16.500	16.500
	Φ25	"		27.500	27.500
	Cút 90°	"			
	Φ20	"		6.400	6.400
	Φ25	"		8.500	8.500
	Φ32	"		14.700	14.700
	Φ40	"		24.400	24.400
	Φ50	"		42.500	42.500
	Φ63	"		130.100	130.100
	Φ75	"		169.400	169.400
	Φ90	"		266.400	266.400
	Φ110	"		481.100	481.100
	Măng sông	"			
	Φ20	"		3.400	3.400
	Φ25	"		5.700	5.700
	Φ32	"		8.800	8.800
	Φ40	"		14.100	14.100
	Φ50	"		25.600	25.600
	Φ63	"		53.600	53.600
	Φ75	"		84.800	84.800
	Φ90	"		143.600	143.600
	Φ110	"		232.800	232.800
	Chếch 45°	"			
	Φ20	"		5.300	5.300
	Φ25	"		8.500	8.500
	Φ32	"		12.800	12.800
	Φ40	"		25.400	25.400
	Φ50	"		48.100	48.100
	Φ63	"		112.500	112.500
	Φ75	"		170.800	170.800
	Φ90	"		213.100	213.100
	Φ110	"		354.300	354.300
	Tê	"			
	Φ20	"		7.500	7.500
	Φ25	"		11.600	11.600
	Φ32	"		19.000	19.000
	Φ40	"		30.500	30.500
	Φ50	"		60.900	60.900
	Φ63	"		146.300	146.300
	Φ75	"		183.000	183.000
	Φ90	"		289.300	289.300
	Φ110	"		511.500	511.500
	Côn giảm	"			
	Φ25	"		5.300	5.300
	Φ32	"		7.500	7.500
	Φ40	"		11.600	11.600
	Φ50	"		20.800	20.800
	Φ63	"		40.300	40.300

Φ75	"	70.300	70.300
Φ90	"	114.100	114.100
Φ110	"	202.000	202.000
Tê giảm	"		
Φ25	"	11.600	11.600
Φ32	"	20.400	20.400
Φ40	"	44.800	44.800
Φ50	"	79.500	79.500
Φ63	"	138.300	138.300
Φ75	"	189.300	189.300
Φ90	"	295.000	295.000
Φ110	"	498.200	498.200
Bịt	"		
Φ20	"	3.200	3.200
Φ25	"	5.500	5.500
Φ32	"	7.500	7.500
Φ40	"	10.800	10.800
Nối bích	"		
Φ50	"	33.100	33.100
Φ63	"	42.100	42.100
Φ75	"	69.500	69.500
Φ90	"	108.700	108.700
Φ110	"	161.200	161.200
Cút ren trong 90°	"		
Φ20*1/2	"	46.500	46.500
Φ25*1/2	"	52.800	52.800
Φ25*3/4	"	71.200	71.200
Φ32*1	"	131.500	131.500
Cút ren ngoài 90°	"		
Φ20*1/2	"	65.500	65.500
Φ25*1/2	"	74.000	74.000
Φ25*3/4	"	91.900	91.900
Φ32*1	"	139.300	139.300
Măng sông ren trong	"		
Φ20*1/2	"	41.800	41.800
Φ25*1/2	"	51.700	51.700
Φ25*3/4	"	57.100	57.100
Φ32*1	"	93.000	93.000
Φ40*1 1/4	"	242.600	242.600
Φ50*1 1/2	"	327.900	327.900
Φ63*2	"	618.800	618.800
Măng sông ren ngoài	"		
Φ20*1/2	"	53.000	53.000
Φ25*1/2	"	61.900	61.900
Φ25*3/4	"	74.300	74.300
Φ32*1	"	109.300	109.300
Φ40*1 1/4	"	333.300	333.300
Φ50*1 1/2	"	415.800	415.800
Φ63*2	"	671.000	671.000
Tê ren trong	"		
Φ20*1/2	"	46.900	46.900
Φ25*1/2	"	50.200	50.200
Φ25*3/4	"	73.200	73.200
Tê ren ngoài	"		
Φ20*1/2	"	57.900	57.900
Φ25*1/2	"	62.700	62.700
Φ25*3/4	"	79.800	79.800
Rắc co ren ngoài	"		
Φ20*1/2	"	106.300	106.300
Φ25*3/4	"	165.000	165.000
Φ32*1	"	260.200	260.200
Φ40*1.1/4	"	386.100	386.100
Φ50*1 1/2	"	681.500	681.500
Φ63*2	"	921.800	921.800
Rắc co ren trong	"		
Φ20*1/2	"	99.700	99.700
Van cửa hàm ếch tay nhựa	"		
Φ20	"	163.900	163.900

	Φ25		"	225.100	225.100
	Φ32		"	258.200	258.200
	Φ40		"	397.800	397.800
	Φ50		"	658.400	658.400
	Van cửa đồng tay nhựa		"		
	Φ20		"	219.500	219.500
	Φ25		"	256.400	256.400
	Φ32		"	363.900	363.900
	Φ40		"	610.500	610.500
	Φ50		"	940.500	940.500
	Φ63		"	1.463.000	1.463.000
	Van bi tay 3 cạnh		"		
	Φ20		"	430.800	430.800
	Φ25		"	454.900	454.900
	Van bi rắc co		"		
	Φ40		"	550.000	550.000
	Φ50		"	715.000	715.000
	Van bi nhựa		"		
	Φ20		"	195.300	195.300
	Φ25		"	262.000	262.000
	Rắc co		"		
	Φ20		"	41.900	41.900
	Φ25		"	65.100	65.100
	Φ32		"	94.600	94.600
	Φ40		"	104.500	104.500
	Φ50		"	159.600	159.600
	Bộ máy hàn		"		
	Φ20 - Φ50		"	1.200.000	1.200.000
	Φ63 - Φ110		"	2.200.000	2.200.000
	Kéo cắt		"		
	Φ20 - Φ32		"	60.000	60.000
	Đầu hàn		"		
	Φ20 - Φ25		"	22.000	22.000
	Φ32 - Φ40		"	44.000	44.000
	Φ50		"	55.000	55.000
	Φ63		"	88.000	88.000
	Φ75		"	132.000	132.000
	Φ90		"	165.000	165.000
	Φ110		"	187.000	187.000
3.4	Ống nhựa HDPE100 PN6				
	Φ40 x 1.8mm		đồng/m	16.900	16.900
	Φ50 x 2.0mm		"	23.900	23.900
	Φ63 x 2.5mm		"	37.300	37.300
	Φ75 x 2.9mm		"	50.800	50.800
	Φ90 dây 3.5mm		"	83.300	83.300
	Φ110 x 4.2mm		"	107.600	107.600
	Φ125 x 4.8mm		"	138.400	138.400
	Φ140 x 5.4mm		"	173.700	173.700
	Φ160 x 6.2mm		"	227.600	227.600
	Φ180 x 6.9mm		đồng/m	284.400	284.400
	Φ200 x 7.7mm		"	353.200	353.200
	Φ225 x 8.6mm		"	443.100	443.100
	Φ250 x 9.6mm		"	548.900	548.900
	Φ280 x 10.7mm		"	680.700	680.700
	Φ315 x 12.1mm		"	868.000	868.000
	Φ355 x 13.6mm		"	1.102.500	1.102.500
	Φ400 x 15.3mm		"	1.390.900	1.390.900
	Φ450 x 17.2mm		"	1.777.500	1.777.500
	Φ500 x 19.1mm		"	2.164.700	2.164.700
	Φ560 x 21.4mm		"	2.973.000	2.973.000
	Φ630 x 24.1mm		"	3.767.000	3.767.000
	Φ710 x 27.2mm		"	4.796.000	4.796.000
	Φ800 x 30.6mm		"	6.074.000	6.074.000
	Φ900 x 34.4mm		"	7.682.000	7.682.000
	Φ1000 x 38.2mm		"	9.479.000	9.479.000
	Φ1200 x 45.9mm		"	13.653.000	13.653.000
3.5	Ống nhựa HDPE100 PN8		"		
	Φ40 x 1.9mm		"	18.300	18.300

	Φ50 x 2.4mm	"	28.400	28.400
	Φ63 x 3.0mm	"	43.900	43.900
	Φ75 x 3.5mm	"	62.400	62.400
	Φ90 x 4.3mm	"	100.400	100.400
	Φ110 x 5.3mm	"	132.400	132.400
	Φ125 x 6.0mm	"	170.600	170.600
	Φ140 x 6.7mm	"	212.000	212.000
	Φ160 x 7.7mm	"	278.600	278.600
	Φ180 x 8.6mm	"	350.400	350.400
	Φ200 x 9.6mm	"	435.400	435.400
	Φ225 x 10.8mm	"	549.000	549.000
	Φ250 x 11.9mm	"	671.700	671.700
	Φ280 x 13.4mm	"	845.300	845.300
	Φ315 x 15.0mm	"	1.062.500	1.062.500
	Φ355 x 16.9mm	"	1.359.200	1.359.200
	Φ400 x 19.1mm	"	1.712.600	1.712.600
	Φ450 x 21.5mm	"	2.186.000	2.186.000
	Φ500 x 23.9mm	"	2.713.800	2.713.800
	Φ560 x 26.7mm	"	3.666.000	3.666.000
	Φ630 x 30.0mm	"	4.632.000	4.632.000
	Φ710 x 33.9mm	"	5.906.000	5.906.000
	Φ800 x 38.1mm	"	7.486.000	7.486.000
	Φ900 x 42.9mm	"	9.472.000	9.472.000
	Φ1000 x 47.7mm	"	11.703.000	11.703.000
	Φ1200 x 57.2mm	"	16.444.000	16.444.000
3.6	Ống nhựa HDPE100 PN10	"		
	Φ32 x 1.9mm	"	14.800	14.800
	Φ40 x 2.4mm	"	22.100	22.100
	Φ50 x 3.0mm	"	34.400	34.400
	Φ63 x 3.8mm	"	54.700	54.700
	Φ75 x 4.5mm	"	77.400	77.400
	Φ90 x 5.4mm	"	112.100	112.100
	Φ110 x 6.6mm	"	163.000	163.000
	Φ125 x 7.4mm	"	208.300	208.300
	Φ140 x 8.3mm	"	261.200	261.200
	Φ160 x 9.5mm	"	340.700	340.700
	Φ180 x 10.7mm	"	432.100	432.100
	Φ200 x 11.9mm	"	536.900	536.900
	Φ225 x 13.5mm	"	677.900	677.900
	Φ250 x 14.8mm	"	833.100	833.100
	Φ280 x 16.6mm	"	1.045.900	1.045.900
	Φ315 x 18.7mm	"	1.323.900	1.323.900
	Φ355 x 21.1mm	"	1.668.600	1.668.600
	Φ400 x 23.7mm	"	2.130.800	2.130.800
	Φ450 x 26.7mm	"	2.679.600	2.679.600
	Φ500 x 29.7mm	"	3.329.100	3.329.100
	Φ560 x 33.2mm	"	4.501.000	4.501.000
	Φ630 x 37.4mm	"	5.701.000	5.701.000
	Φ710 x 42.1mm	"	7.245.000	7.245.000
	Φ800 x 47.4mm	đồng/m	9.187.000	9.187.000
	Φ900 x 53.3mm	"	11.621.000	11.621.000
	Φ1000 x 59.3mm	"	14.362.000	14.362.000
	Φ1200 x 67.9mm	"	19.784.000	19.784.000
3.7	Ống nhựa HDPE100 PN12.5	"		
	Φ25 x 1.9mm	"	10.800	10.800
	Φ32 x 2.4mm	"	17.300	17.300
	Φ40 x 3.0mm	"	26.700	26.700
	Φ50 x 3.7mm	"	41.100	41.100
	Φ63 x 4.7mm	"	65.600	65.600
	Φ75 x 5.6mm	"	93.800	93.800
	Φ90 x 6.7mm	"	132.900	132.900
	Φ110 x 8.1mm	"	200.800	200.800
	Φ125 x 9.2mm	"	256.200	256.200
	Φ140 x 10.3mm	"	319.400	319.400
	Φ160 x 11.8mm	"	419.000	419.000
	Φ180 x 13.3mm	"	529.800	529.800
	Φ200 x 14.7mm	"	659.400	659.400
	Φ225 x 16.6mm	"	814.500	814.500

	Φ250 x 18.4mm	"	1.007.200	1.007.200
	Φ280 x 20.6mm	"	1.263.400	1.263.400
	Φ315 x 23.2mm	"	1.598.400	1.598.400
	Φ355 x 26.1mm	"	2.029.300	2.029.300
	Φ400 x 29.4mm	"	2.580.100	2.580.100
	Φ450 x 33.1mm	"	3.267.000	3.267.000
	Φ500 x 36.8mm	"	4.026.600	4.026.600
	Φ560 x 41.2mm	"	5.494.000	5.494.000
	Φ630 x 46.3mm	"	6.944.000	6.944.000
	Φ710 x 52.2mm	"	8.835.000	8.835.000
	Φ800 x 58.8mm	"	9.436.000	9.436.000
	Φ900 x 66.2mm	"	14.198.000	14.198.000
	Φ1000 x 72.5mm	"	17.293.000	17.293.000
3.8	Ống nhựa HDPE100 PN16	"		
	Φ20 x 1.9mm	"	8.300	8.300
	Φ25 x 2.3mm	"	12.600	12.600
	Φ32 x 3.0mm	"	20.800	20.800
	Φ40 x 3.7mm	"	32.100	32.100
	Φ50 x 4.6mm	"	49.700	49.700
	Φ63 x 5.8mm	"	79.000	79.000
	Φ75 x 6.8mm	"	110.500	110.500
	Φ90 x 8.2mm	"	159.000	159.000
	Φ110 x 10.0mm	"	237.900	237.900
	Φ125 x 11.4mm	"	309.600	309.600
	Φ140 x 12.7mm	"	381.900	381.900
	Φ160 x 14.6mm	"	502.000	502.000
	Φ180 x 16.4mm	"	636.700	636.700
	Φ200 x 18.2mm	"	785.500	785.500
	Φ225 x 20.5mm	"	982.500	982.500
	Φ250 x 22.7mm	"	1.228.600	1.228.600
	Φ280 x 25.4mm	"	1.539.700	1.539.700
	Φ315 x 28.6mm	"	1.924.500	1.924.500
	Φ355 x 32.2mm	"	2.442.000	2.442.000
	Φ400 x 36.3mm	"	3.099.200	3.099.200
	Φ450 x 40.9mm	"	3.917.000	3.917.000
	Φ500 x 45.4mm	"	4.903.300	4.903.300
	Φ560 x 50.8mm	"	6.636.000	6.636.000
3.9	Ống nhựa HDPE100 PN20	"		
	Φ20 x 2.3mm	"	10.000	10.000
	Φ25 x 2.8mm	"	15.100	15.100
	Φ32 x 3.6mm	"	24.900	24.900
	Φ40 x 4.5mm	"	38.100	38.100
	Φ50 x 5.6mm	"	58.900	58.900
	Φ63 x 7.1mm	"	93.800	93.800
	Φ75 x 8.4mm	"	132.900	132.900
	Φ90 x 10.1mm	"	190.800	190.800
	Φ110 x 12.3mm	"	288.800	288.800
	Φ125 x 14mm	đồng/m	370.200	370.200
	Φ140 x 15.7mm	"	462.600	462.600
	Φ160 x 17.9mm	"	607.000	607.000
	Φ180 x 20.1mm	"	767.200	767.200
	Φ200 x 22.4mm	"	954.300	954.300
	Φ225 x 25.2mm	"	1.180.200	1.180.200
	Φ250 x 27.9mm	"	1.458.200	1.458.200
	Φ280 x 31.3mm	"	1.826.800	1.826.800
	Φ315 x 35.2mm	"	2.324.000	2.324.000
	Φ355 x 39.7mm	"	2.950.100	2.950.100
	Φ400 x 44.7mm	"	3.753.200	3.753.200
	Φ450 x 50.3mm	"	4.742.000	4.742.000
	Φ500 x 55.8mm	"	5.872.400	5.872.400
X	Phụ gia hóa học cho bê tông TCVN 8826 : 2011 (CN Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng)			
	Roadcon-SR3000S	đồng/lít	56.500	56.500
	Roadcon-SK1000	đồng/lít	39.500	39.500
	Roadcon-PCI3000	đồng/lít	65.500	65.500
	Roadcon-WPA52	đồng/lít	38.000	38.000
XI	Vải địa kỹ thuật TC ASTM (Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội, Quận Hoàng Mai, tp Hà Nội) giá giao tại TP. Tuy Hòa			

	Vải địa kỹ thuật HD64C 4-6x90m	đồng/m2	49.500	-
	Vải địa kỹ thuật HD50C 4-6x100m	"	31.000	-
	Vải địa kỹ thuật HD24C 4-6x175m	"	18.000	-
	Vải địa kỹ thuật HD44C 4-6x125m	"	27.000	-
	Vải địa kỹ thuật HD56C 4-6x100m	"	39.000	-
	Vải địa kỹ thuật HD72C 4-6x75m	"	52.000	-
	Vải địa kỹ thuật TS80 4x100m	"	58.000	-
XII	Máy lạnh			
	Máy lạnh Mitsubishi heavy Industrie (Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Nguyên Phát)			
	SRK10YL-S5/ SRC10YL-S5	đồng/cái	12.600.000	12.600.000
	SRK13YL-S5/ SRC13YL-S5	"	15.300.000	15.300.000
	SRK18YL-S5/ SRC18YL-S5	"	23.240.000	23.240.000
	SRK10YXP-W5/SRC10YXP-W5	"	12.125.000	12.125.000
	SRK13YXP-W5/SRC13YXP-W5	"	15.500.000	15.500.000
	SRK18YXP-W5/SRC18YXP-W5	"	25.500.000	25.500.000
	SRK09CTR-S5/SRC09CTR-S5	"	11.250.000	11.250.000
	SRK12CT-S5/SRC12CT-S5	"	15.150.000	15.150.000
	SRK18CS-S5/SRC18CS-S5	"	22.650.000	22.650.000
	SRK24CS-S5/SRC24CS-S5	"	30.450.000	30.450.000
	FDT50CNV-S5/FDC50CNV-S5/T-PSN-3BW-E	"	36.204.000	36.204.000
	FDT71CNV-S5/FDC71CNV-S5/T-PSN-3BW-E	"	44.940.000	44.940.000
	FDT100CR-S5/FDC100CR-S5/T-PSN-3BW-E (3 pha)	"	58.492.000	58.492.000
	FDT125CR-S5/FDC125CR-S5/T-PSN-3BW-E (3 pha)	"	63.854.000	63.854.000
	FDF71CNV-S5/FDC71CNV-S5	"	45.640.000	45.640.000
	FDF125CSV-S5/FDC125CSV-S5 (3 pha)	"	64.554.000	64.554.000
	FDF140CSV-S5/FDC140CSV-S5 (3 pha)	"	72.230.000	72.230.000
XIV	XĂNG DẦU			
1	Giá xăng dầu từ ngày 01/10/2021 đến trước 15h00 ngày 11/10/2021			
	Xăng không chì RON 95-IV	đồng/lít	22.480	22.480
	Xăng không chì RON 95-III	"	22.370	22.370
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	"	21.120	21.120
	Dầu Diezen 0,001S-V	"	17.260	17.260
	Dầu Diezen 0,05S-II	"	16.910	16.910
	Dầu hoả	"	15.950	15.950
	Dầu ma zut 3S	đồng/kg	17.010	17.010
	Dầu ma zut 3,5S	"	16.910	16.910
2	Giá xăng dầu từ 15h00 ngày 11/10/2021 đến trước 16h00 ngày 26/10/2021			
	Xăng không chì RON 95-IV	đồng/lít	23.420	23.420
	Xăng không chì RON 95-III	"	23.320	23.320
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	"	22.110	22.110
	Dầu Diezen 0,001S-V	"	18.240	18.240
	Dầu Diezen 0,05S-II	"	17.890	17.890
	Dầu hoả	"	16.950	16.950
	Dầu ma zut 3S	đồng/kg	17.530	17.530
	Dầu ma zut 3,5S	"	17.430	17.430
3	Giá xăng dầu từ 16h00 ngày 26/10/2021 đến ngày 31/10/2021			
	Xăng không chì RON 95-IV	đồng/lít	24.910	24.910
	Xăng không chì RON 95-III	"	24.810	24.810
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	"	23.570	23.570
	Dầu Diezen 0,001S-V	"	19.440	19.440
	Dầu Diezen 0,05S-II	"	19.080	19.080
	Dầu hoả	"	17.980	17.980
	Dầu ma zut 3S	đồng/kg	17.650	17.650
	Dầu ma zut 3,5S	"	17.550	17.550

Mức giá cột 4 đến cột 5 trong bảng giá trên là giá đến chân hiện trường xây dựng và đã bao gồm thuế VAT

PHỤ LỤC II

Bảng giá các loại VLXD, thiết bị công trình tại kho nơi sản xuất bên bán trên phương tiện vận chuyển bên mua đã có thuế VAT.

(Kèm Thông báo số: 144/TB-SXD ngày 04/11/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)

STT	TÊN VẬT TƯ- QUI CÁCH- MÃ HIỆU-TCKT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
I	Đá, đất xây dựng		
1	Công ty CP 3.2 (Mỏ đá Suối Biều - Sơn Giang - Sông Hinh)		
	Đá 1x2	đồng/m3	295.000
	Đá 2x4	"	240.000
	Đá 4x6	"	215.000
	Đá 0,5x1	"	110.000
	Đá mi	"	110.000
	Đá cấp phối Dmax 25	"	165.000
	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	155.000
2	Đá Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên (Mỏ SX Châm Mâm - Suối Bạc - Sơn Hòa và Khu sản xuất chế biến đá Phú Thạnh - An Chấn - Tuy An)		
	Đá 1x2	đồng/m3	320.000
	Đá 1x1,5	"	330.000
	Đá 1x1,9	"	330.000
	Đá 2x4	"	260.000
	Đá 4x6	"	240.000
	Đá 0,5x1	"	210.000
	Đá 0,5x1,25	"	210.000
	Đá my	"	210.000
	Cấp phối đá dăm loại I	"	190.000
	Cấp phối đá dăm loại II	"	180.000
	Bột đá	đồng/kg	1.100
3	Đá, đất san lấp Công ty TNHH Xây dựng Thành An Phú Yên (Mỏ đá Lương Phước - Hòa Phú - Tây Hòa)		
	Đá 0,5x1	đồng/m3	245.000
	Đá 1x1	"	375.000
	Đá 1x2	"	350.000
	Đá 2x4	"	280.000
	Đá mi	"	350.000
	Đá kích thước Dmax 30cm	"	245.000
	Cấp phối đá dăm loại I	"	215.000
	Cấp phối đá dăm loại II	"	205.000
	Đá tảng kích thước 0,5-1 m3	"	235.000
	Đá tảng kích thước 1-2 m3	"	280.000
	Đá hộc	"	210.000
	Đất tầng phủ	"	125.000
	Đất lẫn đá tầng phủ kích thước Dmax ≤ 30cm	"	138.000
	Đất chọn lọc (K98)	"	135.000
4	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ (Mỏ đá thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu, Phú Yên)		
	Đá 0,5x1	đồng/m3	211.800
	Đá 1x2	"	331.800
	Đá 2x4	"	259.800
	Đá 4x6	"	241.800
5	Đất san lấp Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An (mỏ đất san lấp núi Hòn Một, thôn Thọ Vực, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa)		
	Đất san nền	đồng/m3	125.000
	Đất đồi chọn lọc	"	138.000
6	Đất san lấp công ty TNHH Huy Minh Tuấn (mỏ đất san lấp núi Hòa Trong, thôn Thọ Vực, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa)		
	Đất san lấp	đồng/m3	120.000
7	Đá Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú (Mỏ An Chấn - Tuy An)		
	Đá 0,5x1 VSI	đồng/m3	470.000
	Đá 0,5x1	"	260.000

	Đá 1x2	"	370.000
	Đá 1x2 VSI	"	465.000
	Đá 2x4	"	295.000
	Đá 4x6	"	275.000
	Đá cấp phối Dmax 25	"	240.000
	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	225.000
	Đá 0x0,5 VSI	"	480.000
	Đá 0x0,5	"	280.000
8	Đá Công ty TNHH Nhất Lam (Mỏ đá Buôn Zô, xã Ealy, huyện Sông Hinh)		
	Đá 1x2	đồng/m ³	300.000
	Đá 2x4	"	270.000
	Đá 4x6	"	220.000
	Đá cấp phối loại 1	"	200.000
	Đá cấp phối loại 2	"	190.000
	Đá hộc	"	160.000
II.1	Ống gối, ống cống BTLT-Công ty TNHH Thành Công Danh (thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An)		
1	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn (theo TCVN 9113:2012)		
	D300 - Hoạt tải via hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	đồng/m	363.000
	D400 - Hoạt tải via hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	446.000
	D500 - Hoạt tải via hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	594.000
	D600 - Hoạt tải via hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	731.000
	D800 - Hoạt tải via hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	1.203.000
	D1000 - Hoạt tải via hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	1.811.000
	D1200 - Hoạt tải via hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	3.134.000
	D1250 - Hoạt tải via hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	3.215.000
	D1500 - Hoạt tải via hè, dày 15cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	3.415.000
	D300 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	450.000
	D400 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	505.000
	D500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	650.000
	D600 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	795.000
	D800 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	1.397.000
	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	2.166.000
	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	3.542.000
	D1250 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	3.880.000
	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	4.225.000
	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	529.000
	D500 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	713.000
	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	898.000
	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	1.470.000
	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	2.238.000
	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	3.769.000
	D1250 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	4.200.000
	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	4.649.000
2	Gối cống BTCT đúc sẵn (theo TCVN 10799:2015)		
	D300, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	đồng/cái	175.000
	D400, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	192.000
	D500, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	217.000
	D600, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	233.000
	D800, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	312.000
	D1000, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	368.000
	D1200, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	446.000
	D1250, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	455.000
	D1500, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	607.000
II.2	Công ty CP Xây lắp Tiến Đạt (KCN An Phú, TP Tuy Hoà) TCVN 5847-2016		
1	Cột BTLT các loại		
	Cột BTLT 7,5m PC.I-7,5-160-2,0 K=2	đồng/cột	2.002.000
	Cột BTLT 7,5m PC.I-7,5-160-3,0 K=2	"	2.395.800
	Cột BTLT 7,5m PC.I-7,5-160-4,0 K=2	"	2.530.000

	Cột BTLT 7,5m PC.I-7,5-160-5,4 K=2	"	2.717.000
	Cột BTLT 8m PC.I-8-160-2,5 K=2	"	2.722.500
	Cột BTLT 8m PC.I-8-160-3,0 K=2	"	2.843.500
	Cột BTLT 8m PC.I-8-160-5,0 K=2	"	3.327.500
	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-2,5 K=2	"	2.456.300
	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-3,0 K=2	"	3.000.000
	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-4,3 K=2	"	3.182.300
	Cột BTLT 8,5m PC.I-8,5-160-5,0 K=2	"	3.448.500
	Cột BTLT 10m PC.I-10,5-190-3,5 K=2	"	3.206.500
	Cột BTLT 10m PC.I-10,5-190-4,3 K=2	"	3.642.100
	Cột BTLT 10m PC.I-10,5-190-5,0 K=2	"	3.932.500
	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-5,4 K=2	"	5.227.200
	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-7,2 K=2	"	6.679.200
	Cột BTLT 12m PC.I-12-190-9,0 K=2	"	7.538.300
	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-6,5 K=2	"	8.772.500
	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-8,5 K=2	"	9.256.500
	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-9,2 K=2	"	9.946.200
	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-11,0 K=2	"	10.599.600
	Cột BTLT 14m PC.I-14-190-13,0 K=2	"	12.843.600
	Cột BTLT 16m PC.I-16-190-9,2 K=2	"	18.271.000
	Cột BTLT 16m PC.I-16-190-11,0 K=2	"	19.662.500
	Cột BTLT 16m PC.I-16-190-13,0 K=2	"	23.999.800
	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-9,2 K=2	"	22.082.500
	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-11,0 K=2	"	23.595.000
	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-12,0 K=2	"	25.107.500
	Cột BTLT 18m PC.I-18-190-13,0 K=2	"	29.081.800
	Cột BTLT 20m PC.I-20-190-9,2 K=2	"	28.495.500
	Cột BTLT 20m PC.I-20-190-11,0 K=2	"	29.282.000
	Cột BTLT 20m PC.I-20-190-13,0 K=2	"	33.935.000
	Cột BTLT 22m PC.I-20-190-11,0 K=2	"	35.470.600
	Cột BTLT 22m PC.I-20-190-13,0 K=2	"	38.280.000
	Cột BTLT 22m PC.I-20-190-13,0 K=2	"	39.875.000
2	Các sản phẩm BT đúc sẵn		
	Móng neo 12-4	đồng/cái	583.000
	Móng neo 15-5	"	803.000
II.4	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai (581 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa)		
1	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn TCVN	đồng/m	
	D300 - Hoạt tải via hè, dày 5cm, bê tông C25	"	520.000
	D400 - Hoạt tải via hè, dày 5cm, bê tông C25	"	620.000
	D600 - Hoạt tải via hè, dày 6cm, bê tông C25	"	888.000
	D800 - Hoạt tải via hè, dày 8cm, bê tông C25	"	1.453.000
	D1000 - Hoạt tải via hè, dày 9cm, bê tông C25	"	2.183.000
	D1200 - Hoạt tải via hè, dày 12cm, bê tông C25	"	3.660.000
	D1500 - Hoạt tải via hè, dày 12cm, bê tông C25	"	4.310.000
	D300 - Hoạt tải H10, dày 5cm, bê tông C25	"	530.000
	D400 - Hoạt tải H10, dày 5cm, bê tông C25	"	640.000
	D600 - Hoạt tải H10, dày 6cm, bê tông C25	"	960.000
	D800 - Hoạt tải H10, dày 8cm, bê tông C25	"	1.510.000
	D1000 - Hoạt tải H10, dày 9cm, bê tông C25	"	2.350.000
	D1200 - Hoạt tải H10, dày 12cm, bê tông C25	"	3.910.000
	D1500 - Hoạt tải H10, dày 12cm, bê tông C25	"	4.810.000
	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25	"	600.000
	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25	"	665.000
	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25	"	1.126.000
	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25	"	1.768.000
	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 9cm, bê tông C25	"	2.690.000
	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25	"	4.310.000
	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25	"	5.510.000
	Gối cống D300, Bê tông C20	đồng/cái	230.000
	Gối cống D400, Bê tông C20	"	264.000
	Gối cống D600, Bê tông C20	"	308.000

	Gối cống D800, Bê tông C20	"	395.000
	Gối cống D1000, Bê tông C20	"	446.000
	Gối cống D1200, Bê tông C20	"	540.000
	Gối cống D1500, Bê tông C20	"	645.000
	Bê tông thương phẩm	đồng/m3	
	Bê tông M100 R28	"	1.860.000
	Bê tông M150 R28	"	1.940.000
	Bê tông M150 R7	"	2.110.000
	Bê tông M200 R28	"	2.010.000
	Bê tông M200 R7	"	2.160.000
	Bê tông M250 R28	"	2.210.000
	Bê tông M250 R7	"	2.260.000
	Bê tông M300 R28	"	2.310.000
	Bê tông M300 R7	"	2.410.000
	Bê tông M400 R28	"	2.560.000
	Bê tông M400 R7	"	3.010.000
	Bê tông M450 R28	"	3.060.000
	Bê tông M450 R7	"	3.210.000
II.6	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần		
1	Ông cống BTCT ly tâm đúc sẵn TCVN 9113:2012 (Tại nhà máy sản xuất VLXD Thành An Phú Yên, đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)	đồng/m	
	Cống BTLT D300-VH, mác 300, dày 5cm	"	490.000
	Cống BTLT D300-H30, mác 300, dày 5cm	"	550.000
	Cống BTLT D400-VH, mác 300, dày 6cm	"	580.000
	Cống BTLT D400-H30, mác 300, dày 6cm	"	610.000
	Cống BTLT D500-VH, mác 300, dày 6cm	"	680.000
	Cống BTLT D500-H30, mác 300, dày 6cm	"	820.000
	Cống BTLT D600-VH, mác 300, dày 6cm	"	820.000
	Cống BTLT D600-H30, mác 300, dày 6cm	"	990.000
	Cống BTLT D800-VH, mác 300, dày 8cm	"	1.390.000
	Cống BTLT D800-H30, mác 300, dày 8cm	"	1.600.000
	Cống BTLT D1000-VH, mác 300, dày 10cm	"	2.100.000
	Cống BTLT D1000-H30, mác 300, dày 10cm	"	2.500.000
	Cống BTLT D1200-VH, mác 300, dày 12cm	"	3.500.000
	Cống BTLT D1200-H30, mác 300, dày 12cm	"	3.900.000
	Cống BTLT D1500-VH, mác 300, dày 12cm	"	4.100.000
	Cống BTLT D1500-H30, mác 300, dày 12cm	"	4.800.000
	Cống BTLT D2000-VH, mác 300, dày 15cm	"	5.100.000
	Cống BTLT D2000-H30, mác 300, dày 15cm	"	7.100.000
	Gối cống BTLT D300, Mác 200	đồng/cái	195.000
	Gối cống BTLT D400, Mác 200	"	237.000
	Gối cống BTLT D500, Mác 200	"	230.000
	Gối cống BTLT D600, Mác 200	"	278.000
	Gối cống BTLT D800, Mác 200	"	357.000
	Gối cống BTLT D1000, Mác 200	"	403.000
	Gối cống BTLT D1200, Mác 200	"	491.000
	Gối cống BTLT D1500, Mác 200	"	508.000
	Gối cống BTLT D2000, Mác 200	"	674.000
2	Bê tông thương phẩm (TCVN 9304:2012) (Tại nhà máy sản xuất VLXD Thành An Phú Yên, đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)		
	Bê tông M150 R28	đồng/m3	1.850.000
	Bê tông M150 R7	"	1.980.000
	Bê tông M200 R28	"	1.920.000
	Bê tông M200 R7	"	2.050.000
	Bê tông M250 R28	"	2.010.000
	Bê tông M250 R7	"	2.170.000
	Bê tông M300 R28	"	2.150.000

	Bê tông M300 R7		"	2.300.000
	Bê tông M350 R28		"	2.310.000
	Bê tông M350 R7		"	2.460.000
	Bê tông M400 R28		"	2.480.000
	Bê tông M400 R7		"	2.700.000
	Bê tông M450 R28		"	2.650.000
	Bê tông M450 R7		"	2.880.000
	Bê tông M500 R28		"	2.800.000
	Bê tông M500 R7		"	2.950.000
II.7	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú (thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An)			
	Ống cống BTLT D300VH; Hoạt tải via hè; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải tiêu chuẩn	đồng/m		515.000
	Ống cống BTLT D300HL93; Hoạt tải HL93; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải cao (C)	"		595.000
	Ống cống BTLT D400VH; Hoạt tải via hè; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải tiêu chuẩn	"		615.000
	Ống cống BTLT D400HL93; Hoạt tải HL93; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải cao (C)	"		660.000
	Ống cống BTLT D600VH; Hoạt tải via hè; dày 6cm; bê tông C25; cấp tải tiêu chuẩn	"		883.000
	Ống cống BTLT D600HL93; Hoạt tải HL93; dày 6 cm; bê tông C25; cấp tải cao (C)	"		1.121.000
	Ống cống BTLT D800VH; Hoạt tải via hè, dày 8cm, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"		1.448.000
	Ống cống BTLT D800HL93; Hoạt tải HL93, dày 8cm, cấp tải cao (C)	"		1.763.000
	Ống cống BTLT D1000VH; Hoạt tải via hè, dày 9cm, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"		2.178.000
	Ống cống BTLT D1000HL93; Hoạt tải HL93, dày 9cm, cấp tải cao (C)	"		2.685.000
	Ống cống BTLT D1200VH; Hoạt tải via hè, dày 12cm, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"		3.655.000
	Ống cống BTLT D1200HL93; Hoạt tải HL93, dày 12cm, cấp tải cao (C)	"		4.305.000
	Ống cống BTLT D1500VH; Hoạt tải via hè, dày 12cm, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"		4.305.000
	Ống cống BTLT D1500HL93; Hoạt tải HL93, dày 12cm, cấp tải cao (C)	"		5.505.000
	Đế Cống D300; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	đồng/cái		230.000
	Đế Cống D400; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"		264.000
	Đế Cống D600; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"		308.000
	Đế Cống D800; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"		395.000
	Đế Cống D1000; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"		446.000
	Đế Cống D1200; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"		535.000
	Đế Cống D1500; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"		640.000
II.8	Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I (Số 234, đường ĐT 747, TX. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) giá giao tại TP. Tuy Hòa			
	Cọc cừ ván BTCTDUL SW400A	đồng/m		2.961.270
	Cọc cừ ván BTCTDUL SW500A	đồng/m		3.365.700
	Cọc cừ ván BTCTDUL SW600A	đồng/m		3.643.546
	Cọc cừ ván BTCTDUL SW740A	đồng/m		4.095.000
III	Gạch			
1	Gạch không nung - Block bê tông - Cty TNHH XD Phú Thuận TCVN 6447:2011 (tại: Nhà máy 1 là Khu công nghiệp An Phú, thành phố Tuy Hòa và nhà máy 2 là Cụm công nghiệp Tam Giang, thôn Phước Lương, xã An Cư, huyện Tuy An)			
	Gạch Block bê tông không nung (20x20x40)cm, mác 50, 2lỗ	đồng/viên		7.500
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (10x20x20)cm, mác 50	"		2.400
	Gạch Block bê tông không nung (10x20x40)cm, mác 50, 2 lỗ	"		4.800
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (20x20x20)cm, mác 50	"		3.750
	Gạch Block bê tông không nung ống 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 50	"		1.500
	Gạch Block bê tông không nung (20x20x40)cm, mác 75, 2lỗ	"		8.100
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (10x20x20)cm, mác 75	"		2.800
	Gạch Block bê tông không nung (10x20x40)cm, mác 75, 2 lỗ	"		5.600
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (20x20x20)cm, mác 75	"		4.050
	Gạch Block bê tông không nung ống 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 75	"		1.700
	Gạch thẻ đặc Block bê tông không nung (5x9x19)cm, mác 75	"		1.400
2	Gạch Terazzo - Block bê tông - Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú (thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên)			
a	Gạch Terazzo TCVN:7744: 2013			
	Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm	đồng/m2		147.000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm	"		157.000
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm	"		167.000

	Gạch Terazzo màu xám KT40x40x3cm	"	175.000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT40x40x3cm	"	185.000
	Gạch Terazzo màu vàng KT40x40x3cm	"	190.000
b	Gạch block không nung	đồng/viên	
	Gạch block không nung Kích thước 50x90x190mm, Mác 50, gạch thẻ	"	1.450
	Gạch block không nung Kích thước 90x90x190mm, Mác 50, 4 lỗ tròn	"	1.600
	Gạch block không nung Kích thước 75x115x175mm, Mác 50, 6 lỗ tròn	"	2.530
	Gạch block không nung Kích thước 100x200x400mm, Mác 50	"	4.900
	Gạch block không nung Kích thước 100x200x200mm, Mác 50	"	2.500
	Gạch block không nung Kích thước 200x200x400mm, mác 50	"	7.700
	Gạch block không nung Kích thước 200x200x200mm, mác 50	"	3.850
	Gạch block không nung Kích thước 50x90x190mm, Mác 75, gạch thẻ	"	1.500
	Gạch block không nung Kích thước 90x90x190mm, Mác 75, 4 lỗ tròn	"	1.800
	Gạch block không nung Kích thước 75x115x175mm, Mác 75, 6 lỗ tròn	"	2.640
	Gạch block không nung Kích thước 100x200x400mm, Mác 75	"	5.700
	Gạch block không nung Kích thước 100x200x200mm, Mác 75	"	2.900
	Gạch block không nung Kích thước 200x200x400mm, mác 75	"	8.300
	Gạch block không nung Kích thước 200x200x200mm, mác 75	"	4.150
3	Gạch (Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần) tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên		
	Gạch không nung		
	Gạch rỗng 2 lỗ (100*200*400)mm M5,0	đồng/viên	5.500
	Gạch rỗng 2 lỗ (100*200*400)mm M7,5	"	5.900
	Gạch rỗng 3 lỗ (100*200*400)mm M5,0	"	5.800
	Gạch rỗng 3 lỗ (100*200*400)mm M7,5	"	6.500
	Gạch rỗng 2 lỗ (200*200*400)mm M5,0	"	8.400
	Gạch rỗng 2 lỗ (200*200*400)mm M7,5	"	8.900
	Gạch rỗng 6 lỗ (200*200*400)mm M5,0	"	8.500
	Gạch rỗng 6 lỗ (200*200*400)mm M7,5	"	9.200
	Gạch rỗng 4 lỗ (90*90*190)mm M5,0	"	1.900
	Gạch rỗng 4 lỗ (90*90*190)mm M7,5	"	2.100
	Gạch đè mi (100*200*200)mm M5,0	"	2.400
	Gạch đè mi (100*200*200)mm M7,5	"	2.800
	Gạch đè mi (200*200*200)mm M5,0	"	3.750
	Gạch đè mi (200*200*200)mm M7,5	"	4.050
	Gạch đặc (50*90*190)mm M7,5	"	1.700
b	Gạch Terazzo TCVN:7744: 2013		
	Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm	đồng/m2	150.000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm	"	160.000
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm	"	170.000
	Gạch Terazzo màu xám KT40x40x3cm	"	180.000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT40x40x3cm	"	190.000
	Gạch Terazzo màu vàng KT40x40x3cm	"	195.000
	Gạch Terazzo màu xám KT30x60x3cm	"	170.000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x60x3cm	"	180.000
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x60x3cm	"	190.000
4	Gạch Terazzo - Block bê tông - Công ty TNHH XD-TM-DV Tô Gia (Khu phố 3, TT Hai Riêng, Huyện Sông Hinh, Phú Yên) - Giá đã có chi phí bốc xếp tại xưởng		
a	Gạch Block bê tông không nung		
	Gạch Block bê tông không nung 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 50	đồng/viên	1.600
	Gạch Block bê tông không nung 3 lỗ (10x20x40)cm, mác 50	"	4.900
	Gạch Block bê tông không nung 3 lỗ (20x20x40)cm, mác 50	"	7.700
	Gạch Block bê tông không nung (5x9x19)cm, mác 75	"	1.500
	Gạch Block bê tông không nung 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 75	"	1.700
	Gạch Block bê tông không nung 3 lỗ (10x20x40)cm, mác 75	"	5.600
	Gạch Block bê tông không nung 3 lỗ (20x20x40)cm, mác 75	"	8.100
b	Gạch Terazzo TCVN:7744: 2013		
	Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm, mác 200	đồng/m2	130.000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm, mác 200	"	140.000
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm, mác 200	"	150.000
	Gạch Terazzo màu xanh KT30x30x5cm, mác 200	"	145.000

V	Cát		
1	Cát của Công ty TNHH Cát Thiên Phúc (Mỏ cát xã Hòa Phong, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)		
	Cát xây - tô	đồng/m ³	170.000
2	Cát của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Huy Phú (Mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Phước Bình Bắc, xã Hoà Thành, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên)		
	Cát bê tông	đồng/m ³	235.000
	Cát xây	"	245.000
	Cát tô	"	250.000
3	Cát của Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An (Mỏ cát thôn Phú Lễ, xã Hoà Thành, huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đông Hòa), tỉnh Phú Yên)		
	Cát xây	đồng/m ³	180.000
	Cát tô	"	195.000
4	Cát của Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Dương (Mỏ cát tại Sông Cái (đoạn Ngân Sơn) xã An Định, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên)		
	Cát xây	đồng/m ³	200.000
	Cát tô	"	230.000
5	Cát của Công ty TNHH Lâm đặc sản Phú Yên (Mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Vĩnh Phú, xã Hoà An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên)		
	Cát xây - tô	đồng/m ³	176.000
6	Cát của Công ty TNHH Xây dựng Tân Tín (Mỏ cát sông Ba, Khu phố Đông Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên)		
	Cát xây	đồng/m ³	165.000

